

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀN CẦU - GRANITE

-----\*◇\*-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**DỰ ÁN:**

**MỞ RỘNG NÂNG CÔNG SUẤT KHAI THÁC ĐÁ GRANIT ỐP  
LÁT TẠI KHU VỰC NÚI AN TRƯỜNG, XÃ NHƠN TÂN,  
THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Bình Định, năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀN CẦU - GRANITE

-----\*◇\*-----

## BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN:

MỞ RỘNG NÂNG CÔNG SUẤT KHAI THÁC ĐÁ GRANIT ÓP LÁT  
TẠI KHU VỰC NÚI AN TRƯỜNG, XÃ NHƠN TÂN, THỊ XÃ AN NHƠN,  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Đơn vị tư vấn  
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN  
ĐẠT PHƯƠNG



Đại diện Chủ đầu tư  
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀN CẦU



Bình Định, năm 2024

## MỤC LỤC

MỤC LỤC .....	1
Danh mục các từ và các ký hiệu viết tắt .....	3
Danh mục bảng biểu .....	4
Danh mục hình .....	4
MỞ ĐẦU .....	5
Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ .....	6
1. Tên chủ dự án đầu tư .....	6
2. Tên dự án đầu tư .....	6
2.1. Tên dự án .....	6
2.2. Địa điểm thực hiện dự án .....	6
2.3. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép liên quan đến môi trường của dự án đầu tư: .....	9
2.4. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: ..	10
2.5. Quy mô của dự án đầu tư: .....	10
3.1. Công suất của dự án đầu tư .....	10
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư .....	13
3.3. Sản phẩm của dự án .....	17
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư .....	18
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư .....	18
5.1. Tiến độ thực hiện dự án .....	18
5.2. Vốn đầu tư dự án .....	18
5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án .....	19
Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	21
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường: .....	21
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường .....	21
Chương III" KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ .....	22
MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ .....	22
1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, thu gom và xử lý nước thải .....	22
1.1. Thu gom, thoát nước mưa .....	22
1.2. Thu gom, thoát nước thải .....	28
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải .....	29

## Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

2.1. Giảm thiểu ô nhiễm bụi .....	29
2.2. Giảm thiểu khí thải .....	30
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường .....	30
3.1 Chất thải rắn sinh hoạt .....	30
3.2. Chất thải phát sinh từ hoạt động khai thác đá .....	31
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại .....	31
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung .....	32
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khu dự án đi vào vận hành .....	33
7. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường .....	36
7.1 Kế hoạch và tiến độ .....	36
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường .....	54
8.1 Các nội dung thay đổi của dự án .....	54
8.2 Đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi nội dung so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường .....	56
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG .....	57
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải .....	57
1.1. Nội dung đề nghị cấp phép xả nước thải .....	57
1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải .....	58
2. Nội dung đề nghị cấp phép về quản lý chất thải .....	58
2.1 Khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh .....	58
2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại: .....	59
Chương V: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN .....	60
Phụ lục 1. Dự toán chi phí trực tiếp trồng và chăm sóc 1ha rừng keo lai thuần loại ....	62
Phụ lục 2. Chi phí đo vẽ địa hình .....	69
Phụ lục 3. Chi phí tháo dỡ vận chuyển hệ thống đường dây điện 22kV và TBA 560kVA .....	70
PHỤ LỤC IV: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN	
PHỤ LỤC V: CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN DỰ ÁN .....	73

**Danh mục các từ và các ký hiệu viết tắt**

<b>BOD</b>	Nhu cầu oxy sinh hóa
<b>BTNMT</b>	Bộ Tài nguyên và Môi trường
<b>BTLT</b>	Bê tông ly tâm
<b>BVMT</b>	Bảo vệ môi trường
<b>BXD</b>	Bộ xây dựng
<b>CTR</b>	Chất thải rắn
<b>CTNH</b>	Chất thải nguy hại
<b>ND-CP</b>	Nghị định – Chính phủ
<b>NTSH</b>	Nước thải sinh hoạt
<b>PCCC</b>	Phòng cháy chữa cháy
<b>QCVN</b>	Quy chuẩn Việt Nam
<b>QH</b>	Quốc hội
<b>TCVN</b>	Tiêu Chuẩn Việt Nam
<b>TSS</b>	Tổng lượng chất rắn lơ lửng

### **Danh mục bảng biểu**

Bảng 1.1: Tọa độ ranh giới khu vực khai thác theo GP khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT.....	7
Bảng 1.2: Tọa độ ranh giới khu vực khai thác theo Quyết định số 3802/QĐ-UBND ....	8
Bảng 1.3. Tọa độ ranh giới khu vực khai thác sau điều chỉnh .....	8
Bảng 1.4. Các thông số khoan nổ mìn.....	14
Bảng 1.5: Các thông số chủ yếu của HTKT .....	17
Bảng 1.6: Bảng tổng hợp nguyên, nhiên, vật liệu .....	18
Bảng 1.7: Nhu cầu lao động của mỏ.....	19
Bảng 3.1. Hệ số dòng chảy theo đặc điểm mặt phủ.....	23
Bảng 3.2. Thông số hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn dự án.....	25
Bảng 3.3: Kế hoạch quản lý chương trình cải tạo, phục hồi môi trường .....	43
Bảng 3.4. Tiến độ, khối lượng thực hiện cải tạo phục hồi môi trường .....	44
Bảng 3.5. Tổng hợp chi phí các công trình cải tạo phục hồi môi trường.....	46
Bảng 3.6. Bảng các nội dung điều chỉnh giữa Báo cáo ĐTM, Phương án cải tạo PHMT bổ sung với Giấy phép môi trường.....	54

### **Danh mục hình**

Hình 1.1. Vị trí khu vực thực hiện Dự án.....	7
Hình 1.2. Sơ đồ công nghệ khai thác.....	14

## **MỞ ĐẦU**

Hiện nay thị trường trong cả nước nói chung, khu vực miền Trung và tỉnh Bình Định nói riêng, có nhu cầu tiêu thụ đá xây dựng rất lớn, đặc biệt trong ngành giao thông, cầu đường và xây dựng. Bên cạnh đó còn cung cấp để nâng cấp các đường tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, liên thôn và các công trình như nhà ở, khách sạn, khu du lịch sinh thái,...

Công ty Cổ phần Hoàn Cầu - Granite đã tiến hành lập hồ sơ và đã được UBND tỉnh Bình Định cấp Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định số 456/QĐ-UBND, ngày 06/02/2015 và Giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT ngày 25/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ngày 14/5/2018 Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường Phê duyệt Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của Dự án “Mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định” tại Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 14/5/2018.

Thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Dự án thuộc nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường nên phải lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm. Nhằm thực hiện các quy định trên, Công ty đã tiến hành lập Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường cho Dự án “*Mở rộng nâng công suất khai thác đá granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định*”.

**Chương I**  
**THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**1. Tên chủ dự án đầu tư**

- Chủ dự án: Công ty Cổ phần Hoàn Cầu - Granite.
- Địa chỉ: Quốc lộ 19, khu vực Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: 0256 3838 755;
- Đại diện: Ông Lê Anh Tuấn Chức vụ: Tổng giám đốc.
- Tiến độ thực hiện dự án: 30 năm theo Giấy phép khai thác số 1653/GP-BTNMT ngày 25/6/2015.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100440643 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định đăng ký lần đầu ngày 12/4/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28/12/2021.

**2. Tên dự án đầu tư**

**2.1. Tên dự án**

Mở rộng nâng công suất khai thác đá granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

**2.2. Địa điểm thực hiện dự án**

Dự án đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác đá granit ốp lát tại núi An Trường nằm tại xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn. Quy mô diện tích toàn dự án là 43,12ha. Trong đó có các hạng mục như:

- Khu vực khai thác sau khi điều chỉnh có diện tích là: 18,73ha (*Trong diện tích cấp phép khai thác mỏ tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT ngày 25/6/2015 là 20,35ha bị cắt bỏ 1 phần diện tích 1,17ha thành rừng phòng hộ tại Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015. Diện tích còn lại sau khi để lại rừng phòng hộ là 19,18ha. Để đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác tới rừng phòng hộ, Công ty sẽ để lại 1 đai an toàn rộng khoảng 15m để bảo vệ. Sau khi để lại đai bảo vệ an toàn từ rừng phòng hộ tới ranh giới khai thác thì diện tích khai thác sau khi điều chỉnh còn lại là 18,73ha).*)

- Diện tích khu phụ trợ mỏ (khu văn phòng và bãi chứa đá): 4,5ha
- Khu vực bãi thải đất đá có diện tích: 13,12 ha. Diện tích sử dụng bãi thải thực tế là 10,17ha.
- Diện tích hồ lắng: 1,42 ha.
- Tuyến đường vận chuyển chính: 5,35ha.

Có các giới cận như sau:



## Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

- + Phía Bắc: giáp mỏ đá của Công ty CP VRG đá Bình Định (hiện đã ngừng hoạt động) và phía hạ lưu giáp đất trồng rừng sản xuất của người dân;
- + Phía Tây: giáp núi (phần diện tích thuộc quy hoạch rừng phòng hộ);
- + Phía Đông: phần diện tích khu phụ trợ mỏ của Dự án giáp với diện tích thuộc quy hoạch trang trại chăn nuôi của Công ty và giáp với 3 hộ dân (khoảng cách từ nhà dân đến khu khai thác mỏ khoảng 1km);
- + Phía Nam: giáp mỏ đá của Công ty TNHH Nam Á (hiện đang khai thác) và một phần diện tích đất nông nghiệp và đất trồng rừng tự phát của người dân;



Hình 1.1. Ranh giới dự án

Vị trí khu đất xây dựng dự án được giới hạn bởi các mốc tọa độ sau:

**Bảng 1.1: Tọa độ ranh giới khu vực khai thác theo GP khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT**

Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, , Kinh tuyến trực 111 <sup>00'</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>	
	X(m)	Y(m)
1A	1.529.199	282.904
1B	1.529.199	282.982
1C	1.529.288	282.885
1D	1.529.399	282.813

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

2	1.529.399	283.404
3	1.528.949	283.404
4	1.528.949	283.104
<b>Diện tích: 20,35 ha</b>		

[Nguồn: Giấy phép khai thác khoáng sản 1653/GP-BTNMT ngày 25/6/2015]

- Diện tích khai thác sau điều chỉnh mỏ theo Quyết định số 4626/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh về việc thuê đất để khai thác đá granite ốp lát (khối).

**Bảng 1.2: Tọa độ ranh giới khu vực khai thác theo Quyết định số 3802/QĐ-UBND**

Điểm góc		Hệ tọa độ VN2000, KTT 111 <sup>00'</sup> , MC 6 <sup>0</sup>		Hệ tọa độ VN2000, KTT 108 <sup>015'</sup> , MC 3 <sup>0</sup>	
GPKTKS số 1653/GP- BTNMT	Quyết định số 3802/QĐ- UBND				
	1	1.529.198,45	282.936,36	1.528.872,00	580.201,00
1B	2	1.529.198,93	282.981,38	1.528.873,00	580.246,00
1C	3	1.529.287,07	282.884,36	1.528.960,00	580.148,00
1D	4	1.529.398,93	282.812,63	1.529.071,00	580.075,00
2	5	1.529.398,14	283.403,78	1.529.077,00	580.666,00
3	6	1.528.948,03	283.403,61	1.528.627,00	580.671,00
	7	1.528.948,16	283.130,54	1.528.624,00	580.398,00
	8	1.528.985,38	283.111,97	1.528.661,00	580.379,00
	9	1.529.011,50	283.101,26	1.528.687,00	580.368,00
	10	1.529.040,71	283.084,59	1.528.716,00	580.351,00
	11	1.529.086,13	283.049,10	1.528.761,00	580.315,00
	12	1.529.128,58	283.010,58	1.528.803,00	580.276,00
	13	1.529.162,98	282.975,97	1.528.837,00	580.241,00
<b>Diện tích 19,18 ha</b>					

[Nguồn: Quyết định số 4626/QĐ-UBND ngày 25/12/2018]

**Bảng 1.3. Tọa độ ranh giới khu vực khai thác sau điều chỉnh**

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 111 <sup>00'</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>	
	X (m)	Y (m)
1B	1.529.199	282.982
1C	1.529.288	282.885
1D	1.529.399	282.813
2	1.529.399	283.404
3	1.528.949	283.404

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**  
“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 111 <sup>00</sup> ', múi chiếu 6 <sup>0</sup>	
	X (m)	Y (m)
7'	1.528.949	283.147
8'	1.528.992	283.126
9'	1.529.018	283.115
10'	1.529.049	283.097
11'	1.529.096	283.061
12'	1.529.139	283.021
13'	1.529.174	282.986
1'	1.529.199	282.958
<b>Diện tích 18,73 ha</b>		

**2.3. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép liên quan đến môi trường của dự án đầu tư:**

- Công văn số 39/SXD-QLXD ngày 28/7/2014 của Sở Xây dựng về việc tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng.

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT ngày 25/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Công ty TNHH Hoàn Cầu – Granite khai thác đá granit ốp lát (khô) tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 3802/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp trồng rừng sang mục đích không phải lâm nghiệp để đầu tư Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá của Công ty TNHH Hoàn Cầu – Granite.

- Công văn số 2476/SXD-QLXD&VL ngày 29/12/2017 của Sở Xây dựng về việc cho ý kiến hồ sơ thiết kế cơ sở dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granite ốp lát tại núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn của Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite.

- Quyết định số 4626/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Hoàn Cầu – Granite thuê đất để khai thác đá granite ốp lát (khô) tại núi An Trường thuộc xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn;

- Quyết định số 2793/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản từ “Công ty TNHH Hoàn Cầu – Granite” thành “Công ty Cổ phần Hoàn Cầu – Granite”.

## **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

---

### **2.4. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:**

- Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định của Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite.

- Quyết định số 1491/QĐ-BTNMT ngày 14/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của Dự án “Mở rộng nâng công suất khai thác đá granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”.

### **2.5. Quy mô của dự án đầu tư:**

- Căn cứ vào khoản 1, điều 10 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019, Dự án có vốn đầu tư là 108.925.004.000 đồng thuộc loại hình công nghiệp, nhóm B.

- Loại hình của dự án

+ Loại công trình: Công trình Mở khai thác nguyên liệu cho ngành VLXD có sử dụng vật liệu nổ.

+ Cấp công trình: Công trình cấp II;

### **3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:**

#### **3.1. Công suất của dự án đầu tư**

- Căn cứ Giấy phép khai thác số 1653/GP-BTNMT ngày 25/6/2015, Trữ lượng khoáng sản đá granit ốp lát (khối) là 494.949 m<sup>3</sup> đá granit khối bao gồm:

+ Đá granit tảng lẫn: 115.768 m<sup>3</sup>,

+ Đá granit gốc: 379.181 m<sup>3</sup>.

- Trữ lượng khai thác: 295.000 m<sup>3</sup> đá granit khối

+ Đá granit tảng lẫn: 69.000 m<sup>3</sup>,

+ Đá granit gốc: 226.000 m<sup>3</sup>.

- Mức sâu khai thác: đến mức +200m,

- Công suất khai thác: 10.000 m<sup>3</sup> đá granit khối/năm, trong đó:

+ Năm thứ nhất: 5.000 m<sup>3</sup>/năm.

+ Đá khối khai thác được từ đá tảng lẫn của các năm thứ 2 đến năm thứ 6 là 3.000 m<sup>3</sup>/năm và đá granit gốc là 7.000 m<sup>3</sup>/năm.

+ Đá khối khai thác được từ đá tảng lẫn của các năm thứ 7 trở đi là 2.000 m<sup>3</sup>/năm và đá granit gốc là 8.000 m<sup>3</sup>/năm.

#### **Hiện trạng dự án:**

- Mỏ đã được UBND tỉnh Bình Định cấp phép khai thác số 1653/GP-BTNMT ngày 25/6/2015. Hiện khai thác tại mỏ cụ thể như sau:

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

+ Hiện nay Công ty đang tập trung kết hợp khai thác đá granit tảng lẫn trên mặt và đá granit gốc tại khu vực moong khai thác nằm tại trung tâm mỏ ở cos cao từ +380m đến +260m. Với khối lượng khai thác tại mỏ từ khi cấp phép đến 31/12/2023 được thể hiện cụ thể tại bảng sau:

Năm khai thác	Trữ lượng địa chất đã khai thác (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng nguyên khai (m <sup>3</sup> )	Sản phẩm Đá Block (m <sup>3</sup> )
(1)	(2)	(3)=2*0,9	(4)=(3)
Từ 01/01/2015 - 31/12/2015	2.337	2.103	2.103
Từ 01/01/2016 - 31/12/2016	1.036	932	932
Từ 01/01/2017 - 31/12/2017	2.439	2.195	2.195
Từ 01/01/2018 - 31/12/2018	3.538	3.184	3.184
Từ 01/01/2019 - 31/12/2019	1.874	1.687	1.687
Từ 01/01/2020 - 31/12/2020	1.866	1.679	1.679
Từ 01/01/2021 - 31/12/2021	1.067	960	960
Từ 01/01/2022 - 31/12/2022	969	872	872
Từ 01/01/2023 - 31/12/2023	<b>1.302</b>	<b>1.107</b>	<b>1.107</b>
Trữ lượng đã khai thác đến 31/12/2023	<b>16.428</b>	<b>14.719</b>	<b>14.719</b>
<b>Trữ lượng địa chất phê duyệt</b>	<b>484.759</b>		
<i>Đá granit tảng lẫn</i>	<i>113.380</i>		
<i>Đá granit gốc</i>	<i>371.379</i>		
Trữ lượng địa chất theo giấy phép khai thác	<b>295.000</b>		
<i>Đá granit tảng lẫn</i>	<i>69.000</i>		
<i>Đá granit gốc</i>	<i>226.000</i>		
<b>Trữ lượng còn lại đến 31/12/2023</b>			
<b><i>Trữ lượng địa chất phê duyệt còn lại</i></b>	<b>468.331</b>		
<i>Đá granit tảng lẫn</i>	<i>109.841</i>		
<i>Đá granit gốc</i>	<i>358.490</i>		
<b><i>Trữ lượng địa chất theo giấy phép khai thác còn lại</i></b>	<b>278.572</b>		
<i>Đá granit tảng lẫn</i>	<i>65.461</i>		
<i>Đá granit gốc</i>	<i>213.111</i>		

(Nguồn: Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản – Công ty CP Hoàn Cầu Granite)

## **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

---

### **- Mô tả hiện trạng khai thác:**

+ Công ty Cổ phần Hoàn Cầu – Granite đang thực hiện khai thác trong diện tích được cấp phép trong Giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT ngày 25/6/2015 với công suất khai thác là 10.000 m<sup>3</sup> đá block/năm và thời hạn khai thác là 30 năm.

+ Sau 09 năm khai thác, hiện nay Công ty đang tập trung kết hợp khai thác đá granit tảng lẫn trên mặt và đá granit gốc tại khu vực moong khai thác nằm tại trung tâm mỏ ở cos cao từ +380m đến +260m với tổng diện tích khoảng 9ha. Thời hạn khai thác của giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT ngày 25/6/2015 còn lại là 21 năm.

- **Hiện trạng bãi thải:** Khối lượng đất đá thải đến thời điểm hiện nay đang chứa tại mỏ là 1.185.148 m<sup>3</sup>, với diện tích 10,17ha. Hiện nay, Công ty đang đổ thải tập trung ở phía Bắc bãi thải với chiều cao khoảng 18m thoải dần về phía Nam với chiều cao khoảng 9m. Do đó, phần diện tích 3,8ha phía Bắc có chiều cao khoảng 18m Công ty đang tiến hành dùng đổ thải cải tạo phục hồi môi trường với phần diện tích này và tiếp tục đổ thải phía Nam bãi thải.

- **Hiện trạng khu phụ trợ:** Hiện tại Công ty đã xây dựng khu phụ trợ và khu chế biến đá bao gồm:

+ Khu văn phòng mỏ với diện tích là 120m<sup>2</sup> được xây dựng kiên cố để phục vụ công tác điều hành sản xuất mỏ.

+ Nhà ở công nhân: Công ty cũng đã đầu tư 01 nhà cấp 4, xây dựng kiên cố, có trần chống nóng và lát nền đá thoáng mát với diện tích khoảng 140m<sup>2</sup> để công nhân ở lại tại mỏ.

+ Nhà ăn ca: Có diện tích 75m<sup>2</sup> được xây dựng kiên cố, thoáng mát, trang bị các thiết bị cơ bản như quạt, đèn chiếu sáng, điều hòa để phục vụ nấu ăn và ăn uống giữa ca của toàn bộ cán bộ và công nhân của mỏ.

+ Phòng bảo vệ: Có diện tích 23 m<sup>2</sup> được xây dựng là nhà cấp 4, xây dựng kiên cố, thoáng mát có bảo vệ trực 24/7 để bảo vệ hoạt động của mỏ.

+ Xưởng sửa chữa nhỏ: Có diện tích 320 m<sup>2</sup> phục vụ công tác sửa chữa nhỏ và thường xuyên các thiết bị mỏ, đồng thời có gian làm kho chứa các vật tư cần thiết.

- **Hiện trạng công trình BVMT đã có tại dự án:** Công ty đã xây dựng 01 hồ lắng 03 ngăn phía Đông dự án, để xử lý nước mưa chảy tràn tại khu vực dự án (*quy mô hồ lắng: với diện tích khoảng 14.200 m<sup>2</sup>, sâu 3,0 m và dung tích chứa là 42.600 m<sup>3</sup>*), hệ thống mương thu gom nước mưa cụ thể về hồ lắng, nước mưa chảy tràn theo hiện trạng tự nhiên.

### **3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư**

#### **(1). Công nghệ khai thác**

Trên cơ sở hệ thống khai thác và phương án mở mỏ đã được chọn. Sau khi kết thúc xây dựng cơ bản mỏ, tiến hành lắp đặt và bố trí các thiết bị khai thác trên đồng thời hai moong là +360m và +310m. Tiến hành khai thác lần lượt từ trên xuống dưới, bóc đất phủ vượt trước quá trình khai thác đá tảng lẫn và đá gốc.

Trên mỗi moong cũng tiến hành chia làm nhiều phân tầng để cưa cắt (đối với đá gốc) để tạo thành nhiều mặt thoáng, cũng như bố trí các thiết bị độc lập.

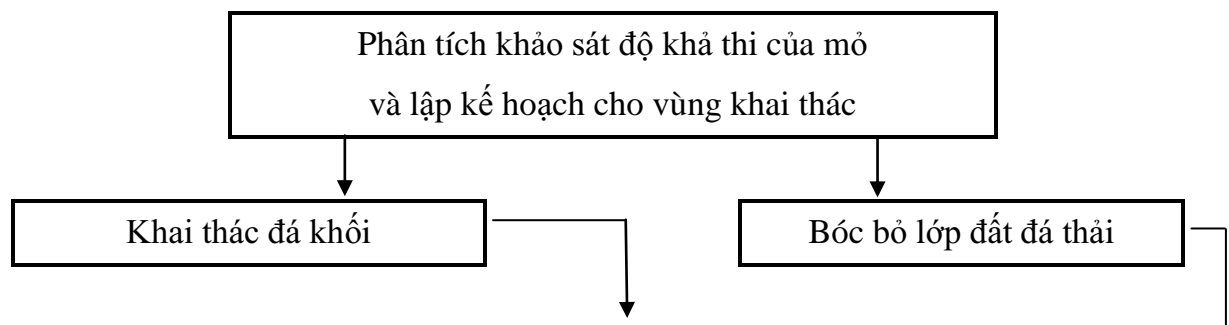
Tại mỏ đang áp dụng HTKT hỗn hợp khẩu theo lớp xiên (các tầng trên cao từ mức +320m trở lên) và khẩu theo lớp bằng (các tầng từ +320m trở xuống), vận tải trực tiếp bằng ô tô, công trình mở phát triển từ trên xuống dưới dọc một bờ công tác, sử dụng bãi thải ngoài và thoát nước bằng phương pháp tự chảy.

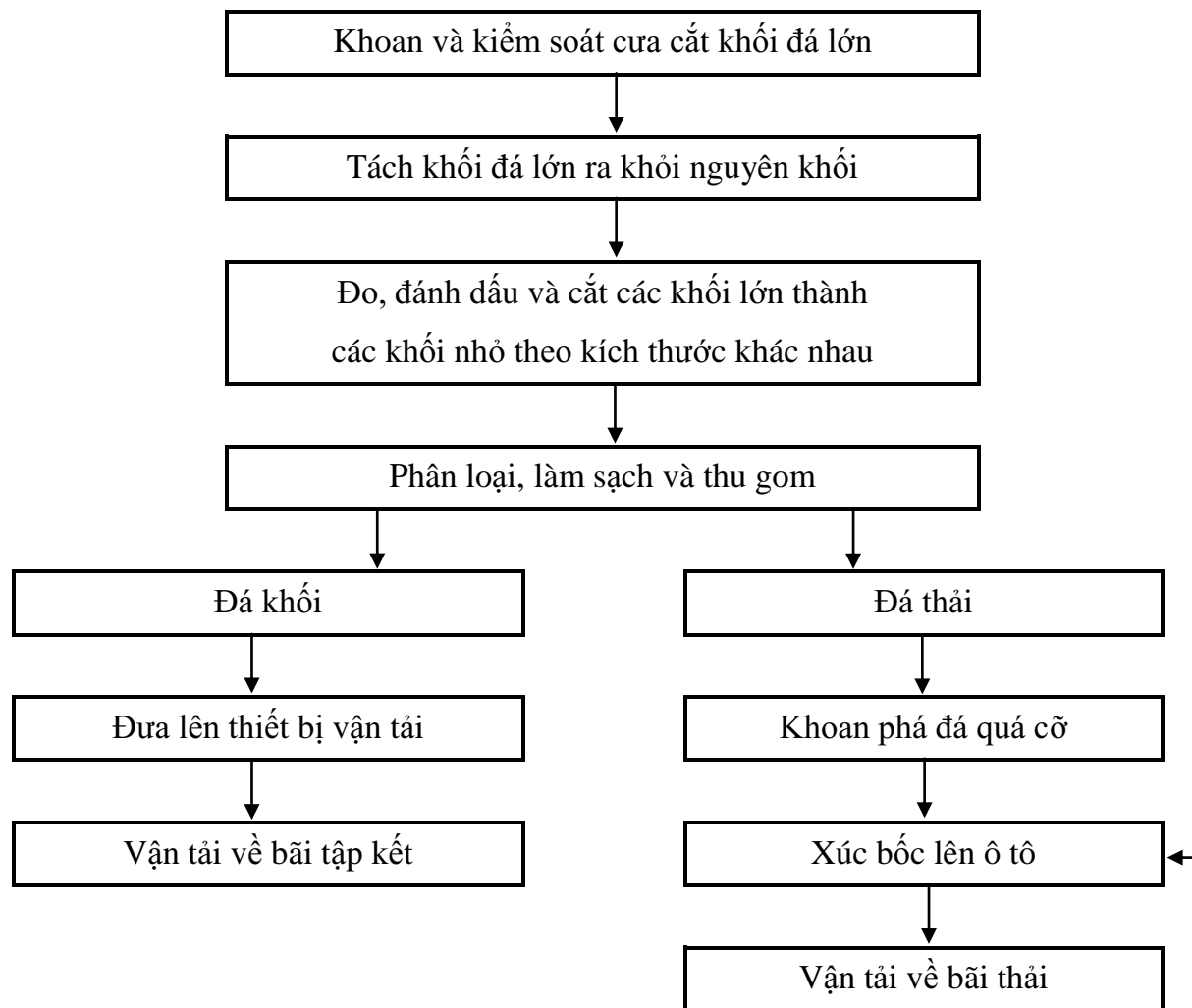
Phương pháp khai thác áp dụng cho mỏ như sau:

- Do đặc điểm địa chất mỏ gồm: Lớp trên cùng là đất đá phong hóa tàn dư chứa các tảng lẫn đá granit, tuy nhiên trong thời gian khai thác thực tế cho thấy độ thu hồi của đá block từ đá tảng lẫn là không cao (chỉ đạt khoảng 6,38%). Ngay tiếp giáp phía dưới lớp này là đới bán phong hóa, nứt nẻ, đập vỡ không khai thác làm đá block được. Tiếp giáp với lớp bán phong hóa là đá granit gốc có tính chất và độ thu hồi đảm bảo.

- Như vậy, để khai thác hiệu quả phải tiến hành tập chung khai thác đá granit gốc, đồng thời tận thu toàn bộ đá tảng lẫn trên bề mặt. Tuy nhiên, khối lượng bóc bỏ (đất đá thải) khá lớn. Quy trình khai thác bao gồm: xúc bóc đất đá vây quanh các tảng lẫn, tiến hành khoan nêm thủ công tách các khối tảng lẫn thành các block có kích thước hợp lý. Sau đó tiến hành khoan nổ mìn, bóc bỏ lớp bán phong hóa nứt nẻ, đập vỡ. Xúc chuyên hoặc gom gạt đất đá sau nổ mìn xuống bãi xúc và xúc lên ô tô vận chuyển ra bãi thải. Dùng máy gạt làm sạch bề mặt tầng đá granit gốc, tiến hành khoan tạo lỗ, luồn dây kim cương, cưa cắt tách đá thành các block với kích thước phù hợp để vận chuyển về bãi tập kết phía chân núi.

Các khâu công nghệ chính trong quá trình khai thác đá khối được thể hiện theo sơ đồ sau:





**Hình 1.2. Sơ đồ công nghệ khai thác**

**\* Công tác khoan:**

Công tác khoan của mỏ bao gồm công tác khoan nếm tách đá granit tảng lẫn, công tác khoan chuẩn bị cho công tác nổ mìn làm tơi lớp granit bán phong hóa còn rắn chắc và khoan tạo lỗ chuẩn bị cho công tác cưa cắt đá granit gốc.

**\* Công tác nổ mìn:**

Công tác nổ mìn phá đá tại mỏ được thực hiện để làm tơi các khối đá tảng lẫn không đạt tiêu chuẩn; tảng đá granit bán phong hóa rắn chắc; các khu vực trong tảng đá granit gốc không đạt tiêu chuẩn.

**Bảng 1.4. Các thông số khoan nổ mìn**

TT	Tên các thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Chiều cao tầng	H	m	5,0
2	Đường kính lỗ khoan	d	mm	42
3	Đường cản chân tầng	W	m	1,5
4	Chiều sâu khoan thêm	$l_{th}$	m	0,5



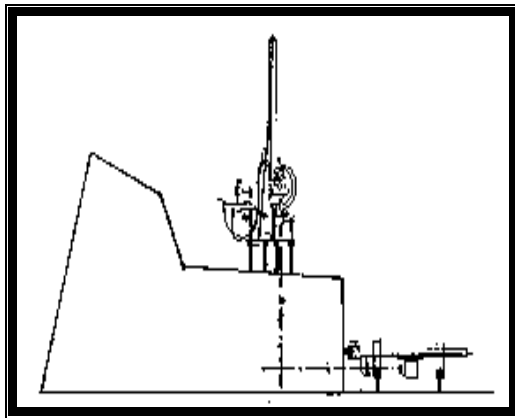
**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

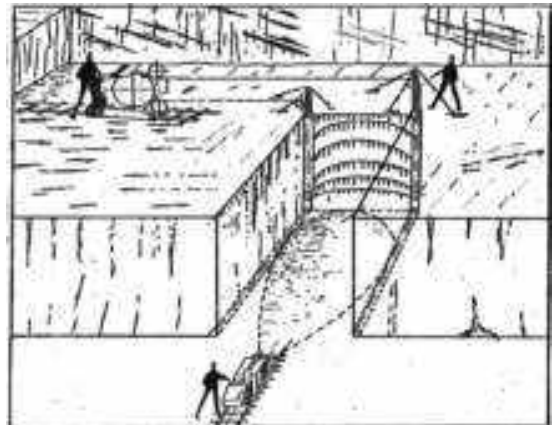
TT	Tên các thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
5	Khoảng cách giữa các lỗ	$a = mW$	m	1,5
6	Lượng thuốc chỉ tiêu	q	kg/m <sup>3</sup>	0,35
7	Lượng thuốc cho 1 lỗ	Q	kg	3,94
8	Chiều cao cột thuốc	$L_{th}$	m	2,98
9	Chiều cao cột bua thực tế	$L_{bt}$	m	2,52
10	Lượng thuốc nổ cho 1 lần nổ	$Q_{1L}$	kg	467
11	Số lượng lỗ khoan cho 1 lần nổ	$N_{lk}$	Lỗ	116
12	Phương pháp nổ	Vi sai điện		
13	Khối lượng thuốc nổ		kg/năm	46.948
14	Khoảng cách an toàn khi nổ mìn: - Đối với người - Đối với công trình		m	300
			m	150

**\* Công tác tách đá granit gốc bằng hệ thống thiết bị máy cắt dây kim cương bao gồm:**

Công tác tách đá granit từ nguyên khai thành các block lớn; công tác cắt thành các khối đá nhỏ từ tảng đá lớn theo kích thước nhất định; Công tác tách khối đá ra khỏi nguyên khối;



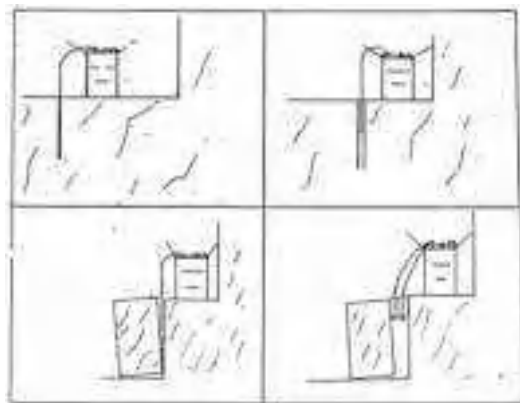
Máy khoan cho việc tạo lỗ cắt ngầm



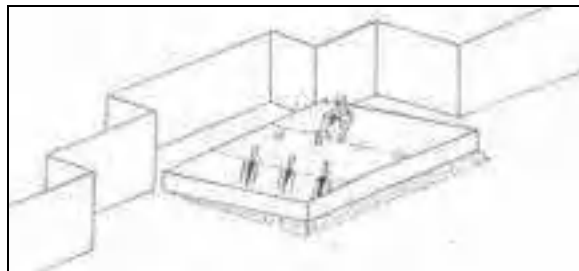
Bề mặt mỏ được cắt bởi kỹ thuật cắt ngầm

## Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án

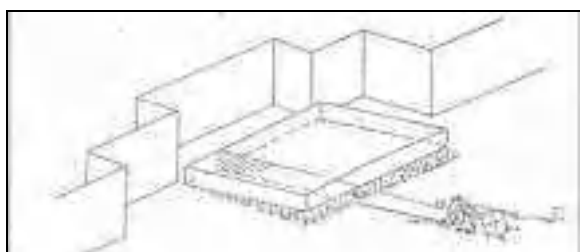
“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”



Sử dụng máy đẩy thủy lực để tách các tầng đá



Sử dụng máy khoan để cắt các khối đá theo các kích thước



Sử dụng máy cắt dây để cắt các tầng đá lớn thành các khối đá nhỏ

### \* Công tác gạt:

Công tác gạt tại mỏ bao gồm: Gạt đá granit bán phong hóa rắn chắc sau nổ mìn; đá granit phong hóa, đá granit tảng lẫn loại trong quá trình khai thác; đá granit gốc loại trong quá trình khai thác đá khối; san gạt bãi thải.

### \* Công tác xúc bốc:

Công tác xúc bốc tại mỏ bao gồm: Xúc bốc các khối đá block có kích thước quy chuẩn từ khai trường về bãi xúc mức +320m khi áp dụng HTKT khấu theo lớp xiên gạt chuyên; Xúc bốc đá granit bán phong hóa còn rắn chắc sau khi được làm toại bằng khoan nổ mìn, đất đá loại trong quá trình khai thác đá granit gốc và đá granit tảng lẫn.

### \* Công tác vận tải

Công tác vận tải tại mỏ bao gồm: Vận tải đất đá thải ra bãi thải ngoài và vận tải đá khối từ khai trường về bãi tập kết.

### \* Phương pháp đổ thải:

Mỏ áp dụng phương pháp đổ thải cao, bãi thải phát triển theo hình rẽ quạt, đổ thải trực tiếp bằng ô tô tự đổ ra mép bãi thải, máy ủi san ủi đồng đất đá thải xuống sườn đổ thải.

Bãi thải ngoài được đổ thải bắt đầu tại vị trí cuối tuyến đường ra bãi thải (xem bản vẽ kết thúc XDCB). Bãi thải sẽ phát triển theo dạng lần dần từ vị trí ban đầu ra

## Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

khắp biên giới bãi thải theo thiết kế. Trong quá trình đổ thải, bãi thải phải luôn dốc về phía trong 3÷50m, có đê chắn ở mép ngoài bờ đổ thải và có người “xi nhan” cho lái xe đổ thải để tránh hiện tượng trượt xe xuống sườn dốc bãi thải.

Sau khi ô tô lùi, đổ đất đá thải máy gạt sẽ tiến hành san gạt đất đá thải xuống sườn để tạo bãi thải. Đất đá thải được xúc phân loại lên ô tô trước khi vận chuyển ra bãi thải, bao gồm đất phủ lẫn các mảnh dăm sạn với lượng không đáng kể được đổ thải riêng thành một khu vực và đất đá có nhiều đá dăm sạn được đổ thành một khu vực. Đất đá thải có thể được sử dụng làm vật liệu san lấp hoặc lưu giữ để hoàn thổ khi kết thúc khai thác mỏ.

### (2). Lựa chọn các thông số của hệ thống khai thác:

**Bảng 1.5: Các thông số chủ yếu của HTKT**

TT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Chiều cao tầng khai thác	H	m	5
2	Chiều cao tầng kết thúc	H <sub>kt</sub>	m	20
3	Góc nghiêng sườn tầng khai thác	$\alpha_1$	độ	55
		$\alpha_2$	độ	60
		$\alpha_3$	độ	90
4	Góc nghiêng sườn tầng kết thúc	$\alpha_{kt1}$	độ	55
		$\alpha_{kt2}$	độ	90
5	Góc ổn định bờ mỏ	$\gamma_{kt}$	độ	42
6	Chiều rộng mặt tầng công tác tối thiểu	B <sub>min</sub>	m	30
7	Chiều rộng mặt tầng kết thúc	b <sub>kt</sub>	m	7
8	Chiều dài của tuyến khai thác	L <sub>ct</sub>	m	150
9	Khoảng cách an toàn mép ngoài tầng	c	m	1,5-2,0

[Nguồn: Dự án đầu tư]

### 3.3. Sản phẩm của dự án

Sản phẩm đầu ra tại khai trường mỏ là các block đá có kích thước yêu cầu

### 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

Để đảm bảo mỏ khai thác đạt 100% công suất nhu cầu tiêu hao số nguyên nhiên liệu chính như sau:

**Bảng 1.6: Bảng tổng hợp nguyên, nhiên, vật liệu**

TT	Tên nguyên, nhiên liệu	Đơn vị	Nhu cầu nguyên nhiên liệu hàng năm
<b>1</b>	<b>Vật liệu nổ công nghiệp</b>		
-	Thuốc nổ	Kg	34.000
-	Kíp vi sai	Cái	60.000
-	Dây nổ	M	60.000
<b>2</b>	<b>Nhiên liệu</b>		
-	Dầu diezen	Lít	385.527
-	Mỡ bôi trơn	Kg	19.276
-	Điện năng	Kw	639.600
-	Dây cắt kim cương	m	1.079
-	Nước	m <sup>3</sup>	11.900
+	Nước sản xuất	m <sup>3</sup>	8.600
+	Nước sinh hoạt	m <sup>3</sup>	3.300

## 5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

### 5.1. Tiến độ thực hiện dự án

Căn cứ giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-UBND ngày 25/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Công ty đã tiến hành khai thác khoáng sản đến nay, thời hạn khai thác 30 năm, kể cả thời gian đóng cửa mỏ.

- Số ngày làm việc chung toàn mỏ trong năm: 250 ngày.
- + Từ tháng 02 đến tháng 8 là mùa khô: làm việc trung bình là 24 ngày/tháng, khoảng 190 ngày;
- + Từ tháng 9 đến tháng 12 là mùa mưa làm việc trung bình là 15 ngày/tháng, khoảng 60 ngày.
- Những ngày mưa lớn sẽ nghỉ các hoạt động tại khai trường khai thác.
- Số ca làm việc trong ngày: 01 ca;
- Số giờ làm việc trong ca: 08 giờ.
- Thời gian làm việc

Đối với đơn vị thi công tại dự án: Thời gian hoạt động thi công: buổi sáng từ 7h ÷ 11h30, buổi chiều 13h30 ÷ 17h00.

Đối với đơn vị vận chuyển nguyên vật liệu: buổi sáng 7h ÷ 11h30, buổi chiều từ 13h30 ÷ 18h00.

### 5.2. Vốn đầu tư dự án

- Theo Văn bản số 39/SXD-QLXD ngày 28/7/2014 của Sở Xây dựng tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng. Tổng vốn đầu tư: 108.925.004.000 đồng.

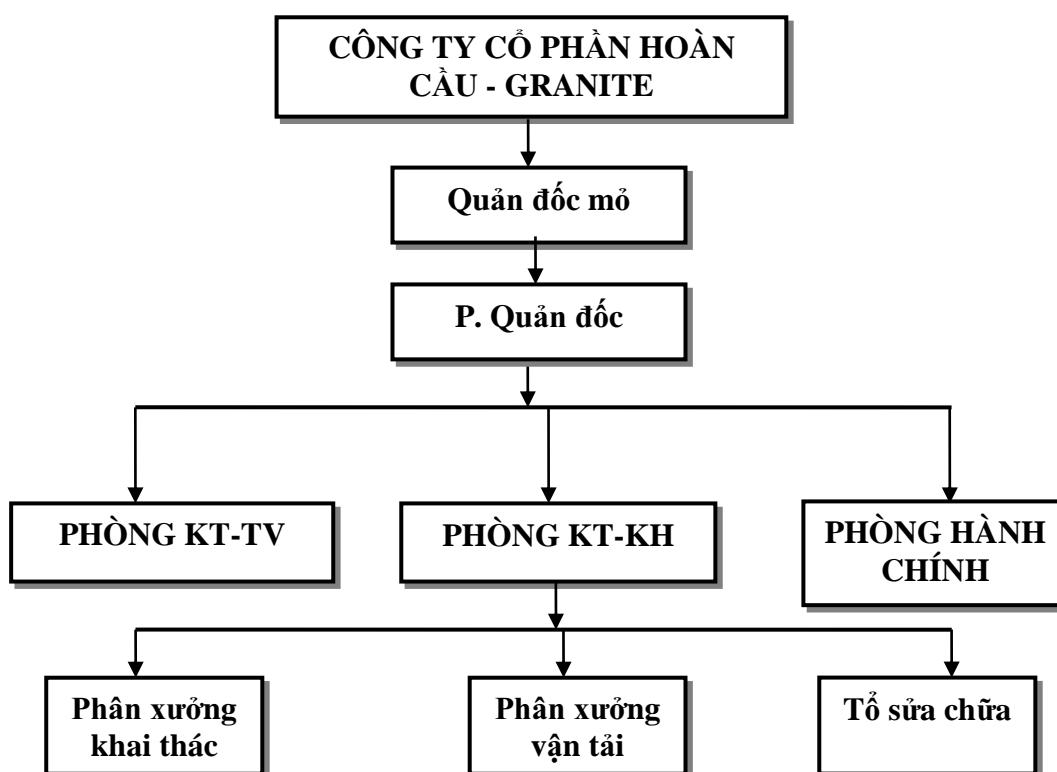
- Nguồn vốn đầu tư: Chủ đầu tư.

### 5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

- Sơ đồ tổ chức quản lý sản xuất:

Công tác khai thác, chế biến đá tại dự án được tổ chức thành một chi nhánh trực thuộc và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban giám đốc Công ty cổ phần Hoàn Cầu - Granite.

Tổ chức quản lý cụ thể của mỏ xem hình 1.2.



-----  
**Hình 1.2: Sơ đồ tổ chức quản lý của mỏ**

Nguồn lao động: sử dụng nguồn lao động trực tiếp tại địa phương.

- **Biên chế lao động:**

Biên chế lao động tại dự án được thể hiện ở bảng 1.8.

**Bảng 1.7: Nhu cầu lao động của mỏ**

TT	Chức danh	Số lượng thiết bị (chiếc)	Ca máy trong ngày	Số người một ca/1 ngày	Dự phòng	Tổng số người
<b>I</b>	<b>Ban Giám đốc và Văn phòng</b>					<b>12</b>
1	Giám đốc mỏ		01		0	01
	Quản đốc		01		0	01
	Kỹ sư kỹ thuật		02		0	02
	Kế hoạch – Tài chính		01		0	01

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

	Vật tư thiết bị, xăng dầu		01		0	01
	Cấp dưỡng		03		0	03
	Bảo vệ		03		0	03
	<b>Công nhân, kỹ thuật</b>					
	<b>Tổ khoan, máy nén khí</b>					<b>22</b>
2	Tổ trưởng		01	01	0	01
	Điều khiển máy khoan không tự hành MOD, PP90	01	01	02	0	02
	Điều khiển máy khoan cầm tay	12	01	01	02	14
	Công nhân vận hành máy nén khí	05	01	01	0	05
	<b>Tổ cưa cắt đá</b>					<b>10</b>
3	Tổ trưởng		01	01	0	01
	Điều khiển máy cưa cắt đá khối	02+03	01	1,5	01	08
	Điều khiển máy đẩy đá	01	01	01	0	01
	<b>Tổ xúc, ủi, cầu</b>					<b>10</b>
4	Tổ trưởng		01	01	0	01
	Công nhân lái máy xúc	03	01	01	01	04
	Công nhân lái máy ủi	03	01	01	01	04
	Công nhân lái xe cầu tự hành	01	01	01	0	01
	<b>Tổ vận tải, xe cầu</b>					<b>08</b>
5	Tổ trưởng		01	01	0	01
	Công nhân lái ô tô tải	04+01	01	01	01	06
	Công nhân lái xe cấp nước KT và tưới nước	01	01	01	0	01
	<b>Tổ sửa chữa, vận hành điện, nước</b>					<b>08</b>
6	Tổ trưởng		<b>01</b>	<b>01</b>	<b>0</b>	<b>01</b>
	Thợ sửa chữa			<b>03</b>	<b>0</b>	<b>03</b>
	Thợ sửa chữa đường			<b>03</b>	<b>0</b>	<b>03</b>
	Công nhân vận hành máy bơm nước, trạm biến áp	01	01	01	0	01
	<b>Tổng cộng</b>					<b>70</b>

Nguồn: Thiết kế cơ sở

## **Chương II**

### **SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

#### **1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:**

Dự án đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định của Công ty Cổ phần Hoàn Cầu Granite số 456/QĐ-UBND ngày 06/02/2015. Phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định số 1491/QĐ-BTNMT ngày 14/5/2018.

Dự án đã được Bộ Tài nguyên và môi trường cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT ngày 25/6/2015.

#### **2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường**

Căn cứ quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định của Công ty Cổ phần Hoàn Cầu Granite. Chủ dự án tiến hành thu gom và xử lý toàn bộ nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt theo đúng phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM; đảm bảo nước mưa chảy tràn đạt cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp  $Kq=0,9$  và  $Kf=1,0$  trước khi thải ra môi trường.

Tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường thì suối cạn chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm hay bị ảnh hưởng trực tiếp bởi hoạt động của dự án.

### Chương III

## KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

### 1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

#### 1.1. Thu gom, thoát nước mưa

##### 1.1.1 Lượng nước phát sinh tại dự án

###### - Thời gian lưu:

Theo thực tế, lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án và bãi thải được tính toán cụ thể như sau:

Tổng diện tích khu vực Dự án 28,9 ha (bao gồm: diện tích khai trường là 18,73ha và diện tích bãi thải là 10,17 ha). Căn cứ vào địa hình khu vực dự án thì dự án là đồi độc lập nên tổng diện tích lưu vực tiếp nhận nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án là 28,9 ha.

Lưu lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án được ước tính như sau: Theo TCVN 7957-2008, lưu lượng tính toán thoát nước mưa (l/s) được xác định theo công thức tổng quát sau:

$$Q = q \cdot \alpha \cdot F,$$

Trong đó:

q - Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

$\alpha$  - Hệ số dòng chảy

F - Diện tích lưu vực (ha)

$\alpha$ : Hệ số dòng chảy phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán

Công thức tính cường độ mưa:

$$q = \frac{A(1 + C \lg P)}{(t + b)^n} \quad (1)$$

Trong đó:

q: Cường độ mưa (l/s.ha);

P: Chu kỳ lặp lại của mưa (năm);

t: Thời gian mưa (phút);

A, C, b, n: Hằng số khí hậu phụ thuộc vào điều kiện mưa của địa phương.

Theo bảng Hằng số khí hậu trong công thức cường độ mưa của một số thành phố (phần Phụ Lục) ta có các số liệu để tính cường độ mưa (q) như sau:

A = 2610; C = 0,55; b= 14; n= 0,68; t= 15 phút; P = 5 năm

Thay số vào công thức (1) ta có Cường độ mưa q = 366 (l/s.ha);



**Bảng 3.1. Hệ số dòng chảy theo đặc điểm mặt phủ**

Tính chất bề mặt thoát nước	Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P (năm)				
	2	5	10	25	50
Mặt đường atphan	0,73	0,77	0,81	0,86	0,90
Mái nhà, mặt phủ bê tông	0,75	0,80	0,81	0,88	0,92
Mặt cỏ, vườn, công viên (cỏ chiếm dưới 50%)					
- Độ dốc nhỏ 1-2%	0,32	0,34	0,37	0,40	0,44
- Độ dốc trung bình 2-7%	0,37	0,40	0,43	0,46	0,49
- Độ dốc lớn	0,40	0,43	0,45	0,49	0,52

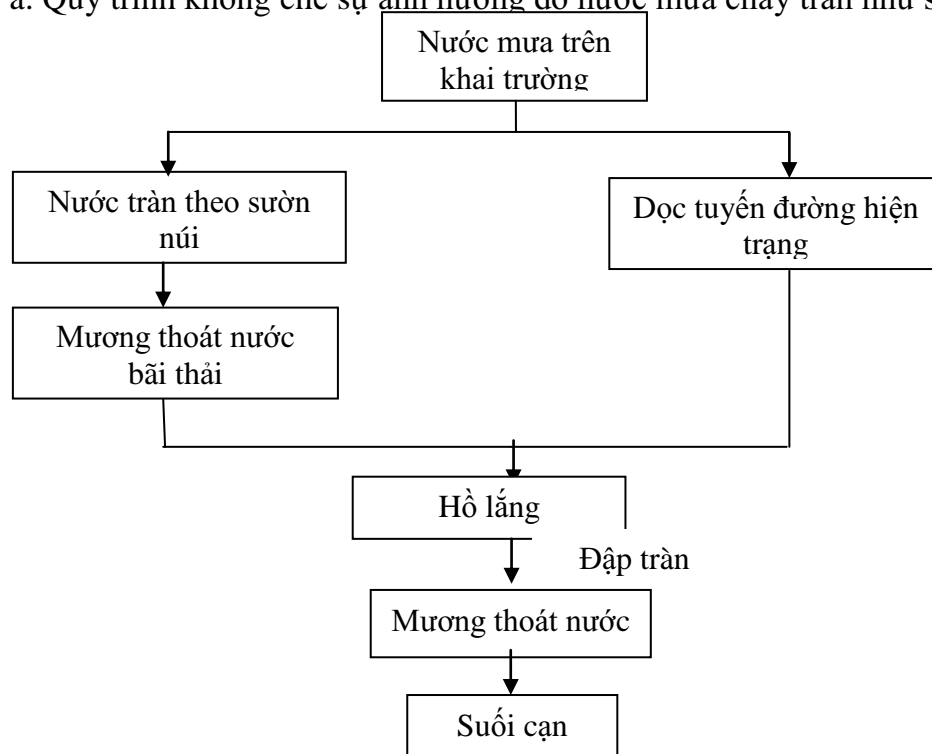
$\alpha$ : Hệ số dòng chảy phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán, được xác định theo Bảng 5 - TCVN 7957-2008, đối với độ dốc lớn thì  $\alpha = 0,43$ .

Từ số liệu trên lượng nước mưa tính toán cực đại sẽ là: Tổng lượng nước mưa cực đại chảy tràn qua khu vực dự án là tại các khu vực cụ thể như sau:

+ Nước mưa chảy tràn qua khu vực khai thác và sân công nghiệp có diện tích 28,9 ha là:  $366 \cdot 0,43 \cdot 28,9 = 4.548$  l/s tương đương  $32.747$  m<sup>3</sup>/ngày (thời gian mưa 2h/ngày).

### 1.1.2 Phương án thu gom nước mưa chảy tràn

a. Quy trình khống chế sự ảnh hưởng do nước mưa chảy tràn như sau:



## **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

---

### **b. Thuyết minh quy trình**

Khi khai thác vào mùa mưa, nước mưa chảy tràn trên bề mặt, Công ty tận dụng sườn núi và hệ thống đường giao thông nội bộ để dẫn nước mưa về hồ lắng phía Đông dự án.

Căn cứ Bản đồ hiện trạng khu vực có địa hình dốc hướng từ Tây – Đông, tại vị trí hồ lắng phía Đông có cao độ thấp +35m, do đó vị trí này sẽ đảm bảo hứng nước mưa và lượng bùn đất thải về. Nước mưa chảy tràn theo địa hình tự nhiên sau đó chảy về hồ lắng 3 ngăn phía Đông. Nước mưa sau hồ lắng qua đập tràn thoát ra suối cạn. Nước mưa chảy tràn được thu gom về hồ lắng để xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp ( $k_q=0,9$ ;  $k_f=1,0$ ) trước khi thoát ra môi trường suối cạn.

Thường xuyên nạo vét mương thoát, hồ lắng định kỳ trước mùa mưa và theo yêu cầu đột xuất để đảm bảo chất thải không cuốn theo nước mưa bồi lắng khu vực hạ lưu. Toàn bộ lượng bùn, đất nạo vét được thu gom và xử lý theo quy định;

- Quy trình thu gom, xử lý:

+ Nguồn số 1: Nước mưa chảy tràn phía Bắc và Tây Bắc → chảy dọc theo sườn núi → mương dọc bờ kè bãi thải → hồ lắng 03 ngăn phía Đông (có thể tích khoảng 42.600m<sup>3</sup>; diện tích 14.200 m<sup>2</sup>, sâu 3m) để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ( $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,0$ ) → suối cạn.


+ Nguồn số 2: Nước mưa chảy tràn phía Nam và Tây Nam → chảy dọc theo sườn núi và dọc tuyến đường hiện trạng → hồ lắng 03 ngăn phía Đông (có thể tích khoảng 42.600m<sup>3</sup>; diện tích 14.200 m<sup>2</sup>, sâu 3m) để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ( $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,0$ ) → suối cạn.

### **c. Thông số kỹ thuật cơ bản**

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

**Bảng 3.2. Thông số hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn dự án**

TT	Hệ thống	Số lượng	Vị trí (tọa độ)	Kích thước	Kết cấu	Hình ảnh công trình hoàn thành
1	Hồ lắng 3 ngăn phía Đông	01	X=1.528.884, Y=581.049	L=236m B=60m H=3m Thể tích: 42.600 m <sup>3</sup>	Bờ bao xung quanh được gia cố bằng đất đá	



**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

2	Mương thoát nước dọc tuyến đường	01		Rộng 2m, Sâu 1m, Chiều dài: 800m	Mương đất	
---	----------------------------------	----	--	--	-----------	---

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

3	Mương thoát nước dọc kè bãi thải	01		Rộng 2m, Sâu 1m, Chiều dài: 230m	Mương đất	
4	Kè chắn bãi thải	01		L = 230m, rộng chân kè 5m, rộng đỉnh kè 3m H=3 m	Kè chắn bằng đất đá	

## 1.2. Thu gom, thoát nước thải

### 1.2.1 Lượng nước phát sinh tại dự án

Số người tập trung cao độ nhất khi dự án mới đi vào hoạt động hết công suất ước tính là 50 người.

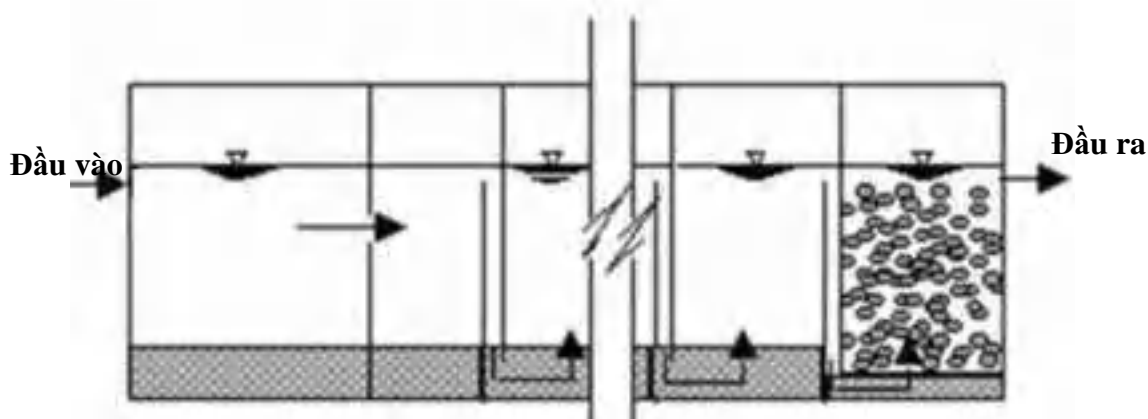
Theo tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt của công nhân theo TCXD 33-2006 của Bộ xây dựng là 45 lít/người/ca. Như vậy nhu cầu nước cấp sinh hoạt sẽ là:

$$Q = 50 \text{ người/ngày} \times 45 \text{ lít/người} \approx 2,25 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Nước thải phát sinh chiếm 80% lượng nước cấp:  $Q = 1,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

### 1.2.2 Phương án thu gom nước thải sinh hoạt

Công ty sẽ xây dựng thêm bể tự hoại cải tiến loại 5 ngăn để xử lý lượng nước thải sinh hoạt phát sinh đạt QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải ra môi trường tiếp nhận. Sơ đồ bể tự hoại cải tiến (BASTAF) loại 5 ngăn được đưa ra trong hình sau:



Sơ đồ công nghệ của bể tự hoại cải tiến (BASTAF)

Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng: Lắng và phân huỷ cặn lắng. Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ bị phân huỷ. Dựa vào số liệu tính toán tổng lượng nước thải sinh hoạt  $3,13 \text{ m}^3/\text{ngày}$ , chủ dự án sẽ xây dựng hệ thống bể tự hoại với dung tích chứa đủ  $4,0 \text{ m}^3$  để đảm bảo chứa và xử lý tốt nguồn thải này.

Thuyết minh quy trình công nghệ bể tự hoại cải tiến:

Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hoà lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất bẩn hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hoá, đồng thời cho phép tách riêng 2 pha (lên men axit và lên men kiềm). BASTAF cho phép tăng thời gian lưu bùn, nhờ vậy hiệu suất xử lý tăng trong khi lượng bùn cần xử



## **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

---

lý lại giảm. Các ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của vật liệu lọc và ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo nước. Sử dụng bể BASTAF để xử lý nước thải sinh hoạt cho phép đạt hiệu suất tốt, ổn định (hiệu suất xử lý trung bình theo hàm lượng cặn lơ lửng SS, nhu cầu ôxy hoá học COD và nhu cầu ôxy sinh hoá BOD từ 70 - 75%). So với các bể tự hoại thông thường, trong điều kiện làm việc tốt, BASTAF có hiệu suất xử lý cao hơn gấp 2 - 3 lần.

Nước thải sinh hoạt sau khi qua hệ thống xử lý bằng bể tự hoại sẽ đảm bảo tiêu chuẩn thải trước khi thải ra môi trường (QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B).

## **2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải**

### **2.1. Giảm thiểu ô nhiễm bụi**

#### **Khu vực khai thác:**

- + Khai thác tuân thủ theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt;
- + Khoan nổ mìn: thực hiện công tác khoan nổ mìn để phá đá theo đúng quy định;
- + Phun nước trên đường vận chuyển trong khu mỏ và phun nước tạo ẩm bề mặt bãi chứa đá sản phẩm, trước khu vực nhà làm việc và đường dẫn vào khu mỏ vào mùa nắng với tần suất 03 lần/ngày vào sáng, trưa và chiều;
- + Khai thác đến đâu giải phóng mặt bằng, phát quang cây rừng đến đó.
- + Duy trì dải cây xanh tại khu vực Dự án, trồng cây xanh xung quanh khu vực phụ trợ mỏ, cây xanh 2 bên đường vào mỏ.
- + Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân: khẩu trang, găng tay, nón, quần áo bảo hộ để hạn chế tác động của bụi silic.

#### **Khu vực bãi thải:**

Biện pháp giảm thiểu đã được Công ty đã áp dụng để khống chế ô nhiễm không khí tại khu vực bãi thải tại khu mỏ trong thời gian qua như sau:

- Tiến hành phun nước tạo ẩm bãi thải trong thời gian lưu trữ vào mùa nắng với tần suất 02 lần/ngày vào đầu giờ làm việc nhằm hạn chế bụi silic phát tán ảnh hưởng đến khu vực văn phòng, nhà ăn.
- Công ty đang tiến hành ngừng đổ thải và trồng cây phục hồi môi trường diện tích 3,8ha phía Bắc bãi thải và tiếp tục đổ thải phân diện tích phía Nam.

#### **Đối với hệ thống đường giao thông:**

Công ty đã xây dựng tuyến đường vận chuyển nối từ khu vực phụ trợ lên đến khu vực khai thác để phục vụ cho quá trình khai thác của. Đồng thời, để khống chế ô nhiễm bụi dọc theo đường vận chuyển, Chủ dự án đã áp dụng các biện pháp sau:

## **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

---

- + Phun nước trên tuyến đường vận chuyển (cụ thể là tuyến đường hiện trạng nối từ khu vực phụ trợ lên khu vực khai thác và tuyến đường từ ĐT639B đến khu vực phụ trợ) vào mùa nắng với tần suất 02lần/ngày vào đầu giờ làm việc;
- + Tuân thủ quy định xe vận chuyển không chở quá tải, chạy theo tốc độ quy định (5km/h) trong toàn tuyến nối từ mỏ khai thác đến tuyến đường ĐT639B;
- + Xe hoạt động từ 6h đến 18h để tránh ảnh hưởng đến cuộc sống dân cư dọc tuyến đường vận chuyển;
- + Đảm bảo thùng xe kín đồng thời che phủ bạt cẩn thận trong quá trình vận chuyển;
- + Định kỳ sẽ tiến hành cải tạo, sửa chữa đường hỏng, vá ổ gà tuyến đường nối từ khu mỏ ra tới ĐT639B bằng vật liệu có sẵn trong mỏ (đá sỏi, đất,...), đặc biệt là lượng đất, đá san lấp, đầm nén cải tạo, nâng cấp tuyến đường này được lấy từ khu vực dự án. Theo đó, Công ty cũng có trách nhiệm đóng góp kinh phí cải tạo, sửa chữa về UBND xã Nhơn Tân khi có yêu cầu;
- + Các xe chở đá vận chuyển cách nhau một khoảng thời gian khoảng 05 phút để đảm bảo an toàn, giảm thiểu bụi, giảm ồn.
- + Nâng cấp các tuyến đường trong và ngoài mỏ để giảm bụi do gió cuốn và xe chạy tạo ra.

### **2.2. Giảm thiểu khí thải**

Các giải pháp trên để giảm thiểu khí thải trong quá trình khai thác, chủ dự án đã thực hiện như sau:

- + Quy định đối với các loại xe được phép chạy trong khuôn viên dự án phải giảm tốc độ không quá 5km/h. Tắt máy khi chờ bốc xúc đá và vận chuyển theo đúng tuyến quy định;
- + Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa định kỳ tăng hiệu quả đốt cháy nhiên liệu của động cơ;
- + Phương tiện được đăng kiểm trước khi đưa vào sử dụng.

Đồng thời, trong quá trình khai thác để hạn chế khí phát sinh do khi nổ mìn (CO, NO) chủ dự án sẽ đảm bảo sử dụng những loại thuốc nổ có cân bằng ôxy bằng 0 hoặc  $\approx 0$ , Sử dụng các loại thuốc nổ có nguồn gốc là Nitrat Amôn ( $\text{NH}_4\text{NO}_3$ ).

## **3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường**

### **3.1 Chất thải rắn sinh hoạt**

-Trang bị 01 thùng phuy có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt sau mỗi ngày làm việc;



## **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

---

- Trang bị các thùng đựng rác nhỏ tại văn phòng làm việc để thu gom và phân loại tại nguồn.

- Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định, tần suất thu gom 02 lần/tuần.

### **3.2. Chất thải phát sinh từ hoạt động khai thác đá**

- Khối lượng thải toàn mỏ: Khối lượng đá thải (đá granit bán phong hóa còn rắn chắc) là 1.570.155 m<sup>3</sup>; khối lượng đất đá phủ là 1.423.981 m<sup>3</sup>.

- Khối lượng thải trong 30 năm (thời hạn theo GP khai thác): Khối lượng đá thải (đá granit bán phong hóa còn rắn chắc) là 1.438.204 m<sup>3</sup>; khối lượng đất đá phủ là 951.136 m<sup>3</sup>.

- Khối lượng nạo vét hố lắng ước tính khoảng 5.000m<sup>3</sup> bùn đất/năm. Công ty áp dụng như sau:

- Khu vực bãi thải đất đá có diện tích: 13,12 ha, diện tích sử dụng bãi thải thực tế là 10,17ha. Hiện nay, phần diện tích 3,8ha phía Bắc có chiều cao khoảng 18m, do đó Công ty đang tiến hành dùng đổ thải cải tạo phục hồi môi trường với phần diện tích này và tiếp tục đổ thải phía Nam bãi thải. Nhằm mục đích chứa lượng đất bóc tầng phủ nhằm phục vụ công tác hoàn thổ phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác (năm 2028).

- Các thông số thiết kế của bãi thải (Theo thiết kế cơ sở đã được Sở xây dựng tỉnh Bình Định cho ý kiến về thiết kế cơ sở số 39/SDXD-QLXDTĐ ngày 28/7/2014):

+ Kích thước lớn nhất của bãi thải (chiều dài x chiều rộng): 365x355m).

+ Cao độ mặt bãi thải là +120m.

+ Chiều cao đổ thải lớn nhất của bãi thải là: 40m.

+ Dung tích bãi thải: 6,5 triệu m<sup>3</sup> .

+ Góc taluy đổ thải: 37<sup>0</sup> .

### **4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại**

Thu gom, phân loại, tách riêng từng loại CTNH; dụng cụ lưu chứa bảo đảm không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường và được dán nhãn (tên CTNH, mã CTNH).

- Xây dựng khu vực lưu chứa: Mặt sàn chống thấm, có mái che, có cửa (ngoài cửa dán ký hiệu nhận biết), có rãnh thu chất lỏng và trang bị dụng cụ bảo hộ lao động (thiết bị chữa cháy, vật liệu hấp thụ sử dụng trong trường hợp chảy tràn, rơi vãi...).

- Xây dựng kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố do chất thải nguy hại gây ra theo quy định.

## **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

Công ty sẽ tiến hành thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Toàn bộ lượng chất thải nguy hại được Công ty thu gom về 02 thùng phuy có nắp đậy và đưa về kho chứa chất thải nguy hại ở khu vực phụ trợ (*Vị trí được thể hiện trên bản vẽ mặt bằng tổng thể, đính kèm phụ lục*). Diện tích kho dự kiến là 10m<sup>2</sup>.

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH TM & MT Hậu Sanh để thu gom và xử lý theo đúng quy định, tần suất thu gom 01 lần/năm .



### **5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

#### **\* Giảm thiểu tiếng ồn và rung từ hoạt động nổ mìn khai thác**

Công ty đã được Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp số 26/GP-ATMT ngày 23/4/2019 . Quá trình nổ mìn phải đảm bảo:

Bố trí bãi nổ thích hợp nhằm giảm thiểu lớn nhất ảnh hưởng do đá văng, chấn động. Nổ mìn đúng như hộ chiếu dưới sự giám sát của chỉ huy nổ mìn và giám đốc điều hành mỏ.

Toàn bộ bãi nổ được điều khiển nổ từng lỗ với thời gian vi sai hoàn toàn khác nhau do đó giảm khối lượng thuốc nổ đồng thời, giảm khối lượng đá mà trong đó hình thành sóng chấn động, dự trữ năng lượng đàn hồi giảm. Từ đó hạn chế ảnh hưởng xấu đến môi trường nhằm bảo vệ nhà cửa và các công trình xung quanh.

## **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

Nổ mìn theo đúng giờ quy định.

Theo tính toán, quá trình nổ mìn tại khu vực không tác động đến khu dân cư tập trung phía Đông dự án cách dự án 1km, công nhân viên làm việc tại văn phòng, nhà ăn. Cụ thể, dựa vào công thức tính khoảng cách an toàn về tác động của sóng đập không khí, ứng với các khoảng cách an toàn khác nhau. Đồng thời, chủ dự án sẽ lập phương án nổ mìn và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định tại khoản 1 điều 17. Những qui định chung khi tiến hành công tác nổ mìn của QCVN 01 : 2019/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ.

Ngoài ra, Chủ dự án sẽ tuân thủ theo phương pháp nổ mìn được lập và phê duyệt tại cơ quan có thẩm quyền, mỗi lần nổ mìn sẽ có giám đốc mỏ hoặc người phụ trách giám sát trực tiếp, luôn đảm bảo vành đai an toàn với khoảng cách từ tâm nổ gần nhất là  $\geq 300m$ .

**\* Giảm tiếng ồn, bụi khói do các động cơ diezen và hệ thống nghiên, thiết bị máy móc:**

- Kiểm tra thường xuyên và đảm bảo chế độ kiểm định, bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo đúng định kỳ quy định.

- Đối với công nhân lao động tại khai trường sẽ được trang bị nút bịt tai chống ồn.

- Bố trí thời gian làm việc xen kẽ để đảm bảo sức khỏe và hiệu quả công việc.

- Trồng cây xanh trong diện tích dự án, tại các vị trí như đã đề cập phần trên.

- Quy định các xe tải chở đá tắt máy trong quá trình chờ vận chuyển lên xe.

- Khoảng thời gian vận chuyển giữa các xe cách nhau khoảng 05 phút để giảm thiểu cộng hưởng tiếng ồn.

### **6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khu dự án đi vào vận hành**

#### **❖ Tại khu vực hồ lắng nước mưa chảy tràn**

Nhằm đảm bảo an toàn cho người, phương tiện và gia súc khi hoạt động trong khu vực, chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

+ Không cho chăn thả gia súc trong khu vực;

+ Nghiêm cấm không cho trẻ em và người không phận sự vào khu vực dự án, đặc biệt là khu vực hồ lắng.

#### **❖ Tại khu vực mỏ**

+ Không cho các loại thiết bị có tải trọng lớn như xe xúc, xe ủi,... làm việc sát mép bờ dừng khai thác, khoảng cách tối thiểu tính từ vị trí máy hoạt động đến mép bờ dừng là  $> 5m$ .

## **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

---

+ Trường hợp đã xảy ra sự cố sạt lở bờ dừng khai thác thì đơn vị khai thác sẽ nhanh chóng khắc phục để tránh hiện tượng nước mưa chảy tràn gây sa bồi, thủy phá khu vực vùng hạ lưu.

+ Trồng cây phục hồi môi trường theo từng giai đoạn tại các tầng đã khai thác xong để cố kết đất, đá.

+ Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn trong khai thác.

### **❖ An toàn lao động đối với con người trong khai thác**

- Cam kết thực hiện theo QCVN 01:2019/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ và QCVN 04:2009/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

- Thực hiện các biện pháp cảnh báo, bảo vệ theo quy định trước khi nổ mìn, thông báo rộng rãi cho công nhân và nhân dân trong vùng;

- Phân công giám đốc điều hành mỏ để phụ trách công việc tại công trường;

- Nổ mìn theo giờ qui định, trong giờ nổ mìn tuyệt đối nghiêm cấm người không có phận sự qua lại trong khu vực nguy hiểm về nổ mìn theo tính toán ở trên;

- Lập hộ chiếu khoan nổ mìn đầy đủ, chính xác theo qui định và phải được người có thẩm quyền phê duyệt. Tuyệt đối chấp hành theo hộ chiếu đã được duyệt;

- Có tín hiệu cảnh báo xung quanh bán kính an toàn đá văng và sóng chấn động như thiết kế trước khi nổ mìn;

- Khi nổ mìn công nhân luôn tuân thủ quy trình, quy định khoan nổ mìn áp dụng cho công nghệ khai thác mỏ lộ thiên và được trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động;

- Khi giao việc mỗi ca, cán bộ chỉ huy (giám đốc điều hành mỏ) ghi vào sổ phân công hoặc phiếu giao việc cho từng công nhân, trong đó biện pháp an toàn được ghi cụ thể, người giao hay nhận việc đều phải ký vào sổ, phiếu giao việc;

- Khi bố trí công nhân vào làm việc, cán bộ chỉ đạo sản xuất trực tiếp sẽ xem xét kỹ hiện trường, đảm bảo an toàn mới bố trí công nhân làm việc;

- Khi làm việc, công nhân được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và nghiêm chỉnh chấp hành những qui định an toàn lao động;

- Trước khi cắt tầng mới sẽ tiến hành kiểm tra sườn tầng và mặt tầng, cách mép tầng 0,5m không để những hòn đá hoặc bất cứ vật gì có thể rơi xuống tầng dưới;

- Khi bẫy gỡ đá trên tầng, bố trí người canh gác không để cho người và thiết bị qua lại khu vực nguy hiểm;

## **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

---

- Không bố trí người và phương tiện thiết bị làm việc ở tầng trên và dưới ở cùng một thời điểm trên mặt tuyến;
- Những người bẫy gỡ đá trên cùng một tầng được bố trí cách xa nhau ít nhất 6m và gỡ đá theo thứ tự trên xuống dưới;
- Thường xuyên giáo dục ý thức giữ gìn sức khỏe và bảo vệ môi trường cho cán bộ công nhân viên tại mỏ;
- Trang bị đầy đủ các loại bảo hộ lao động cho người sản xuất, tổ chức khám sức khỏe định kỳ để sớm phát hiện các bệnh nghề nghiệp cho công nhân;
- Thường xuyên liên hệ với chính quyền và nhân dân địa phương để thu thập ý kiến của cộng đồng dân cư trong khu vực về công tác bảo vệ môi trường và tìm biện pháp khắc phục.

### **❖ An toàn đối với máy móc thiết bị**

Chủ dự án sẽ đưa ra quy định và buộc công nhân làm việc phải nghiêm chỉnh chấp hành những quy định sau:

- Thực hiện đúng qui trình vận hành của từng loại máy móc thiết bị.
- Có kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và hợp lý.
- Tập kết máy, thiết bị đúng vị trí qui định sau giờ làm việc.
- Máy xúc có tín hiệu (còi, đèn chiếu sáng), cấm người đứng trong phạm vi làm việc của máy. Khoảng cách giữa các máy xúc gần nhau không được nhỏ hơn tổng bán kính hoạt động lớn nhất của 2 máy cộng thêm 2m.
- Không bố trí máy xúc làm việc ở tầng trên và tầng dưới trên cùng hướng đá rơi.
- Thường xuyên phun nước chống bụi trên các đường vận tải của mỏ, nơi nghiền sàng đá.

### **❖ Công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC)**

- Trang bị các phương tiện PCCC phù hợp bao gồm: hệ thống nước và bơm nước, hệ thống báo cháy, bình cứu hỏa, hố cát, còi keng báo động, biển cấm lửa tại khu vực văn phòng. Tất cả các công trình PCCC đều được Công an PCCC kiểm tra thẩm định và cấp phép hoạt động.
- Tại kho chứa thuốc nổ đặt biển báo nguy hiểm, cấm lửa và cử người chịu trách nhiệm giám sát kho.
- Thường xuyên cho phát quang cây cỏ quanh khu vực để xảy ra cháy nổ như: kho vật liệu nổ, trạm điện,...
- Thu dọn các loại cành, cây sau khi phát quang ra khỏi dự án.
- Thành lập đội PCCC tại chỗ và được tập luyện thường xuyên.
- Tăng cường ý thức PCCC cho toàn thể CBCNV, người lao động làm việc trong khu vực mỏ.

## **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

---

### *Phòng chống điện giật và chống sét:*

Hệ thống cung cấp điện phải có các thiết bị bảo vệ ngắn mạch, chống sét và tiếp đất tốt. Phải bố trí các thiết bị chống sét ở vị trí cao và gần các thiết bị chính (trạm điện và kho mìn...) và được thiết kế như sau:

- Chiều cao treo dây điện: Với điện cao thế ở những nơi có người và phương tiện đi lại thì đường điện cao thế phải có độ cao lớn hơn 6,5m. Các loại xe vận tải thì kích thước từ dây điện đến thùng xe phải > 0,8m.

- Độ giãn của dây khi mang tải: Với dây AC thì độ giãn  $70 \div 120$ mm.

- Các thiết bị tiếp đất an toàn tại mỏ sử dụng các loại thiết bị an toàn dùng cho lưới điện mỏ.

- Đảm bảo các thông số kỹ thuật của hệ thống kỹ thuật và công nghệ:

Để đảm bảo an toàn cho người và thiết bị trong khai thác các mỏ lộ thiên, các thông số kỹ thuật của hệ thống kỹ thuật và các công nghệ thực hiện đúng như thiết kế sau khi được thẩm định phê duyệt và thực hiện theo QCVN 01:2019/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ và QCVN 04:2009/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

## **7. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường**

### **7.1 Kế hoạch và tiến độ**

**7.1.1/ Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung:**

#### **a. Cải tạo, phục hồi môi trường khu vực khai trường**

##### **\* Tháo dỡ, cạy bẫy đá quá cỡ còn sót lại tại các sườn tầng khai thác**

- Theo như hiện trạng bản đồ kết thúc khai thác năm thứ 29 thì sau khi kết thúc khai thác mỏ đá granit ốp lát núi An Trường có các tầng kết thúc khai thác dạng bậc thang là chủ yếu (đối với phần diện tích khai thác đá granit gốc) và dạng sườn (đối với diện tích khai thác đá granit tảng lẫn) với nề đá rắn chắc không tạo ra hố moong khai thác sâu.

- Diện tích toàn bộ khai trường là 18,73ha. Diện tích khai thác đến năm thứ 29 (30 năm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT ngày 25/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) là 14,79ha. Bằng phần mềm Autocad 2007 chúng tôi đo được diện tích mặt tầng trồng cây là 5,93 ha; diện tích mặt tầng nhỏ, tầng cao không trồng được cây là 1,41 ha; diện tích sườn, hào và mái taluy là 7,45 ha.

### **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

- Sau khi kết thúc khai thác, Công ty sẽ tiến hành kiểm tra, cạy bẫy dọn dẹp các khối đá bị om, nứt có nguy cơ rơi, lăn xuống dưới mặt tầng nhằm đưa các sườn tầng về trạng thái an toàn. Diện tích cần dọn dẹp tạm tính chiếm khoảng 10% tổng diện tích các sườn tầng là:  $0,1 \times 7,45 \text{ ha} = 0,745 \text{ ha} = 7.450 \text{ m}^2$ . Với chiều dày lớp đá cần đục đẽo, cạy bẫy để cải tạo sườn tầng lấy trung bình 0,3m thì khối lượng đá phát sinh là:

$$V_{cb} = S_{st} \times 0,3.$$

Trong đó:

+  $V_{cb}$ : Khối lượng đá cần cạy bẫy,  $\text{m}^3$ .

+  $S_{st}$ : Diện tích sườn tầng cần cạy bẫy,  $\text{m}^2$  (10% diện tích sườn tầng).

+ 0,3: Chiều dày đá, m

$$\text{Thay vào: } V_{cb} = 7450 \times 0,3 = 2.235 \text{ m}^3.$$

#### **\* Cải tạo mặt tầng**

Trong quá trình khai thác để đảm bảo an toàn thì Chủ dự án đã tiến hành thu gom đá rơi tại các mặt tầng phát sinh trong quá trình nổ mìn, san gạt, vận tải. Do vậy để đảm bảo an toàn khi kết thúc khai thác tiến hành thu gom một phần đá rơi tại các mặt tầng khai thác. Khối lượng đá phải thu gom:

$$V_{tg} = S_{dm} * 0,5$$

Trong đó:

+  $V_{tg}$ : Khối lượng đá cần thu gom,  $\text{m}^3$ .

+  $S_{dm}$ : Diện tích mặt tầng cần thu gom đá rơi,  $\text{m}^2$  (tạm tính bằng 5% diện tích mặt tầng 7,34ha).

+ 0,5m: Chiều dày đá.

$$\text{Thay vào ta được } V_{tg} = 5\% \times 73.400 \times 0,5 = 1.835 \text{ m}^3.$$

Tổng khối lượng cần thu gom do phá dỡ trên sườn tầng và trên mặt tầng là:  $2.235\text{m}^3 + 1.835 \text{ m}^3 = 4.070 \text{ m}^3$ . Lượng đá này được tận dụng làm vật liệu xây dựng thông thường, xây dựng kè mép đáy mỏ hoặc đổ ra bãi thải.

#### **\* Xây dựng hệ thống thoát nước**

Để đảm bảo không xảy ra hiện tượng xói mòn hay sạt lở tại sườn tầng và mặt tầng vào mùa mưa, tiến hành xây dựng hệ thống mương rãnh nhằm thu nước trong các tầng và khu vực tiếp giáp với mỏ về chân núi, không để chảy tràn trên các tầng và bãi thải. Cụ thể:

- Xây dựng rãnh thoát nước trung tâm để dẫn nước thoát nhanh ra khỏi khai trường (Chi tiết xem bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường kèm hồ sơ). Rãnh có dạng hình chữ nhật, khi đi trên các sườn tầng thì có cấu tạo đáy dạng bậc thang để giảm áp

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

lực. Rãnh được đào rộng 2m, đào sâu 1m. Tổng chiều dài rãnh là 787m. Khối lượng đào rãnh:  $787m \times 2m^2 = 1.574 m^3$ .

- Khối lượng đào này sẽ được vận chuyển ra bãi thải.

**\* Phủ xanh khai trường mở**

Vận chuyển đất màu của mỏ đã được thu gom dự trữ riêng tại bãi thải trong quá trình khai thác vào các mặt tầng có thể trồng cây trên khai trường với chiều dày trung bình 0,5m để trồng keo lai. Khối lượng đất màu cải tạo được trình bày tại bảng sau:

**Khối lượng đất màu cải tạo khu vực khai trường**

TT	Hạng mục	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Chiều dày (m)	Khối lượng đất cải tạo, m <sup>3</sup>
1	Mặt tầng +235m	6.407	0,5	3.204
2	Mặt tầng +240m	10.292	0,5	5.146
3	Mặt tầng +265m	4.403	0,5	2.202
4	Mặt tầng +290m	13.209	0,5	6.605
5	Mặt tầng +320m	14.052	0,5	7.026
6	Mặt bằng +325m	10.928	0,5	5.464
<b>Tổng</b>				<b>29.646</b>

(Diện tích các mặt tầng được đo trực tiếp trên bản đồ kết thúc khai thác năm thứ 29 bằng phần mềm Auto Cad 2007).

- Diện tích phủ xanh khu vực các mặt tầng, đáy mỏ đủ rộng trong khai trường là 5,93 ha với mật độ trồng cây là 1.600 cây/ha.

- Đối với diện tích mặt tầng nhỏ, cao, đáy mỏ dạng dốc, hào, mái taluy Công ty sẽ tiến hành cải tạo phủ xanh trong suốt quá trình khai thác mỏ bằng cây thân lùn. Các vị trí trồng cây thân lùn như sau:

+ Tại các mặt tầng, đáy mỏ đã được đổ đất trồng keo lai sau đó sẽ leo bờ ra toàn bộ diện tích các khu vực đáy mỏ dạng dốc, hào, sườn mái taluy..

+ Tại các vị trí giáp với ranh giới khai thác phía tây bắc và tây nam khai trường sau đó sẽ leo bờ ra toàn bộ diện tích các khu vực mặt tầng nhỏ, cao, sườn mái taluy.

Khi kết thúc khai thác mỏ các vị trí khu vực có thể đổ đất trồng cây keo lai được phân bố đều khắp diện tích khai trường. Đây cũng là điều kiện thuận lợi để cải tạo các khu vực bằng cây thân lùn leo.

Tổng diện tích cải tạo phủ xanh bằng cây thân lùn leo là: 8,86ha. Trong đó diện tích mặt tầng cao, chiều rộng nhỏ hẹp là 1,41ha; diện tích hào, đáy mỏ dạng sườn dốc và mái taluy có góc nghiêng  $\geq 55^0$  là 7,45ha.



**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

Cây thân leo sẽ được trồng thành 1 hàng tại các vị trí trên sao cho thuận lợi cho quá trình phát triển và phủ xanh khắp trên các diện tích đáy mặt tầng nhỏ, cao, đáy mở dạng dốc, hào, mái taluy của khai trường với khoảng cách cây là 1m. Tổng chiều dài trồng cây thân leo là 1.628m (Được đo trực tiếp trên bản đồ kết thúc khai thác) Vậy tổng số cây trồng cây thân leo là: 1.628 cây.

**Bảng tổng hợp diện tích khu vực khai trường**

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Diện tích khu vực khai thác trong 30 năm	14,79	Địa hình theo hiện trạng bản đồ KTKT năm thứ 29
1.1	Diện tích mặt tầng trồng được cây	5,93	Mặt tầng đủ rộng, có khả năng giữ đất cao và tính khả thi cao khi trồng cây.
1.2	Diện tích mặt tầng cao, mặt tầng nhỏ phủ xanh bằng cây thân leo	1,41	- Mặt tầng cao, có chiều rộng nhỏ, hẹp ( $\leq 2m$ ) nên khả năng giữ đất là không khả thi. - Điều kiện đi lại để chăm sóc cây trên các mặt tầng này không thuận lợi và rất nguy hiểm. Vì vậy việc trồng cây trên những vị trí này không khả thi.
1.3	Diện tích hào, đáy mở dạng sườn dốc, mái taluy phủ xanh bằng cây thân leo	7,45	Theo quy định tại TCVN 4447:2012: Công tác đất - thi công và nghiệm thu thi những vị trí lấp đất nằm trên độ dốc lớn hơn $20^{\circ}$ thì khả năng xói lở, sạt, trượt đất xảy ra rất cao. Vì vậy, tại những vị trí sườn và mái taluy tại mỏ đều có độ dốc lớn hơn $20^{\circ}$ ; đồng thời đáy mỏ vẫn là trữ lượng lớp đá granit gốc. Nên những vị trí này việc lấp đất để thực hiện trồng cây không khả thi.
2	Diện tích chưa khai thác	3,94	Địa hình tự nhiên chưa sử dụng
3	Diện tích chuyển đổi thành đất rừng phòng hộ tại QĐ 2937/QĐ-UBND	1,17	Địa hình tự nhiên
4	Diện tích để lại vành đai an toàn từ ranh giới khai thác tới rừng phòng hộ	0,45	Địa hình tự nhiên
<b>Tổng diện tích (theo GP 1653/GP-BTNMT)</b>		<b>20,35</b>	

**\* Nạo vét rãnh thoát nước chân tầng và đáy mỏ**

Để đảm bảo không xảy ra hiện tượng xói mòn hay sạt lở tại sườn tầng và mặt tầng vào mùa mưa, tiến hành xây dựng hệ thống rãnh thoát nước mặt chân tầng và đáy mỏ trong quá trình khai thác. Khi kết thúc khai thác tiến hành công tác cải tạo, phục hồi môi trường ta nạo vét, khơi thông dòng chảy cho hệ thống thoát nước của mỏ. Dự kiến chiều dày nạo vét là 0,1m.

## **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

---

Khối lượng nạo vét rãnh thoát nước mặt:  $V_{\text{rtn}} = L_{\text{rtn}} \times S_{\text{rtn}} = 3.166 \times (2 \times 0,1) \text{m} = 633,2 \text{ m}^3$ . Khối lượng này sẽ để nguyên tại đáy mỏ để trồng cây.

Trong đó:

$L_{\text{rtn}}$ : Chiều dài rãnh thoát nước mặt;  $L_{\text{rtn}} = 3.166 \text{ m}$ .

### **b. Cải tạo, phục hồi môi trường khu vực bãi thải**

Tổng diện tích đất làm bãi thải là 10,17 ha. Công tác cải tạo bãi thải sẽ được tiến hành khi kết thúc khai thác.

- Khi tiến hành cải tạo bãi thải tiến hành cải tạo san gạt bãi thải với khối lượng bằng 5% khối lượng san gạt tại những vị trí mấp mô, bất thường của bãi thải (quá trình san gạt đã được thực hiện ngay trong quá trình khai thác). Chiều dày gạt là 0,3m trên diện tích 10,17ha. Khối lượng san gạt là:  $5\% \times 0,3 \times 10,17 \times 10.000 = 1.525,5 \text{ m}^3$ .

- Trồng keo lai phủ xanh toàn bộ bãi thải với mật độ 1.600 cây/ha

- San lấp mương thoát nước chân bãi thải tới hồ lắng:

Khi kết thúc khai thác tiến hành công tác san lấp mương thoát nước từ bãi thải đến hồ lắng.

Khối lượng đất cần san lấp:  $V_{\text{rtn}} = L_{\text{rtn}} \times S_{\text{rtn}} = 230 \times (2,0 \times 1,0) \times 1,1 = 506 \text{ m}^3$  (1,1: hệ số lèn chặt của đất đá).

### **c. Cải tạo, phục hồi môi trường khu vực phụ trợ mỏ**

Sau khi kết thúc khai thác mỏ tiến hành tháo dỡ, cụ thể như sau:

+ Nhà văn phòng (Kết hợp nhà nghỉ công nhân)	: 260 m <sup>2</sup> ;
+ Nhà ăn	: 75 m <sup>2</sup> ;
+ Nhà bảo vệ	: 23 m <sup>2</sup> ;
+ Nhà vệ sinh	: 15 m <sup>2</sup> ;
+ Kho phụ tùng vật liệu	: 320 m <sup>2</sup> ;
+ Kho chứa chất thải nguy hại và sinh hoạt	: 10 m <sup>2</sup> ;
+ Kho mìn	: 200 m <sup>2</sup> ;
+ Hệ thống trạm biến áp và đường dây	: 01 trạm biến áp 560KVA; hệ thống đường dây dài 1.534m.

- Khu chứa đá

Thu dọn đất đá còn sót lại, khối lượng đá cần thu dọn:  $V_{\text{tg}} = S_{\text{đm}} \times 0,3$ .

Trong đó:

+  $V_{\text{tg}}$ : Khối lượng đá cần thu gom, m<sup>3</sup>.

## **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

+  $S_{dm}$ : Diện tích mặt bằng cần thu dọn (tạm tính 20% diện tích bãi chứa),  $7.000m^2$ .

+ 0,3m: Chiều dày đá.

Thay vào ta được  $V_{tg} = 7.000 \times 0,3 = 2.100m^3$ .

Khối lượng đá này được tận thu làm vật liệu xây dựng bán cho các doanh nghiệp có nhu cầu hoặc vận chuyển đến vị trí các hồ lắng cần bổ sung lấp đầy.

- Diện tích trồng keo lai khu phụ trợ mở là: 4,5 ha với mật độ 1.600 cây/ha.

### **d. Cải tạo, phục hồi môi trường khu vực hồ lắng**

Sau khi kết thúc khai thác để đảm bảo an toàn cho người cũng như động vật tiến hành gạn xả nước, tháo khô hồ lắng, gia cố cải tạo bề mặt hồ lắng, san lấp trước khi tiến hành trồng cây keo lai, cụ thể:

- Diện tích các hồ lắng là 1,42ha.

- Khối lượng san gạt đất khu vực hồ lắng:  $1,42 \times 10.000 \times 3m \times 1,1 = 46.860 m^3$ .

- Diện tích trồng keo lai khu vực hồ lắng mở là: 1,42 ha với mật độ 1.600 cây/ha.

### **e. Cải tạo, phục hồi môi trường tuyến đường vận chuyển chính**

Tuyến đường vận chuyển chính để lại phục vụ cho công tác trồng và chăm sóc cây, cũng như là đường giao thông cho nhân dân đi lại. Các công việc cần thực hiện khi kết thúc khai thác:

San lấp hệ thống mương thoát nước bên đường :

$$V_{nv} = L \times S = 800 \times (2,0 \times 1,0) \times 1,1 = 1760 m^3$$

- Diện tích trồng keo lai khu vực mương thoát nước bên đường là: 0,16 ha với mật độ 1.600 cây/ha.

*Sau khi hoàn thành toàn bộ các nội dung cải tạo phục hồi môi trường: Công ty sẽ lập hồ sơ xác nhận toàn phần nội dung dự án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, giám định và xác nhận hoàn thành toàn bộ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung.*

#### **- Các mục tiêu đạt được của công trình cải tạo phục hồi môi trường:**

+ Mặt bằng khu vực dự án sau khi kết thúc khai thác để lại dạng tầng từ cos +325m, +320m, +290m, +265m, +240m và +235m. Mặt tầng có độ dốc 1-2<sup>0</sup> về phía sườn tầng đảm bảo nước mưa thoát được tự nhiên từ tầng trên xuống tầng dưới.

+ Nhằm đảm bảo đưa các sườn tầng về trạng thái an toàn: Công ty sẽ tiến hành kiểm tra, cạy bẫy dọn dẹp các khối đá bị om, nứt có nguy cơ rơi, lăn xuống dưới mặt tầng.

+ Sau khi trồng rừng phục hồi môi trường công ty sẽ tiến hành chăm sóc trong

## **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

---

4 năm cụ thể như sau:

. Năm thứ nhất: Thực hiện 1 lần sau khi trồng xong và phải thực hiện trước 31/12. Tiến hành đẩy cỏ, xới đất và vun xung quanh gốc cây trong phạm vi đường kính 0,6m; cắt và gỡ dây leo quấn vào cây trồng và tiến hành trồng dặm.

. Năm thứ hai: Thực hiện 2 lần

Lần 1: Tiến hành từ tháng 2 và phải xong trước 30/3. Phát thực bì toàn diện; cắt và gỡ dây leo quấn vào cây trồng;

Lần 2: Tiến hành từ tháng 9 và phải xong trước 30/11. Phát thực bì toàn diện; cắt và gỡ dây leo quấn vào cây trồng; đẩy cỏ, xới đất xung quanh gốc cây trong phạm vi đường kính 1m và vun gốc trong phạm vi này; bón thúc 100g phân NPK/cây. Cách bón: Đào rãnh phía trên dốc hình vòng cung rộng 10cm, sâu 10-15 cm, dài 30 cm, cách gốc 25-30 cm, rắc phân vào sau đó lấp đất kín. Tiến hành trồng dặm.

. Năm thứ ba: Thực hiện 2 lần

Lần 1: Tiến hành từ tháng 2 và phải xong trước 30/3. Phát thực bì toàn diện; cắt và gỡ dây leo quấn vào cây trồng.

Lần 2: Tiến hành từ tháng 9 và phải xong trước 30/11. Phát thực bì toàn diện; cắt và gỡ dây leo quấn vào cây trồng; đẩy cỏ trong phạm vi đường kính 1m và vun gốc trong phạm vi này, kết hợp tia bớt những cành lòa xòa phía dưới. Bón thúc 100g phân NPK/cây. Cách bón tương tự chăm sóc lần 2 năm 2, cách gốc 35 – 40 cm.

. Năm thứ tư: Thực hiện 1 lần vào tháng 9 – 11. Tiến hành phát thực bì toàn diện; cắt và gỡ dây leo quấn vào cây trồng.

Đến khi hết thời gian kiến thiết cơ bản (sau khi rừng hết thời gian chăm sóc) và đã thành rừng. Chủ đầu tư sẽ báo cáo với Sở Tài nguyên và Môi trường để tiến hành kiểm tra xác nhận hoàn thành công tác phục hồi môi trường bổ sung trước khi bàn giao lại rừng trồng cho xã Nhơn Tân để quản lý và sử dụng theo quy định.

**- Biện pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận:**

+ Công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận sẽ được Chủ dự án bàn giao lại cho UBND xã Nhơn Tân quản lý.

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**  
 “Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân,  
 thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

**Bảng 3.3: Kế hoạch quản lý chương trình cải tạo, phục hồi môi trường**

TT	Nội dung giám sát	Thời gian	Đơn vị giám sát
<b>1</b>	<b>Cải tạo khu vực khai trường</b>	Năm 2028	Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định, chính quyền địa phương, các ban ngành đoàn thể liên quan và đại diện nhân dân xã Nhơn Tân
-	Cạy bẫy, thu gom đá từ sườn tầng và mặt tầng		
-	Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước mặt		
-	Nạo vét rãnh thoát nước chân tầng và đáy mỏ		
-	San gạt mặt bằng và Phủ xanh khai trường		
+	Trồng cây keo lai (mật độ 1.600 cây/ha)		
+	Trồng cây thân lùn phủ xanh trên diện tích 8,86ha		
<b>2</b>	<b>Cải tạo bãi thải</b>		
-	San gạt mặt bằng bãi thải		
-	San lấp rãnh thoát nước chân bãi thải tới hồ lắng		
-	Phủ xanh bãi thải, trồng cây keo lai (mật độ 1.600 cây/ha)		
<b>3</b>	<b>Cải tạo khu phụ trợ mỏ</b>		
-	Tháo dỡ khu văn phòng mỏ		
-	Thu gom đá còn sót lại tại bãi chứa đá		
-	Phủ xanh khu phụ trợ mỏ, trồng cây keo lai (mật độ 1.600 cây/ha)		
<b>4</b>	<b>Cải tạo khu vực hồ lắng khai trường</b>		
-	San lấp và trồng keo lai khu vực hồ lắng		
<b>5</b>	<b>Cải tạo tuyến đường vận chuyển</b>		
-	San lấp và trồng keo rãnh thoát nước dọc đường		
<b>6</b>	<b>Thu dọn vận chuyển hệ thống đường điện 22kV và TBA 560kVA</b>		

**b/ Tiến độ**

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

**Bảng 3.4. Tiến độ, khối lượng thực hiện cải tạo phục hồi môi trường**

TT	Tên công trình	Đơn vị	Khối lượng PA CTPHMT bổ sung	Khối lượng GPMT	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Khu vực khai trường</b>								
1	Cạy bẫy, thu gom đá quá cỡ còn sót lại trên các sườn tầng và mặt tầng	m <sup>3</sup>	3.875	4.070	27.448.066	693.555.378	Trong toàn bộ quá trình, khai thác đến đâu cải tạo bờ moong đến đấy	Đầu tháng 3 năm thứ 28	Không thay đổi
2	Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước mặt	m <sup>3</sup>	2.518	1.574	25.385.771	409.924.344	Năm kết thúc khai thác thứ 30 (triển khai và hoàn thành trong 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc dự án)		Không thay đổi
3	Nạo vét rãnh thoát nước chân tầng và đáy mỏ	m <sup>3</sup>	190	633,2	2.398.861	15.857.740			
4	San gạt khu vực khai thác	m <sup>3</sup>	29.646	29.646	2.686.261	801.808.977			
5	Trồng rừng phục hồi môi trường	m <sup>3</sup>							
5.1	Trồng rừng keo lai khu vực khai thác mật độ 1.600cây/ha	ha	5,93	5,93	55.292.640	327.885.355			
5.2	Trồng cây thân lùn phủ xanh trên diện tích 8,86ha	cây	1.628	1.628	49.060	79.869.680			Không thay đổi
<b>II</b>	<b>Khu vực bãi thải</b>								
6	San gạt khu vực bãi thải	m <sup>3</sup>	891	1.526	244.335	3.749.519	Năm kết thúc khai thác thứ 30 (triển khai và hoàn thành trong 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc dự án)		Không thay đổi
7	San lấp mương thoát nước bãi thải	m <sup>3</sup>	-	506	2.686.261	13.685.332			
8	Trồng rừng keo lai khu vực bãi thải mật độ 1.600cây/ha	ha	9,54	10,17	55.292.640	562.326.149			

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

<b>III Khu vực phụ trợ</b>								
9	Tháo dỡ khu văn phòng mô	m <sup>2</sup>	120	120	34.835.941	36.153.289	Năm kết thúc khai thác thứ 30 (triển khai và hoàn thành trong 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc dự án)	Không thay đổi
10	Thu gom đá còn sót lại tại bãi thải đá	m <sup>3</sup>	2.100	2.100	3.981.971	84.143.451		
11	Trồng rừng keo lai khu vực phụ trợ mật độ 1.600cây/ha	ha	4,5	4,5	55.292.640	248.816.880		
<b>IV Khu vực hồ lắng</b>								
12	San lấp hồ lắng	m <sup>2</sup>	12.263	46.860	2.686.261	1.267.380.263	Năm kết thúc khai thác thứ 30 (triển khai và hoàn thành trong 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc dự án)	
13	Trồng rừng keo lai khu vực phụ trợ mật độ 1.600cây/ha	ha	2,24	1,42	55.292.640	78.515.549		
<b>V Tuyến đường vận chuyển</b>								
14	San lấp hệ thống mương dọc tuyến đường	m <sup>3</sup>	-	1.760	2.686.261	47.601.154	Năm kết thúc khai thác thứ 30 (triển khai và hoàn thành trong 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc dự án)	
15	Trồng rừng keo lai khu vực phụ trợ mật độ 1.600cây/ha		3.372 cây	0,16 ha	55.292.640	8.846.822		

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

---

***Bảng 3.5. Tổng hợp chi phí các công trình cải tạo phục hồi môi trường***

*(Các chi phí trực tiếp và thuế được tính theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ xây dựng ngày 31/8/2021 hướng xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng)*

Đơn giá nhiên liệu tại phụ lục 1: Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tỉnh Bình Định tháng 06/2024 ban hành kèm theo thông báo số 409/TB-XD ngày 08/7/2024 của Sở Xây dựng đơn giá chưa có thuế GTGT (áp dụng ngày 27/6/2024) với giá Dầu Đielzen 0,05S là: 19.172,73 đồng; Xăng sinh học E5 RON 92-II là: 20.409,49 đồng.



**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

SỐ TT	Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Đơn giá			Tổng	Thành tiền (đ)
					Đơn giá			Đơn giá			Đơn giá (đồng)	
					Theo Quyết định số 5017 UBND-KT và Quyết định số 5018/UBND-KT (đồng)			Sau khi đã bù giá nhiên liệu theo thông báo số 409/TB-SXD ngày 08/7/2024 (đồng)				
					7	8	9	10	11	12		
Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy							
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>I</b>	<b>Khu vực khai thác</b>											<b>2.328.901.475</b>
1	<i>Cấp bẫy, thu gom đá từ sườn tầng và mặt tầng</i>											<b>693.555.378</b>
	AB.51111	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Fi 42mm - Cấp đá I	100m <sup>3</sup>	22,35	4.404.212	5.508.000	11.912.993	4.404.212	5.508.000	12.124.435	22.036.647	492.519.060
	AB.55121	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 180CV	100m <sup>3</sup>	18,35			2.024.849			2.068.572	2.068.572	37.958.296
	AB.55312	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,6m <sup>3</sup>	100m <sup>3</sup>	40,7		177.774	1.341.221		177.774	1.372.035	1.549.809	63.077.226
	AB.53241	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 12T trong phạm vi ≤500m	100m <sup>3</sup>	40,7			2.397.775			2.457.022	2.457.022	100.000.795
2	<i>Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước mặt</i>											<b>409.924.344</b>
	AB.51111	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Fi 42mm - Cấp đá I	100m <sup>3</sup>	15,74	4.404.212	5.508.000	11.912.993	4.404.212	5.508.000	12.124.435	22.036.647	346.856.824
	AB.55312	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,6m <sup>3</sup>	100m <sup>3</sup>	15,74		177.774	1.341.221		177.774	1.372.035	1.549.809	24.393.994
	AB.53241	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 12T trong phạm vi ≤500m	100m <sup>3</sup>	15,74			2.397.775			2.457.022	2.457.022	38.673.526
3	<i>Nạo vét rãnh thoát nước chân tầng và đáy mỏ</i>											<b>15.857.740</b>
-	AB.27123	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> - Cấp đất III	100m <sup>3</sup>	6,3		1.292.702	1.186.983		1.292.702	1.211.679	2.504.381	15.857.740
2	<i>San gạt khu vực khai thác</i>											<b>801.808.977</b>
-	AB24133	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> - Cấp đất III	100m <sup>3</sup>	296,460		127.295	878.970		127.295	897.337	1.024.632	303.762.403
-	AB41243	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12T, phạm vi ≤500m - Cấp đất III	100m <sup>3</sup>	296,460			1.468.460			1.504.745	1.504.745	446.096.703

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

-	AB.34110	San đất bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m <sup>3</sup>	296,460			171.430			175.234	175.234	51.949.872
2.2	<b>Trồng rừng phục hồi môi trường</b>											<b>407.755.035</b>
		Trồng rừng keo lai khu vực khai thác mật độ 1.600 cây/ha (xem chi tiết phụ lục II)	ha	5,93							55.292.640	327.885.355
-		Trồng cây thân lùn phủ xanh trên diện tích 8,86ha	cây	1.628							49.060	79.869.680
<b>II</b>	<b>Khu vực bãi thải</b>											<b>579.761.000</b>
<b>1</b>	<b>San gạt bãi thải</b>											<b>3.749.519</b>
-	AB.34120	San đá bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m <sup>3</sup>	15,26			240.375			245.709	245.709	3.749.519
1.2	<b>San lấp mương thoát nước bãi thải</b>											<b>13.685.332</b>
-	AB24133	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> - Cấp đất III	100m <sup>3</sup>	5,06		127.295	878.970		127.295	897.337	1.024.632	5.184.638
-	AB41243	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12T, phạm vi ≤500m - Cấp đất III	100m <sup>3</sup>	5,06			1.468.460			1.504.745	1.504.745	7.614.010
-	AB.34110	San đất bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m <sup>3</sup>	5,06			171.430			175.234	175.234	886.684
2.2	<b>Trồng rừng phục hồi môi trường</b>											<b>562.326.149</b>
		Trồng rừng keo lai khu vực bãi thải mật độ 1.600 cây/ha (xem chi tiết phụ lục II)	ha	10,17							55.292.640	562.326.149
<b>III</b>	<b>Cải tạo khu phụ trợ mỏ</b>											<b>369.113.620</b>
3.1	<b>Tháo dỡ khu văn phòng mỏ</b>											<b>30.184.255</b>
	AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m <sup>2</sup>	32,50		9.600			9.600		9.600	312.000
	AA.31221	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤6m	m <sup>2</sup>	888,00		7.200			7.200		7.200	6.393.600
	AA.31121	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao ≤6m	tấn	2,50		1.560.000			1.560.000		1.560.000	3.900.000
	AA.31521	Tháo dỡ chậu rửa	cái	4,00		18.605,7			18.605,7		18.605,7	74.423
	AA.31531	Tháo dỡ bệ xí	cái	4,00		24.187,4			24.187,4		24.187,4	96.750
	AA.31621	Tháo dỡ bình nóng lạnh bằng thủ công	cái	2,00		48.000,0			48.000,0		48.000,0	96.000

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

	AA.21111	Phá dỡ kết cấu gạch đá, phá dỡ tường gạch	m <sup>3</sup>	56,58		251.177,0			251.177,0		<b>251.177</b>	<b>14.211.595</b>
	AA.21323	Phá dỡ nền gạch chi	m <sup>2</sup>	456,84		11.163,4			11.163,4		<b>11.163</b>	<b>5.099.888</b>
<b>3.2</b>	<b><i>Xúc bốc, vận chuyển sau tháo dỡ</i></b>											
	AB.55312	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,6m <sup>3</sup>	100m <sup>3</sup>	1,02		177.774	1.341.221		177.774	1.372.035	<b>1.549.809</b>	<b>1.580.805</b>
	AB.53241	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 12T trong phạm vi ≤500m	100m <sup>3</sup>	1,02			2.397.775			2.457.022	<b>2.457.022</b>	<b>2.506.162</b>
	AM.21121	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công, vận chuyển sắt thép các loại bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn	2,50		17.777			17.777		<b>17.777</b>	<b>44.443</b>
	AL.81124	Bốc lên thủ công cốt thép chưa lắp bóc xếp từng thanh xà	tấn	2,50		55.505,20			55.505,20		<b>55.505</b>	<b>138.763</b>
	MT.20603	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi thải đổ với cự ly bình quân <=10km, bằng ô tô tự đổ 4 tấn	1 tấn phế thải	2,50		126.465,2	148.059,3		126.465,2	<b>148.059,3</b>	<b>274.525</b>	<b>686.311</b>
	TT	Bốc xếp cửa, mái tôn lên ô tô tự đổ	m <sup>2</sup>	920,50		100,0			100,0		<b>100</b>	<b>92.050</b>
	TT	Vận chuyển cửa, mái tôn ra ngoài ranh giới mỏ	m <sup>2</sup>	<b>920,50</b>			1.000,0			<b>1.000,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>920.500</b>
<b>4</b>	<b><i>Thu gom đá còn sót lại tại bãi thải đá</i></b>											
	AB.55312	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,6m <sup>3</sup>	100m <sup>3</sup>	21,00		177.774	1.341.221		177.774	1.372.035	<b>1.549.809</b>	<b>32.545.989</b>
	AB.53241	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 12T trong phạm vi ≤500m	100m <sup>3</sup>	21,00			2.397.775			2.457.022	<b>2.457.022</b>	<b>51.597.462</b>
<b>5</b>	<b><i>Trồng rừng phục hồi môi trường</i></b>											
		Trồng rừng keo lai khu vực khai thác mật độ 1.600 cây/ha (xem chi tiết phụ lục II)	<b>ha</b>	<b>4,5</b>							<b>55.292.640</b>	<b>248.816.880</b>
<b>IV</b>	<b><i>Khu vực hồ lắng</i></b>											
<b>3.1</b>	<b><i>San lấp hồ lắng</i></b>											
-	AB24133	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> - Cấp đất III	100m <sup>3</sup>	468,600		127.295	878.970		127.295	897.337	1.024.632	480.142.555
-	AB41243	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12T, phạm vi ≤500m - Cấp đất III	100m <sup>3</sup>	468,600			1.468.460			1.504.745	1.504.745	705.123.507

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

-	AB.34110	San đất bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m <sup>3</sup>	468,60			171.430			175.234	175.234	82.114.652
5	<b>Trồng rừng phục hồi môi trường</b>											<b>78.515.549</b>
		Trồng rừng keo lai khu vực khai thác mật độ 1.600 cây/ha (xem chi tiết phụ lục II)	<i>ha</i>	<b>1,42</b>							<b>55.292.640</b>	<b>78.515.549</b>
<b>V</b>	<b>Tuyến đường vận chuyển chính</b>											<b>56.447.976</b>
	<b>San lấp hệ thống mương dọc tuyến đường</b>											<b>47.601.154</b>
-	AB24133	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> - Cấp đất III	100m <sup>3</sup>	17,60		127.295	878.970		127.295	897.337	1.024.632	18.033.523
-	AB41243	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12T, phạm vi ≤500m - Cấp đất III	100m <sup>3</sup>	17,60			1.468.460			1.504.745	1.504.745	26.483.512
-	AB.34110	San đất bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m <sup>3</sup>	17,60			171.430			175.234	175.234	3.084.118
5	<b>Trồng rừng phục hồi môi trường</b>											<b>8.846.822</b>
		Trồng rừng keo lai khu vực khai thác mật độ 1.600 cây/ha (xem chi tiết phụ lục II)	<i>ha</i>	<b>0,16</b>							<b>55.292.640</b>	<b>8.846.822</b>
<b>VI</b>	<b>Thu dọn vận chuyển hệ thống đường điện 22kV và TBA 560kVA</b>											<b>57.799.543</b>
	Thu dọn vận chuyển hệ thống đường điện 22kV và TBA 560kVA (phụ lục III)											57.799.543
<b>III</b>	<b>Tổng cộng chi phí cải tạo PHMT chưa tính đến chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ngoài biên giới khu mỏ nơi bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác, M<sub>ct</sub></b>											<b>4.737.919.878</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí cải tạo phục hồi môi trường khu vực ngoài biên giới mỏ nơi bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác Công ty tạm tính như sau: M<sub>sq</sub>=10%*M<sub>ct</sub></b>											<b>473.791.988</b>
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b> T=(M <sub>ct</sub> +M <sub>sq</sub> )		TT 11/2021/TT-BXD									<b>5.211.711.865</b>
<b>VI</b>	<b>CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b> GT = C+LT+TT+GT <sub>k</sub>											<b>491.900.915</b>
6.1	<b>Chi phí chung (C = 6,2%*CTT)</b>		TT 11/2021/TT-BXD									<b>323.126.136</b>

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

6.2	Chi phí nhà tạm ( $LT = 1,2\% * T$ )	TT 11/2021/TT-BXD										62.540.542
6.3	Chi phí hạng mục chung nhưng không xác định được khối lượng thiết kế	TT 11/2021/TT-BXD										104.234.237
	( $TT = 2\% * T$ )											
6.4	Chi phí gián tiếp khác	TT										2.000.000
	$GT_k = C_{vc}$											
VIII	<b>THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC</b>	TT 11/2021/TT-BXD										<b>342.216.767</b>
	<b>TL = 6,0 % *(T + GT)</b>											
IX	Chi phí xây dựng trước thuế ( $G = T + GT + TL$ )	TT 11/2021/TT-BXD										<b>6.045.829.547</b>
X	Thuế giá trị gia tăng	TT 11/2021/TT-BXD										<b>604.582.955</b>
	( $GTGT = 10\% * G$ )											
XI	Chi phí xây dựng sau thuế ( $M = GTGT + G$ )	TT 09/2019/TT-BXD										<b>6.650.412.502</b>
XII	Chi phí giám sát trong quá trình cải tạo PHMT	TT 12/2021/TT-BXD										<b>233.296.471</b>
	( $M_{GS}=3,508\%*G$ )											
	Chi phí QLDA ( $M_{ql} = 3,557\%*G$ )	TT 12/2021/TT-BXD										<b>236.555.173</b>
XIII	Chi phí hành chính, $M_{hc} = M_{tk} + M_{td} + M_{dp}$											<b>779.361.841</b>
-	Chi phí thiết kế ( $M_{tk}=6,7\%*M$ )	TT 12/2021/TT-BXD										445.577.638
-	Chi phí thẩm định ( $M_{td}=0,019\%*M$ )											1.263.578
-	Chi phí dự phòng ( $M_{dp}=5\%*M$ )	TT 12/2021/TT-BXD										332.520.625
XIV	Chi phí duy tu, bảo trì các công trình cải tạo, $M_{DTCTCTPHMT} = 10\%*M$											<b>665.041.250</b>
XVI	Đo vẽ địa hình khu vực dự án		ha	18,73							25.544.784	<b>25.544.784</b>

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

<b>(Phụ lục I: chi phí đo vẽ địa hình)</b>										
<b>XVII</b>	<b>Tổng chi phí phục hồi môi trường <math>M_{CP} = M + M_{GS} + M_{hc} + M_{DTCTCTPHMT} + M_{đđĐH}</math></b>									<b>8.590.212.021</b>
	<b>Làm tròn</b>									<b>8.590.212.000</b>

**Vậy tổng dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường của dự án là:**

**$M_{dt} = 8.590.212.000$  (đồng)**

**Bằng chữ: Tám tỷ năm trăm chín mươi triệu hai trăm mười hai nghìn đồng**

**b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ:**

**\* Tính toán khoản tiền ký quỹ**

Căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 5 điều 37 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ Quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường thì trường hợp dự án có thời hạn khai thác theo giấy phép khoáng sản dưới 10 năm thì được phép ký quỹ nhiều lần. Mức tiền ký quỹ lần đầu bằng 25% dự toán tổng chi phí phục hồi môi trường trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

Dự án Khai thác của Công ty có thời gian khai thác 21 năm, do đó ta có:

Số tiền phải ký quỹ trong năm đầu tiên (*chưa bao gồm yếu tố trượt giá*) là:

$$A_1 = 25 \% \times M_{dt} = 25 \% \times 8.590.212.000 = 2.147.553.000 \text{ (đồng)}$$

**Để phù hợp với tổng số tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường công ty làm tròn: 2.147.553.000 đồng**

**Bằng chữ: Hai tỷ một trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm năm mươi ba nghìn đồng.**

Trong đó:

$A_1$ : số tiền ký quỹ lần 1 (năm 2024) (*chưa bao gồm yếu tố trượt giá*), là **2.147.553.000 (đồng)**.

$M_{dt}$ : tổng dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường,  $M_{dt} = 8.590.212.000$  (đồng).

- Số tiền ký quỹ trong 20 năm còn lại (*chưa bao gồm yếu tố trượt giá*) tính từ thời điểm phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường :

$$A_2 = A_3 = \dots = A_{19} = A_{20} = (M_{dt} - A_1)/20 = (8.590.212.000 - 2.147.553.000)/20$$

$$A_2 = A_3 = \dots = A_{19} = A_{20} = 322.132.950 \text{ (đồng)}$$

**Bằng chữ: Ba trăm hai mươi hai triệu một trăm ba mươi hai nghìn chín trăm năm mươi đồng.**

- Công ty đã nộp tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường đến năm 2023 là **3.187.836.416 đồng** (giấy xác nhận số 151/GXN-QBVMT ngày 23/5/2024 của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định). Do vậy, số tiền ký quỹ các năm còn lại (sau khi khấu trừ số tiền đã nộp), cụ thể như sau:

+ Lần 01 (thực hiện năm 2024): 0 (đồng).

+ Các lần 02, 03, 04 (thực hiện vào các năm 2025, 2026, 2027): 0 (đồng).

Tuy nhiên, Chủ dự án phải nộp tiền trượt giá hàng năm theo quy định; trong đó, số tiền gốc để làm căn cứ tính trượt giá là 322.132.950 đồng/năm.

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

+ Lần 05 (thực hiện năm 2028): 248.248.384 đồng. Trong đó, số tiền gốc để làm căn cứ tính trượt giá là 322.132.950 đồng.

+ Các lần 06, 07 đến lần 21 (thực hiện vào các năm 2029, 2030 đến năm 2044): 322.132.950 đồng/năm.

**b.2. Thời điểm ký quỹ:** thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

**c. Đơn vị nhận ký quỹ:** Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Bình Định□

**8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.**

**8.1 Các nội dung thay đổi của dự án**

Trong quá trình triển khai xây dựng dự án, Công ty có thay đổi một số hạng mục theo hoạt động thực tế tại Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn trong thời gian qua so với Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM số 456/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của UBND tỉnh Bình Định và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung số 1491/QĐ-BTNMT ngày 14/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các nội dung thay đổi như sau:

**Bảng 3.6. Bảng các nội dung điều chỉnh giữa Báo cáo ĐTM, Phương án cải tạo PHMT bổ sung với Giấy phép môi trường**

STT	Hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM và Phương án cải tạo PHMT bổ sung	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện
1	Diện tích dự án	- Tổng diện tích thực hiện dự án 43,94ha. + Diện tích bãi thải sử dụng trong 29 năm khai thác: 9,54ha; + Khu vực hồ lắng có diện tích: 2,24ha (Hồ lắng số 1 có diện tích 1,1ha; hồ lắng số 2 có diện tích 1,13ha)	- Theo thực tế hiện trạng tại mỏ đá granit ốp lát, tổng diện tích thực hiện dự án 43,12ha. + Diện tích bãi thải thực tế: 10,17ha; + Khu vực hồ lắng có diện tích: 1,42ha.
2	Công trình thu gom nước mưa chảy tràn	- Hồ lắng xử lý nước mưa chảy tràn: + Hồ lắng số 1 phía Đông đã được xây dựng trong giai đoạn	- Theo thực tế hiện trạng lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án khoảng 32.747 m <sup>3</sup> /ngày. Do đó, công ty đã điều chỉnh là



**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định ”

		<p>trước là 1,11ha, 2 ngăn. + Hồ lắng số 2 phía Đông dự án được xây dựng mới 1,13ha.</p>	<p>xây dựng: + 01 Hồ lắng 03 ngăn phía Đông dự án có kích thước 1,42ha, sâu 3m, thể tích 42.600 m<sup>3</sup>. → Như vậy, việc xây dựng 01 hồ lắng để xử lý lượng nước mưa chảy tràn tại khu vực dự án là cơ bản phù hợp so với thực tế.</p>
		<p>Quy trình thu gom, xử lý: Thu nước mưa từ khai trường mở về hồ lắng theo hai hình thức: 1 phần diện tích nước mưa chảy xuống rãnh của đường vận chuyển chính; 1 phần chảy vào mương dẫn nước sau đó thu tất cả về hồ lắng,</p>	<p>Quy trình thu gom, xử lý: + Nước mưa chảy tràn phía Bắc và Tây Bắc → chảy dọc theo sườn núi → mương dọc bờ kè bãi thải → hồ lắng phía Đông (có thể tích khoảng 42.600m<sup>3</sup>; diện tích 14.200 m<sup>2</sup>, sâu 3m) → suối cạn. + Nước mưa chảy tràn phía Nam và Tây Nam → chảy dọc theo sườn núi và dọc tuyến đường hiện trạng → hồ lắng phía Đông (có thể tích khoảng 42.600m<sup>3</sup>; diện tích 14.200 m<sup>2</sup>, sâu 3m → suối cạn.</p>
3	Công trình thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường	<p>- Bãi thải: + Diện tích sử dụng bãi thải trong 29 năm khai thác: 9,54ha (Diện tích toàn bãi thải là 13,12ha) - Kích thước đê ở bãi thải: Chiều dài đê 400 m, chiều rộng mặt đê 10 m, có lỗ thoát nước.</p>	<p>- Bãi thải: + Diện tích sử dụng bãi thải thực tế là : 10,17ha (Diện tích toàn bãi thải là 13,12ha) - Kích thước đê ở bãi thải: Chiều dài 230 m, rộng chân kè 5m, rộng đỉnh kè 3m, chiều cao 3m.</p>
4	Phương án Cải tạo, phục hồi môi trường	Căn cứ Quyết định số 1491/QĐ-BTNMT ngày 14/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tổng	Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là <b>8.590.212.000</b> đồng.

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định ”

	kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là <b>7.540.336.765</b> đồng.	
	Xây dựng kè mép tầng kết thúc rộng và đáy mỏ để giữ đất	Kết thúc quá trình khai thác Công ty sẽ tiến hành tháo dỡ các công trình và tiến hành trồng cây xanh để phục hồi môi trường không xây dựng các công trình kiên cố. Do đó, không thực hiện việc xây kè chắn tại các chân sườn tầng.
	Gia cố kè chân bãi thải, nạo vét rãnh thoát nước chân bãi thải	Công ty đã xây dựng kè bằng đất đá do đó không tiến hành gia cố. Kết thúc khai thác, Công ty thực hiện san lấp rãnh thoát nước chân bãi thải.
	Nạo vét rãnh thoát nước hai bên đường	San lấp rãnh thoát nước bên đường.
	Trồng keo lai mật độ 2.000 cây/ha	Trồng keo lai mật độ 1.600 cây/ha

### 8.2 Đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi nội dung so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Tại thời điểm lập báo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án có một số thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Như thay đổi vị trí bố trí các công trình bảo vệ môi trường (hồ lắng, mương thoát nước, hướng thu nước và hướng thoát nước, bãi thải lưu chứa đất phục hồi môi trường). Trong quá trình vận hành và khai thác của dự án công ty đã thay đổi vị trí và diện tích sân công nghiệp so với quyết định phê duyệt ĐTM trước đây. Đến thời điểm hiện tại công ty đã hoàn tất đầy đủ các thủ tục pháp lý đất đai của phần diện tích khai trường khai thác và diện tích sân công nghiệp.

**Chương IV**  
**NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải**

**1.1. Nội dung đề nghị cấp phép xả nước thải**

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nước mưa chảy tràn qua khai trường khai thác mang theo chảy mang theo chất ô nhiễm cần xử lý tại khu vực khai trường và bãi thải Dự án với lưu lượng 32.747 m<sup>3</sup>/ngày, lượng nước này được thu gom đưa về hồ lắng phía Đông để xử lý đạt theo quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là suối cạn phía Đông dự án.

+ Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại mỏ đá với lưu lượng 1,8 m<sup>3</sup>/ngày được xử lý bằng bể tự hoại sau khi phát sinh đầy ứ công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng thải

\* Nước mưa chảy tràn

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (hệ số K<sub>q</sub> = 0,9 và K<sub>f</sub> = 1,0)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Đơn vị	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B (K <sub>q</sub> =0,9; K <sub>f</sub> =1,0)
1	pH	-	5,5 - 9
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	90
3	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9
4	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000

+ Vị trí: mương thoát nước sau hồ lắng phía Đông dự án qua đập tràn về suối cạn.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải X: 1.528.956; Y: 581.097 (Theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3°, kinh tuyến trực 108°15').

+ Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 32.747 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Nguồn tiếp nhận: suối cạn phía Đông dự án

+ Phương thức xả thải: tự chảy.

+ Chế độ xả nước thải: gián đoạn, theo mùa (chỉ phát sinh trong mùa mưa).

\* Đối với nước thải sinh hoạt

## **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định ”*

---

Lượng nước thải phát sinh được thu gom xử lý bằng bể tự hoại do đó khi phát sinh tình trạng đầy công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

### **1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

#### **2.2.1. Mạng lưới thu gom nước mưa chảy tràn từ khu vực khai trường:**

- Nước mưa chảy tràn theo địa hình tự nhiên, chảy về hồ lắng phía Đông (có thể tích khoảng 42.600 m<sup>3</sup>) để xử lý trước khi qua đập tràn thoát ra suối cạn phía Đông dự án.

Sơ đồ công nghệ xử lý được tóm tắt như sau:

+ Nguồn số 1: Nước mưa chảy tràn phía Bắc và Tây Bắc → chảy dọc theo sườn núi → mương dọc bờ kè bãi thải → hồ lắng phía Đông (có thể tích khoảng 42.600m<sup>3</sup>; diện tích 14.200 m<sup>2</sup>, sâu 3m) để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>f</sub> = 1,0) → suối cạn.

+ Nguồn số 2: Nước mưa chảy tràn phía Nam và Tây Nam → chảy dọc theo sườn núi và dọc tuyến đường hiện trạng → hồ lắng phía Đông (có thể tích khoảng 42.600m<sup>3</sup>; diện tích 14.200 m<sup>2</sup>, sâu 3m) để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>f</sub> = 1,0) → suối cạn.

- Quy trình vận hành: Nước thải tự chảy qua các mương dẫn và hồ lắng theo độ dốc tự nhiên.

- Công suất thiết kế :

+ Hồ lắng phía Đông dự án (có thể tích khoảng 42.600m<sup>3</sup>; diện tích 1,42ha, sâu 03m).

## **2. Nội dung đề nghị cấp phép về quản lý chất thải**

### **2.1 Khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh**

#### **2.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh**

- Bóng đèn huỳnh quang thải: khối lượng khoảng 3 kg/năm, trạng thái rắn, mã chất thải (16 01 06).

- Pin, acquy thải: khối lượng 20 kg/năm, trạng thái rắn; mã chất thải (16 01 12).

#### **2.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát**

- Hộp mực in có thành phần nguy hại: khối lượng 0,2kg/năm, trạng thái rắn, mã chất thải (08 02 04).

## **Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

---

- Các vật dụng nhiễm dầu thải (giẻ lau, bao tay, bao bì,...): khối lượng 10 kg/năm, trạng thái rắn, mã chất thải (18 02 01).

- Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn (mỡ thải): khối lượng 25 kg/năm, trạng thái lỏng, mã chất thải (17 02 03).

2.1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Khối lượng đá thải (đá granit bán phong hóa còn rắn chắc) là 1.438.204 m<sup>3</sup>; khối lượng đất đá phủ (chứa lớp đất phủ dùng cho công tác CPM sau này của mỏ) là 951.136 m<sup>3</sup> và khối lượng nạo vét hố lắng ước tính khoảng 5.000m<sup>3</sup> bùn đất/năm.

2.1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 15 kg/ngày.

### **2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:**

2.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 02 thùng nhựa PVC loại 240 lít tại kho để lưu chứa chất thải nguy hại phát sinh, có dán nhãn trên mỗi thùng để phân biệt từng loại chất thải.

- Khu vực lưu chứa: 01 kho chứa có diện tích khoảng 10m<sup>2</sup> tại khu vực phụ trợ, có mái che, có các biển báo đảm bảo theo quy định để lưu chứa chất thải.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom và xử lý theo quy định.

2.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bố trí 01 bãi thải tại phía Đông dự án. Diện tích bãi thải 10,17ha, chiều cao lưu chứa 18m, được gia cố bằng đá thải phát sinh từ hoạt động khai thác của dự án có kích thước dài 230m, rộng chân kè 5m, rộng đỉnh kè 3m, cao 3m.

2.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 01 thùng nhựa PVC loại 120 lít có nắp đậy, đặt tại khu vực văn phòng và nhà ăn công nhân.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom và xử lý để thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt của dự án đi xử lý theo quy định, với tần suất 2 lần/tuần.

## **Chương V**

### **KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án, Chủ đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành. Trong trường hợp, dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định Luật Bảo vệ môi trường, kế hoạch vận hành thử nghiệm và quan trắc định kỳ được đề xuất cụ thể như sau:

#### **1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN**

Căn cứ tại Điều 31, Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường, Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm gồm: Hồ lắng của dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

#### **2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ**

Theo mục b, khoản 2, điều 111 Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 thì dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ.

Vì vậy, công ty chỉ tiến hành bổ sung quan trắc nước thải khi có những dấu hiệu về tình trạng gây ô nhiễm môi trường hoặc khi có khiếu kiện.

**Chương VI**  
**CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

- Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết thực hiện hoàn thành đầy đủ các thủ tục hồ sơ pháp lý khác theo quy định của pháp luật trước khi đi vào vận hành thử nghiệm.

- Đảm bảo thực hiện tốt công tác PCCC theo đúng quy định Nhà nước về PCCC.

- Cam kết ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng để định kỳ trong ngày vận chuyển rác đi xử lý theo đúng quy định.

- Cam kết xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (hệ số  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 1,0$ )- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Cam kết thực hiện các chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong chương VI của báo cáo.

- Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp giảm thiểu tác động xấu của dự án đến môi trường tự nhiên trong khu vực và tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan đến dự án.

Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động của chung cư nếu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường./.

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

**Phụ lục 1. Dự toán chi phí trực tiếp trồng và chăm sóc 1ha rừng keo lai thuần loại  
(Đất cấp 3, cự ly di chuyển >2km, độ dốc >25 độ)**

TT	Hạng mục công việc	Mục/văn bản áp dụng	1600 keo lai								Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
			Khối lượng		Định mức		Hệ số K	Số lượng				
			KL	ĐVT	ĐM	ĐVT		SL	ĐVT			
<b>I</b>	<b>Năm thứ nhất</b>											<b>24.712.160</b>
<b>1</b>	<b>Trồng rừng</b>											<b>16.482.660</b>
<i>a</i>	<i>Chi phí nhân công</i>								<b>67,77</b>	<i>công</i>	218.000	<b>14.773.860</b>
-	Cuốc hố	Bảng 5.TR.05	1.600	hố	15,38	công/1000 hố	1,42	34,94	công	218.000	7.616.920	
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc mỗi	Bảng 5.TR.16	1.600	cây	5,88	công/1000 cây	1,23	11,57	công	218.000	2.522.260	
-	Lấp hố	Bảng 5.TR.09	1.600	hố	4,90	công/1000 hố	1,23	9,64	công	218.000	2.101.520	
-	Vận chuyển cây con và trồng							10,19	công	218.000	2.221.420	
+	Cây Keo	Bảng 5.TR.10	1.600	cây	5,18	công/1000 cây	1,23	10,19	công	218.000	2.221.420	
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm							1,43	công	218.000	311.740	
+	Cây Keo	Bảng 5.TR.21	160	cây	7,25	công/1000 cây	1,23	1,43	công	218.000	311.740	
<i>b</i>	<i>Chi phí vật tư, cây giống</i>											<b>1.708.800</b>
-	Cây con											1.108.800
+	Cây Keo (Keo lai)							1.760,00	cây	630		1.108.800
-	Phân vi sinh											440.000
+	Cây Keo (0,05 kg/hố)							80,00	kg	5.500		440.000
-	Thuốc mỗi											160.000
+	Cây Keo (0,005 kg/hố)							8,00	kg	20.000		160.000
<b>2</b>	<b>Chăm sóc năm thứ nhất</b>											<b>8.229.500</b>
<i>a</i>	<i>Chi phí nhân công</i>								<b>37,75</b>		218.000	<b>8.229.500</b>
-	Phát chăm sóc lần 1	Bảng 5.TR.27	10.000	m <sup>2</sup>	1,58	công/1000 m <sup>2</sup>	1,23	19,43	công	218.000		4.235.740



**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

-	Xới, vun gốc	Bảng 5.TR.31	1.600	cây	4,76	công/1000 cây	1,23	9,37	công	218.000	2.042.660
-	Bảo vệ rừng	Bảng 5.TR.50	1	ha	7,28	công/ha	1,23	8,95	công	218.000	1.951.100
<b>II</b>	<b>Năm thứ hai</b>										<b>16.369.060</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>							<b>66,17</b>	<b>công</b>	218.000	<b>14.425.060</b>
-	Phát chăm sóc lần 1	Bảng 5.TR.27	10.000	m <sup>2</sup>	1,58	công/1000 m <sup>2</sup>	1,23	19,43	công	218.000	4.235.740
-	Phát chăm sóc lần 2	Bảng 5.TR.28	10.000	m <sup>2</sup>	1,05	công/1000 m <sup>2</sup>	1,23	12,92	công	218.000	2.816.560
-	Xới, vun gốc	Bảng 5.TR.32	1.600	cây	6,76	công/1000 cây	1,23	13,30	công	218.000	2.899.400
-	Vận chuyển và bón phân	Bảng 5.TR.16	1.600	cây	5,88	công/1000 cây	1,23	11,57	công	218.000	2.522.260
-	Bảo vệ rừng	Bảng 5.TR.50	1	ha	7,28	công/ha	1,23	8,95	công	218.000	1.951.100
<b>2</b>	<b>Chi phí vật tư</b>										<b>1.944.000</b>
-	Phân NPK 20 : 20 : 15										1.784.000
+	Cây Keo (0,05 kg/cây)							80,00	kg	22.300	1.784.000
-	Thuốc mối										160.000
+	Cây Keo (0,005 kg/cây)							8,00	kg	20.000	160.000
<b>III</b>	<b>Năm thứ ba</b>										<b>14.211.420</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>							<b>65,19</b>	<b>công</b>	218.000	<b>14.211.420</b>
-	Phát chăm sóc lần 1	Bảng 5.TR.29	10.000	m <sup>2</sup>	1,30	công/1000 m <sup>2</sup>	1,23	15,99	công	218.000	3.485.820
+	Phát chăm sóc lần 2	Bảng 5.TR.30	10.000	m <sup>2</sup>	1,25	công/1000 m <sup>2</sup>	1,23	15,38	công	218.000	3.352.840
-	Xới, vun gốc	Bảng 5.TR.32	1.600	cây	6,76	công/1000 cây	1,23	13,30	công	218.000	2.899.400
-	Vận chuyển và bón phân	Bảng 5.TR.16	1.600	cây	5,88	công/1000 cây	1,23	11,57	công	218.000	2.522.260
-	Bảo vệ rừng	Bảng 5.TR.50	1	ha	7,28	công/ha	1,23	8,95	công	218.000	1.951.100
<b>Tổng cộng</b>											<b>55.292.640</b>

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

---

**Ghi chú:**

- Định mức trồng rừng thay thế: Áp dụng theo các định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

- Đơn giá nhân công:

+ Hệ số lượng của công nhân và kỹ sư: Áp dụng theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và OTNT Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

+ Phương pháp tính tiền lương của công nhân và kỹ sư: Áp dụng theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động – Thương binh – Xã hội Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

+ Mức lương cơ sở để xây dựng tiền lương cho công nhân và kỹ sư: Áp dụng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (nước lương 1.800.000 đồng/tháng áp dụng từ ngày 01/7/2023);

- Giá vật tư: được tính trên cơ sở bảng báo giá của bản tin “sản xuất và thị trường được phát hành hàng tuần của Sở Nông nghiệp và PTNT” hoặc báo giá của nhà máy sản xuất phân bón, các đại lý kinh doanh phân bón tại bàn gần nơi tập kết thi công công trình nhất.

**Kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng keo lai:**

Biện pháp kỹ thuật	Nội dung, thời gian
<b>I. Làm đất</b>	
1. Phương thức	Đào hố cục bộ, thủ công
2. Phương pháp	Bố trí hàng song song với đường đồng mức, hố bố trí so le hình nanh sấu; kích thước hố 40 x 40 x 40cm
3. Thời gian làm đất	Từ 15 tháng 8 đến 30 tháng 9
<b>II. Bón lót</b>	
1. Loại phân	Phân vi sinh + NPK
2. Liều lượng bón	Phân vi sinh 0,1kg + NPK 0,05kg/hố
3. Cách bón	Bón lót được thực hiện đồng thời với lấp hố bằng cách trộn đều với đất mặt lấp 2/3 hố, sau đó lấp đất lên đầy miệng hố.
4. Thời gian bón	Thực hiện trước khi trồng từ 7 đến 15 ngày
<b>III. Trồng rừng</b>	
1. Loài cây trồng	Keo lai
2. Phương thức trồng	Trồng thuần loại
3. Phương pháp trồng	Trồng cây con gieo ươm trong túi bầu (túi bầu PE)
4. Công thức trồng	Thuần loại
5. Thời vụ trồng	Từ 15/9 đến 30/11
6. Mật độ trồng	1.600 cây/ha
Cự ly hàng (m)	2,5
Cự ly cây (m)	2,5
7. Tiêu chuẩn cây giống	Tuổi cây: từ 3 - 4 tháng kể từ lúc bắt đầu giâm hom Quy cách: Cây đạt chiều cao từ 25cm trở lên, không cong queo sâu bệnh, rễ phát triển tốt, đã được đảo bầu và xén rễ mọc ra khỏi bầu
8. Số lượng cây giống	1.760 cây (cây trồng chính và cây trồng dặm)
9. Kỹ thuật trồng	Dùng cuốc hoặc bay moi một lỗ sâu 14-15 cm và rộng 14-15cm ở giữa hố đã lấp. Dùng dao sắc hoặc lưỡi lam rạch túi bầu, gỡ nhẹ túi bầu ra khỏi bầu. Đặt bầu ngay ngắn xuống lỗ, lấp đất ngập 1/2 chiều cao bầu ấn chặt giữ bầu cố định sau đó vun đất đầy cao hơn mặt bầu 3 - 4cm và ấn chặt đất xung quanh bầu cây. Các thao tác phải hết sức khéo léo tuyệt đối tránh làm vỡ bầu

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định ”

10. Trồng dặm	Sau khi trồng 8 - 10 ngày bắt đầu kiểm tra cây trồng. Việc kiểm tra phải tiến hành 2 - 3 đợt sau khi trồng. Sau mỗi đợt kiểm tra phải xác định cụ thể số lượng cây chết và tiến hành trồng dặm ngay sau khi kiểm tra. Cây con trồng dặm phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật như cây trồng chính. Yêu cầu năm đầu tỷ lệ cây sống phải đạt trên 95%.
11. Chống mối	Sau khi trồng xong phải kịp thời và thường xuyên kiểm tra nếu phát hiện có mối hại phải dùng thuốc chống mối phòng trừ cho cây trồng với liều lượng 5g/cây theo cách rắc và trộn đều 1/3 đất đã lấp phần trên của hố trồng cây
<b>IV. Chăm sóc</b>	
<b>1. Chăm sóc năm thứ nhất</b>	Năm thứ nhất thực hiện 1 lần sau khi trồng rừng 1 - 2 tháng
Thời gian thực hiện	Trước 31/12
Nội dung chăm sóc	Dẫy cỏ, xới đất và vun đất xung quanh gốc cây trong phạm vi đường kính 0,6 m, cắt và gỡ dây leo quấn cây trồng. Kết hợp trồng dặm thay thế những cây bị chết.
<b>2. Chăm sóc năm thứ 2</b>	Thực hiện 2 lần
<b>2.1. Lần 1</b>	
Thời gian thực hiện	Từ tháng 2 và phải xong trước 30/3
Nội dung chăm sóc	Phát thực bì toàn diện, cắt và gỡ dây leo quấn vào cây trồng;
<b>2.1. Lần 2</b>	
Thời gian thực hiện	Từ tháng 9 và phải xong trước 30/11
Nội dung chăm sóc	Phát thực bì toàn diện; cắt và gỡ dây leo quấn vào cây trồng. Dẫy cỏ, xới đất xung quanh gốc cây trong phạm vi đường kính 1,0m và vun gốc trong phạm vi này tránh làm hại đến rễ cây trồng; bón thúc phân NPK 20:20:0 với liều lượng 0,2kg/cây. Cách bón: Đào rãnh phía trên dốc hình vòng cung rộng 10cm, sâu 10-15 cm, dài 30 cm cách gốc 25-30 cm, rắc phân vào sau đó lấp đất kín.. Kiểm tra tình hình sinh trưởng và tỷ lệ cây sống bình thường, nếu đạt dưới 85% phải tiến trồng dặm thay thế những cây chết hoặc cây sống nhưng chất lượng kém.
<b>3. Chăm sóc năm thứ 3</b>	Thực hiện 2 lần
<b>3.1. Lần 1</b>	
Thời gian thực hiện	Từ tháng 2 và phải xong trước 30/3
Nội dung chăm sóc	Phát thực bì toàn diện; cắt và gỡ dây leo quấn vào cây

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định ”

	trồng.
3.2. Lần 2	
Thời gian thực hiện	Từ tháng 9 và phải xong trước 30/11
Nội dung chăm sóc	Tiến hành phát thực bì toàn diện, cắt và gỡ dây leo quấn cây trồng, đẩy cỏ xung quanh gốc trong phạm vi đường kính 1,0m và vun gốc trong phạm vi này; kết hợp tía bớt những cành lòa xòa phía dưới; chú ý không làm tổn hại đến rễ cây trồng. Bón thúc liều lượng 0,2kg NPK 20:20:0/cây cách gốc 35 - 40 cm. Cách bón như bón thúc ở chăm sóc lần 2 của năm thứ 2.
<b>V. Quản lý bảo vệ rừng</b>	<p>Bảo vệ rừng trồng:</p> <p>1, Phòng trừ sâu bệnh hại.</p> <p>Sau khi trồng xong phải thường xuyên theo dõi tình hình sâu bệnh hại cây trồng. Khi phát hiện có sâu bệnh hại phải kịp thời điều trị. Tùy theo mức độ nhiễm sâu bệnh mà có biện pháp phòng, trừ thích hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu nhiễm bệnh rải rác phải nhổ cây bị bệnh, gom thành đống nhỏ và đốt cháy sạch.</li> <li>- Nếu nhiễm sâu bệnh hại tập trung phải phun thuốc, kết hợp với các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để phòng trừ.</li> <li>- Những nơi thương xảy ra dịch bệnh phải có kế hoạch theo dõi, lập dự tính dự báo, chuẩn bị vật tư nhân lực để tiến hành các biện pháp phòng trừ hữu hiệu</li> </ul> <p>2. Phòng chống cháy rừng và các tác nhân gây hại khác.</p> <p>a, Phòng chống cháy rừng:</p> <p>Áp dụng quy phạm QPN 8-86 quy phạm phòng chống cháy rừng thông, rừng tràm và một số rừng dễ cháy khác.</p> <p>b, Phòng chống các tác động gây hại khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức lực lượng quản lý bảo vệ rừng phù hợp với yêu cầu, kế hoạch và chủ trương từng giai đoạn.</li> <li>- Thực hiện các biện pháp phòng chống gia súc v.v.. phá hoại cây trồng, con người chặt phá và tác hại của thiên nhiên đối với rừng cho đến tuổi thành thực công nghệ.</li> </ul>
<b>VI. Sơ đồ bố trí cây</b> X: Ký hiệu cây keo lai	<p style="text-align: center;">X X X X X X X</p> <p style="text-align: center;">2.5m ↑ ↓ X X X X X X X</p> <p style="text-align: center;">2.5m ↔</p>

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**  
 “Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

**Phụ lục 1A: Dự toán chi phí trồng cây thân lùn**

<b>mã hiệu</b>	<b>Công tác xây lắp</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Cây thân lùn</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền (đồng/cây)</b>	
Trồng cây thân lùn	Trồng cây thân lùn chống sỏi lở đất đá	<i><b>Vật liệu</b></i>				<b>7.858</b>	
		Giống	cây	1	5.000	5.000	
		Trồng dặm	cây	0,3	5.000	1.500	
		Rom	kg	0,05	1.000	50	
		Nước tưới	m3	0,027	4.000	108	
		Phân hữu cơ (phân chuồng)	kg	6	200	1.200	
		<i><b>Nhân công</b></i>					<b>41.202</b>
		Nhân công trồng	công	0,063	218.000	13.734	
		Chăm sóc và bảo vệ cây cho đến khi nghiệm thu	công	0,126	218.000	27.468	
						<b>49.060</b>	

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**  
 “Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân,  
 thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

**Phụ lục 2. Chi phí đo vẽ địa hình**

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
1	CK.11540	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn; bản đồ tỷ lệ 1/1.000, đường đồng mức 1m, cấp địa hình IV	100ha	0,1873	414.000	92.214.217	7.318.244	77.542	17.271.723	1.370.707
	<b>THM</b>	<b>CỘNG HẠNG MỤC</b>						77.542	17.271.723	1.370.707

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Chi phí vật liệu	VL		77.542
2	Chi phí nhân công	NC		17.271.723
3	Chi phí máy thi công	M		1.370.707
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>	<b>T</b>		<b>18.719.972</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>	<b>GT</b>		<b>248.035</b>
1	Chi phí chung	C	T x 70%	13.103.981
2	Chi phí chỗ ở tạm	Gnt	T x 5%	935.999
<b>III</b>	<b>THU NHẬP CHI THUẾ TÍNH TRƯỚC</b>	<b>TL</b>	<b>(T+GT) x 6%</b>	<b>1.138.080</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí xây dựng trước thuế</b>	<b>Gtt</b>	<b>T + GT + TL</b>	<b>20.106.088</b>
<b>V</b>	<b>Chi phí khác phục vụ công tác khảo sát xây dựng</b>	<b>Cpvks</b>		
1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát	Gkts	Gtt x 2%	402.122
2	Chi phí lập báo cáo khảo sát	Gbcks	Gtt x 3%	603.183
<b>VI</b>	<b>Tổng chi phí khảo sát đo đạc</b>	<b>Gt</b>	<b>Gtt + Gkts + Gbcks</b>	<b>21.111.392</b>
<b>VII</b>	<b>THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>	<b>GTGT</b>	<b>Gt x 10%</b>	<b>2.111.139</b>
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gst	Gt + GTGT	23.222.531
<b>VIII</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>Gdp</b>	<b>Gst x 10%</b>	<b>2.322.253</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>Gxd</b>	<b>Gst + Gxdlt</b>	<b>25.544.784</b>

**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”

**Phụ lục 3. Chi phí tháo dỡ vận chuyển hệ thống đường dây điện 22kV và TBA 560kVA**

SỐ TT	Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Đơn giá			Tổng	Thành tiền (đ)	
					Đơn giá Theo Quyết định số 3654 UBND-KT và Quyết định số 3655/UBND-KT (đồng)			Đơn giá Sau khi đã bù giá nhiên liệu theo thông báo số 131//TB-XD ngày 08/3/2024 (đồng)			Đơn giá (đồng)		
					(đồng)			(đồng)					
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy			
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	
<b>1</b>	<b>Tháo dỡ và thu hồi đường dây 22kV</b>											<b>32.686.412,4</b>	
-	05.6101	Tháo xà đỡ thẳng	bộ	15,00		158.148,50				158.148,50		158.148,50	2.372.227,5
-	06.1115	Tháo sứ đứng	10 sứ	3,00	2.740,0	420.488,8		2.740,0	420.488,8			423.228,8	1.269.686,4
-	02.3505	Tháo cầu chì	bộ	30,00	27.854,0	480.988,8		27.854,0	480.988,8			508.842,8	15.265.284,0
-	05.6101	Tháo xà thao tác	bộ	15,00		158.148,5			158.148,5			158.148,5	2.372.227,5
-	05.5202	Tháo cột	cột	15,00	17.400,0	370.762,20	73.689,7	17.400,0	370.762,20	73.689,7		461.851,9	6.927.778,5
-	04.4002	Tháo móng cột	cái	15,00		298.613,90			298.613,9			298.613,9	4.479.208,5
<b>2</b>	<b>Thu dọn vận chuyển hệ thống đường điện 22kV</b>											<b>7.710.000,0</b>	
-	TT	Xà đỡ thẳng	bộ	15,00		50.000,0			50.000,0			50.000,0	750.000,0
-	TT	Sứ đứng	10 sứ	3,00		20.000,0			20.000,0			20.000,0	60.000,0
-	TT	Cầu chì	bộ	30,00		5.000,0			5.000,0			5.000,0	150.000,0
-	TT	Xà thao tác	bộ	15,00		50.000,0			50.000,0			50.000,0	750.000,0
-	TT	Cột	cột	15,00		100.000,0	100.000,0		100.000,0	100.000,0		200.000,0	3.000.000,0
-	TT	Móng cột	cái	15,00		100.000,0	100.000,0		100.000,0	100.000,0		200.000,0	3.000.000,0
-	TT	Tháo dỡ trạm biến áp 560kVA											<b>17.403.131,0</b>
-	02.3505	Tháo cầu chì	bộ	3,00	27.854,0	480.988,8		27.854,0	480.988,8			508.842,8	1.526.528,4
-	04.8002	Tháo giá đỡ máy biến áp	tán	0,30		2.032.177,7			2.032.177,7			2.032.177,7	609.653,3
-	05.6201	Tháo xà đỡ sứ	bộ	1,00		210.244,4			210.244,4			210.244,4	210.244,4



**Báo cáo đề xuất Cấp Giấy phép môi trường của Dự án**

*“Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”*

	05.6202	Tháo xà cầu chì tự rơi	bộ	1,00		284.667,2			284.667,2		284.667,2	284.667,2
	06.1115	Tháo sứ đứng	10 sứ	0,90	2.740,0	420.488,8		2.740,0	420.488,8		423.228,8	380.905,9
	04.2201A	Tháo sứ đứng chống nhiễm mặn	m3	3,00	406.610,3	389.763,5	24.552,6	406.610,3	389.763,5	24.552,6	820.926,4	2.462.779,2
	04.4103	Tháo dây xuống thiết bị S=240mm	m	70,00	2.970,0	26.053,6		2.970,0	26.053,6		29.023,6	2.031.652,0
	05.2001	Tháo tủ điện	tủ	2,00	5.005,0	1.559.596,5	55.839,0	5.005,0	1.559.596,5	55.839,0	1.620.440,5	3.240.881,0
	01.1416	Tháo máy biến áp 560kVA-22/0,4kV	máy	1,00	879.521,1	1.470.476,7	190.390,2	879.521,1	1.470.476,7	190.390,2	2.540.388,0	2.540.388,0
	05.5202	Tháo cột	cột	2,00	17.400,0	370.762,2	73.689,7	17.400,0	370.762,2	73.689,7	461.851,9	923.703,80
	04.4002	Tháo móng cột	cái	2,00		298.613,90			298.613,9		298.613,9	597.227,80
	TT	Cầu chì	bộ	3,00		500,0			500,0		500,0	1.500,0
	TT	Giá đỡ máy biến áp	tấn	0,30		50.000,0			50.000,0		50.000,0	15.000,0
	TT	Xà đỡ sứ	bộ	1,00		50.000,0			50.000,0		50.000,0	50.000,0
	TT	Xà cầu chì tự rơi	bộ	1,00		50.000,0			50.000,0		50.000,0	50.000,0
	TT	Sứ đứng	10 sứ	0,90		20.000,0			20.000,0		20.000,0	18.000,0
	TT	Sứ đứng chống nhiễm mặn	m3	3,00		20.000,0			20.000,0		20.000,0	60.000,0
	TT	Dây xuống thiết bị S=240mm	m	70,00		10.000,0			10.000,0		10.000,0	700.000,0
	TT	Tủ điện	tủ	2,00		100.000,0			100.000,0		100.000,0	200.000,0
	TT	Máy biến áp 560kVA-22/0,4kV	máy	1,00		200.000,0	500.000,0		200.000,0	500.000,0	700.000,0	700.000,0
	TT	Cột	cột	2,00		100.000,0	100.000,0		100.000,0	100.000,0	200.000,0	400.000,0
	TT	Móng cột	cái	2,00		100.000,0	100.000,0		100.000,0	100.000,0	200.000,0	400.000,0
												<b>57.799.543,4</b>

**PHỤ LỤC IV**  
**CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ, TÀI LIỆU LIÊN QUAN**

**PHỤ LỤC V**  
**CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN DỰ ÁN**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mã số doanh nghiệp: 4100440643**

*Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 04 năm 2002*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 15, ngày 28 tháng 12 năm 2021*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀN CẦU - GRANITE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CP HOÀN CẦU - GRANITE

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Quốc lộ 19, khu vực Tân Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam*

Điện thoại: 0256. 3838755

Fax: 0256. 3838756

Email:

Website: [www.hoancaugranite.com](http://www.hoancaugranite.com)

**3. Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng.

*Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 15.000.000

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ và tên: LÊ ANH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 18/08/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

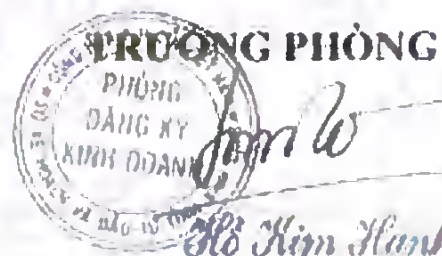
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052074021146

Ngày cấp: 14/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 100 Phan Bội Châu, Phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 100 Phan Bội Châu, Phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BẢN SAO**

Số: 456/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 06 tháng 02 năm 2015

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định của Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về lập, phê duyệt, kiểm tra, xác nhận Dự án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 75/TT-STNMT ngày 19/01/2015,

### QUYẾT ĐỊNH:

#### Điều 1.

1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định do Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite làm chủ đầu tư, gồm các nội dung sau:

a. Công suất khai thác: 10.000 m<sup>3</sup> đá granit khối/năm;



b. Diện tích dự án: diện tích khu vực mỏ là 45,56 ha, trong đó:

- Diện tích khai thác: 20,35 ha.
- Diện tích khu vực phụ trợ: 4,5 ha.
- Diện tích bãi thải đất đá: 13,12 ha.
- Diện tích hồ lắng: 2,24 ha
- Tuyến đường vận chuyển: 5,35 ha.

c. Tuổi thọ mỏ: 30 năm.

2. Phê duyệt nội dung Đề án cải tạo, phục hồi môi trường (CTPHMT) của Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định do Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite làm chủ đầu tư, gồm các nội dung sau:

a) Phương án cải tạo phục hồi môi trường: đảm bảo theo nội dung Đề án CTPHMT đã được phê duyệt, cụ thể:

- Lần 1: tiến hành CTPHMT vào năm 2029 với diện tích 12,98 ha;
- Lần 2: tiến hành CTPHMT vào năm 2044 với diện tích 27,23 ha.

Tuyến đường vận chuyển nội bộ của dự án có diện tích 5,35 ha không thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường (chỉ trồng cây hai bên tuyến đường và tạo mương thoát nước) theo đề xuất của UBND thị xã An Nhơn tại công văn số 936/UBND-TN ngày 17/12/2014.

(Trường hợp không đảm bảo tiến độ CTPHMT như trên, Chủ đầu tư phải tính toán lại chi phí CTPHMT và trình UBND tỉnh Bình Định xem xét, quyết định).

b) Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: 21.755.759.414 đồng (Hai mươi một tỷ bảy trăm năm mươi năm triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm mười bốn đồng).

- Số lần ký quỹ: 29 lần

+ Lần 1, số tiền: 3.263.364.000 (Ba tỷ hai trăm sáu mươi ba triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng); thời điểm ký quỹ trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ký quyết định phê duyệt.

+ Các lần còn lại, số tiền: 660.443.000 đồng/lần ký quỹ (Sáu trăm sáu mươi triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn đồng); thời điểm ký quỹ là trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo.



- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định, 387 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

**Điều 2.** Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite có trách nhiệm thực hiện những nội dung đã được nêu trong Báo cáo ĐTM, Đề án CTPHMT và những yêu cầu bắt buộc sau:

1. Thực hiện đúng những quy định tại Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

1. Thực hiện các biện pháp hạn chế bụi, phòng ngừa sự cố sạt lở, sa bồi trong quá trình khai thác; giảm thiểu bụi và đất rơi vãi trong quá trình vận chuyển, không để ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân.

2. Thu gom và xử lý chất thải đảm bảo theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Trong đó, nước thải sau xử lý tại các hố lắng nước mưa chảy tràn của Dự án đảm bảo đạt cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

3. Thiết kế, xây dựng hố lắng, bãi thải, bãi chứa sản phẩm và kè, bờ bao xung quanh để chống sạt lở, sa bồi thủy phá.

4. Cam kết nổ mìn cách khu vực dân cư tối thiểu 300m, tránh ảnh hưởng bụi, ồn, đá văng tới khu dân cư, dền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do quá trình triển khai dự án gây ra.

6. Thiết kế, xây dựng hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường; lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ từng giai đoạn vận hành của Dự án, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận trước khi tiến hành khai thác khoáng sản (theo Giấy phép khai thác khoáng sản mới).

7. Thực hiện chương trình giám sát môi trường theo nội dung Báo cáo ĐTM và Đề án CTPHMT được phê duyệt. Định kỳ tối thiểu 02 lần/năm báo cáo kết quả giám sát môi trường về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, quản lý (trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hàng năm).

8. Tiến hành CTPHMT theo từng phần như quy định tại khoản 2 Điều 1; lập hồ sơ đề nghị xác nhận việc hoàn thành từng phần các nội dung CTPHMT; chỉ được tiếp tục khai thác khi được cấp Giấy xác nhận về việc đã hoàn thành từng phần các nội dung CTPHMT theo Đề án CTPHMT được phê duyệt. Đồng

thời, lập hồ sơ đề nghị xác nhận việc hoàn thành toàn bộ các nội dung CTPHMT sau khi kết thúc khai thác.

**Điều 3.** Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite phải tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP, Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT và phải tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường trong quá trình CTPHMT, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung Đề án CTPHMT đã được phê duyệt theo các yêu cầu của Quyết định này, Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg và Thông tư số 34/2009/TT-BTNMT.

**Điều 4.** Báo cáo ĐTM và Đề án CTPHMT và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường và CTPHMT của chủ đầu tư.

**Điều 5.** Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những thay đổi về nội dung Báo cáo ĐTM hoặc Đề án CTPHMT được phê duyệt, tổ chức, cá nhân phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 6.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo ĐTM, nội dung CTPHMT trong Đề án CTPHMT đã được phê duyệt và yêu cầu đã được phê duyệt tại Quyết định này.

**Điều 7.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ./.

**Nơi nhận:**

- Chủ đầu tư;
- Bộ TN&MT;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT, CA tỉnh;
- Quỹ Bảo vệ môi trường;
- UBND thị xã An Nhơn;
- UBND xã Nhơn Tân;
- Lưu: VT, K4 .14.



Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số CT: 458 Quyển: 4

Ngày 26 tháng 02 năm 2015

Trần Kim Thương





UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH  
SỞ XÂY DỰNG

Số: 39 /SXĐ-QLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÌNH SAO  
Bình Định, ngày 28 tháng 7 năm 2014

**THAM GIA Ý KIẾN VỀ THIẾT KẾ CƠ SỞ**  
**của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và**  
**chế biến đá làm vật liệu xây dựng**

Kính gửi: Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite.

Căn cứ Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 30/9/2009 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 33/2012/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định về lập, thẩm định và phê duyệt Thiết kế mỏ, Dự án đầu tư xây dựng mỏ khoáng sản rắn;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite tại Tờ trình số 01/7/HCG ngày 7/7/2014 về việc xin ý kiến thiết kế cơ sở dự án đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác đá Granite ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Sở Xây dựng thông báo kết quả tham gia ý kiến về Thiết kế cơ sở với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Thông tin chung về dự án:**

- Tên dự án: Dự án đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác đá Granite ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite.
- Tên tổ chức lập dự án: Công ty Cổ phần tư vấn XDCN và hoạt động khoáng sản.
- Tên tổ chức lập TKCS: Công ty Cổ phần tư vấn XDCN và hoạt động khoáng sản, (Địa chỉ: P12.03 Nhà B10B, khu đô thị Nam Trung Yên, Yên Hòa, Cầu Giấy, TP Hà Nội).
- Mục tiêu đầu tư: Khai thác đá Granite ốp lát.
- Công suất khai thác đá nguyên khai: 10.000 m<sup>3</sup>/năm.
- Tổng diện tích khai thác mỏ: 45,7 ha.
- Các hạng mục xây dựng chính phục vụ khai thác, chế biến khoáng sản của mỏ: Tuyến đường vận chuyển, hào di chuyển, hồ lắng, bãi thải...

- Hệ thống khai thác: Áp dụng hệ thống khai thác hỗn hợp, khấu theo lớp xiên (từ cos +320m trở lên) và khấu theo lớp bằng (các tầng từ +320m trở xuống).

- Tổng mức đầu tư dự án: 108.925.004.000đồng.

- Thời gian thực hiện dự án: 95 năm.

## **2. Ý kiến thiết kế cơ sở:**

### **2.1. Các văn bản pháp lý của Dự án:**

Giấy phép thăm dò khoáng sản số 11/GP-ĐCKS ngày 23/11/2006 của Cục địa chất và khoáng sản Việt Nam.

Quyết định số 610/QĐ-HĐTL ngày 8/5/2008 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản về việc phê duyệt trữ lượng đá Granite ốp lát trong "Báo cáo thăm dò bổ sung đá granite ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Văn bản số 12/ĐCKS-KS ngày 14/4/2014 của Tổng cục địa chất và khoáng sản Việt Nam về việc khai thác mỏ đá Granite tại núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

**2.2. Sự phù hợp thiết kế cơ sở với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển của ngành:**

Về quy hoạch khoáng sản: Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTG ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020, khu vực xin thăm dò có tổng diện tích 20,81 ha, khu vực này thuộc quy hoạch thăm dò trữ lượng khoáng sản làm nguyên liệu cho công nghiệp Vật liệu xây dựng đến năm 2020, tại Phụ lục II, mục đá ốp lát, số thứ tự 53.

### **2.3. Sự kết nối với các công trình hạ tầng kỹ thuật bên ngoài mỏ:**

Việc kết nối giao thông khu vực bên ngoài mỏ được Chủ đầu tư sử dụng lại hệ thống giao thông hiện có, đã được đầu tư khai thác theo giấy phép khai thác khoáng sản số 1001/GP-BTNMT ngày 9/8/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**2.4. Việc áp dụng các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy phạm kỹ thuật, an toàn trong khai thác mỏ, bảo vệ môi trường, bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ:**

- Quy chuẩn an toàn trong khai thác mỏ: Áp dụng QCVN 04:2009/BCT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

- Quy chuẩn phòng chống cháy nổ: Áp dụng QCVN 02:2008/BCT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

- Quy phạm kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên TCVN 5326 - 2008.

**2.5. Tính hợp lý của các giải pháp thiết kế của phương án lựa chọn trong thiết kế cơ sở:**



2.5.1. Về phương án thiết kế: Chủ đầu tư thực hiện thiết kế 2 phương án mở mỏ đối với diện tích khai thác của mỏ đá núi An Trường của Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite, trong đó:

Phương án 1: Thay đổi phương án vận tải.

Phương án 2: Giữ hệ thống khai thác cũ.

Qua xem xét hồ sơ và các bản vẽ thiết kế, Sở Xây dựng thống nhất theo đề xuất của tư vấn đối với việc triển khai thiết kế khai thác theo phương án 1 (thay đổi phương án vận tải). Đối với các khu vực đã được khai thác theo giấy phép số 1001/GP-BTNMT ngày 9/8/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đề nghị Chủ đầu tư thực hiện cải tạo khu vực khai thác trong đó có các thông số của hệ thống khai thác như: Góc nghiêng sườn tầng, chiều cao tầng, đường vận chuyển, các thông số khác trong hệ thống khai thác... đảm bảo an toàn theo các quy định hiện hành trong khai thác mỏ lộ thiên.

2.5.2. Việc bố trí các công trình phụ trợ phục vụ khai thác:

- Các công trình bãi thải ngoài, hồ lắng, khu văn phòng, bãi chứa đá với tổng diện tích là 18,75 ha có vị trí nằm ngoài diện tích khai trường mỏ, tuy nhiên, Chủ đầu tư không có các văn bản pháp lý có liên quan đối với việc thực hiện xây dựng các công trình phụ trợ tại các khu vực này.

- Diện tích khu vực khai thác của Công ty TNHH Hoàn Cầu là 21,6 ha (tọa độ thể hiện tại bản vẽ tổng mặt bằng mỏ, số hiệu HC/AT-12), tuy nhiên, hồ sơ chưa cung cấp các văn bản pháp lý của cơ quan có thẩm quyền xác nhận tọa độ và phân diện tích khu vực được thăm dò, khai thác.

2.5.3. Hệ thống khai thác (HTKT):

- Bản vẽ hệ thống khai thác (bản vẽ số hiệu HC/AT-15) chưa thể hiện đầy đủ bằng hình vẽ các thông số như:  $\alpha_1, \alpha_2, \dots, \alpha_{kt}$ , được tính chọn theo thuyết minh.

- Bản đồ chuyển giao hệ thống khai thác, ký hiệu số HC/AT-10 chưa thể hiện năm chuyển giao để làm cơ sở thực hiện xây dựng, triển khai khai thác.

2.5.4. Bãi thải:

Các bản vẽ chưa thể hiện các phương án thoát nước cho bãi thải, tại bản vẽ số HC-AT-09, mặt cắt ngang A -A chưa thể hiện các thông số được tính chọn cho góc taluy đổ thải và góc sườn đắp của đê chắn theo thuyết minh.

2.5.5. Thoát nước mỏ:

Các bản vẽ chưa thể hiện hệ thống mương rãnh để dẫn nước về hồ lắng thực hiện chức năng lắng lọc trước khi thải ra môi trường xung quanh theo thuyết minh tại trang 95 (TKCS).

2.6. Tính đầy đủ và phù hợp về nội dung của Thiết kế cơ sở:

Phần nội dung thuyết minh dự án được lập cơ bản phù hợp theo quy định tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 về quản lý dự án xây dựng công trình

Phần nội dung thuyết minh thiết kế cơ sở được lập cơ bản phù hợp theo quy định tại Thông tư số 33/2012/TT-BCT của Bộ Công thương về việc quy định về lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế mỏ, dự án đầu tư xây dựng mỏ khoáng sản rắn.

2.7. Điều kiện, tư cách pháp nhân và năng lực hành nghề của tổ chức tư vấn hoặc của cá nhân lập Thiết kế cơ sở.

- Hồ sơ thiết kế cơ sở do Công ty Cổ phần tư vấn XDCN và hoạt động khoáng sản lập và ông Phạm Văn Anh là chủ trì thiết kế.

- Ông Phạm Văn Anh đã có chứng chỉ hành nghề thiết kế công trình khai thác mỏ là cơ bản phù hợp theo các quy định hiện hành (Chứng chỉ hành nghề số: KS-027-00152 cấp ngày 17/03/2011 của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang, thời hạn đến ngày 17/03/2016).

### 3. Các kiến nghị:

- Việc thiết kế các hạng mục để phục vụ khai thác như: bãi thải, hệ thống thoát nước, đường vận chuyển trong mỏ, các thông số trong hệ thống khai thác, các quy định về an toàn trong khai thác mỏ. Đề nghị Chủ đầu tư nghiên cứu, tham khảo, áp dụng Quy chuẩn QCVN 04:2009, TCVN 5326:2008 và theo các quy định hiện hành trong hoạt động khai thác mỏ lộ thiên.

- Theo tờ trình số 01/7/HCG ngày 7/7/2014 của Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite, thời gian thực hiện dự án 95 năm là không phù hợp theo quy định tại khoản 2, điều 54 của Luật khoáng sản 2010 (thời hạn tối đa 30 năm cho 1 giấy phép khai thác và tổng thời gia hạn không quá 20 năm). Đề nghị Chủ đầu tư chính sửa về thời gian thực hiện dự án phù hợp theo các quy định hiện hành trong hoạt động khai thác khoáng sản.

- Bổ sung các văn bản pháp lý còn thiếu theo góp ý tại điểm 2 của văn bản này để làm cơ sở xem xét việc thiết kế, bố trí các công trình phục vụ khai thác.

- Bổ sung các bản vẽ còn thiếu theo quy định được liệt kê tại phần phụ lục của văn bản này.

### 4. Kết luận:

Đề nghị Chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện các nội dung theo ý kiến góp của Sở Xây dựng tại văn bản này trước khi thực hiện các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến của Sở Xây dựng, đề nghị Quý Công ty nghiên cứu thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT, P. QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

*chính* Hứng thực bản sao đúng với bản chính  
Số CT: 1830 Quyển: 91/61  
Ngày: 01 tháng 8 năm 2014

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Nguyễn Anh Cường*



*Trần Việt Bảo*



**PHỤ LỤC CÁC BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ CÔNG TY TNHH HOÀN CẦU  
GRANITE**

TT	Tên bản vẽ	Ghi chú
1	Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 và 1/50.000)	Có
2	Bản đồ địa hình có lộ via khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)	Có
3	Bình đồ tính trữ lượng khoáng sản (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)	Có
4	Các mặt cắt địa chất đặc trưng (tỷ lệ 1/500; 1/1.000)	Có
5	Bản đồ mỏ via năm thứ nhất (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)	Có
6	Bản đồ kết thúc xây dựng cơ bản mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)	Có
7	Các bản đồ khai thác năm thứ 1 đến năm đạt công suất thiết kế (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)	Có
8	Bản đồ chuyển giai đoạn khai thác (nếu có) (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000).	Có
9	Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000).	Có
10	Sơ đồ công nghệ và các yếu tố hệ thống khai thác.	Có
11	Bản vẽ các thông số khoan - nổ mìn (nếu có).	Có
12	Bản vẽ bố trí mặt bằng công nghệ (thiết bị) các nhà xưởng, nhà máy chế biến khoáng sản	Không
13	Sơ đồ dây chuyền công nghệ trên mặt	Không
14	Bản vẽ mặt bằng, mặt cắt các công trình kiến trúc (Đối với các nhà xưởng, nhà máy chế biến khoáng sản có thể phối hợp phần công nghệ với kiến trúc)	Không
15	Sơ đồ nguyên lý thông tin liên lạc, tự động hoá điều khiển, cung cấp điện, nước, khí nén.	Có
16	Bản đồ mặt bằng sản công nghiệp (tỷ lệ 1/500 hoặc 1/1.000 hoặc 1/2.000) có thể hiện các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật hạ tầng.	Không
17	Bình đồ, trắc dọc, trắc ngang điển hình của các tuyến thuộc hệ thống vận tải (đường ô tô, đường sắt, băng tải)	Có
18	Bản đồ tổng mặt bằng Nhà máy chế biến khoáng sản (tỷ lệ 1/2.000)	Không
19	Sơ đồ công nghệ dây chuyền máy móc, thiết bị chế biến khoáng sản	Không

20	Sơ đồ nguyên lý định tính, định lượng của dây chuyền chế biến khoáng sản	Không
21	Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật.	Có
22	Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)	Có

Số ~~2476~~ SXD-QLXD&VL

Bình Định, ngày 21 tháng 12 năm 2017

V/v cho ý kiến hồ sơ thiết kế cơ  
sở dự án mở rộng nâng công suất  
khai thác đá Granite ốp lát tại núi  
An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã  
An Nhơn của Công ty TNHH  
Hoàn Cầu Granite

Kính gửi: Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite

Sở Xây dựng nhận được Văn bản số 108/2017/CV-HCG của Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite về việc cho ý kiến với hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá Granite ốp lát khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn. Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các nội dung có liên quan, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

- Theo Giấy phép khai thác số 1653/GP-BTNMT ngày 25/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (kèm theo hồ sơ thiết kế cơ sở được phê duyệt), dự án khai thác của Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite tại mỏ đá núi An Trường, thị xã An Nhơn là 20,35 ha.

- Theo Quyết định số 3802/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp trồng rừng sang mục đích không phải lâm nghiệp để đầu tư dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá của Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite, diện tích khai thác là 19,18 ha. Phần diện tích thuộc giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp nhưng nằm ngoài phạm vi đất được phép khai thác dự tính là 1,17 ha, thuộc diện tích rừng phòng hộ.

Thực hiện giấy phép khai thác và Quyết định giao đất của UBND tỉnh, Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite đã thực hiện khai thác khoáng sản trên phần diện tích đất được giao. Việc triển khai khai thác khoáng sản trên phần diện tích được cấp phép cơ bản tuân thủ theo hồ sơ thiết kế cơ sở được duyệt.

Đối chiếu theo hồ sơ thiết kế, phần diện tích đưa ra ngoài giấy phép khai thác 1,17 ha, Sở Xây dựng nhận thấy, do khu vực có diện tích nhỏ, trải dài theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, thuộc biên mô và có cao trình cao hơn phạm vi khai thác mỏ, vì vậy, việc Chủ đầu tư không khai thác tại khu vực này cơ bản không làm thay đổi đến các thông số của hệ thống khai thác, phương pháp khai thác, trình tự đổ thải, quy mô công suất và chế độ làm việc tại mỏ theo hồ sơ thiết kế đã được Sở Xây dựng tham gia ý kiến.

Vậy, Sở Xây dựng trả lời để Quý Công ty được biết. / *nm*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc Sở (thay b/c);
- PGD Trần Việt Bảo;
- Lưu VT, P. QLXD&VL;

*[Handwritten signature]*

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Việt Bảo**

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực: *17720* Quận số *5* SCT:BS  
Ngày *29-12-2017*  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Ngọc Hoàng*



Hà Nội, ngày **14** tháng **5** năm **2018**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của Dự án “Mở rộng nâng công suất khai thác đá granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 06 năm 2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của dự án “Mở rộng nâng công suất khai thác đá granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định” ngày 09 tháng 01 năm 2018;

Xét nội dung Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã được chỉnh sửa, hoàn thiện kèm theo Công văn số 27/2018/CV-HCG ngày 27 tháng 3 năm 2018 của Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của dự án “Mở rộng nâng công suất khai thác đá granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định” của Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) với các nội dung cụ thể như sau:**

1. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường:

- Khu vực khai trường: cạy báy, thu dọn đá om, ổn định sườn tầng và mặt tầng; xây dựng hệ thống rãnh thoát nước tại sườn tầng; nạo vét rãnh thoát nước chân tầng và đáy mỏ; xây dựng kè mép tầng kết thúc rộng và đáy mỏ để giữ đất; phủ đất màu và trồng cây tại các mặt tầng kết thúc rộng và đáy mỏ (diện tích:



5,93ha); phủ xanh các mặt tầng cao, nhỏ hẹp, đáy mở dạng sườn dốc và mái taluy có góc nghiêng  $\geq 55^\circ$  (diện tích: 8,86ha) bằng cây thân lùn.

- Khu vực bãi thải: san gạt, phủ đất màu và trồng cây; gia cố kè chân bãi thải, nạo vét rãnh thoát nước chân bãi thải;

- Khu vực hồ lắng: san lấp, phủ đất màu và trồng cây;

- Khu vực phụ trợ: tháo dỡ, vận chuyển các công trình phụ trợ; cây xới, phủ đất màu và trồng cây;

- Khu vực ngoài biên giới mỏ: cải tạo đường vận tải ngoài mỏ, nạo vét rãnh thoát nước và trồng cây hai bên đường;

- Trồng cây keo lai mật độ 2.000 cây/ha trên các mặt tầng rộng và đáy mở, khu vực bãi thải, khu vực hồ lắng sau khi san lấp, khu vực phụ trợ; trồng cây thân lùn tại các mặt tầng cao, chiều rộng nhỏ hẹp, đáy mở dạng sườn dốc và mái taluy có góc nghiêng  $\geq 55^\circ$ .

2. Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là 7.540.336.765 đồng (Bảy tỷ năm trăm bốn mươi triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm sáu mươi lăm đồng). Chủ dự án đã thực hiện ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định với số tiền là 660.443.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn đồng). Tổng giá trị còn lại phải ký quỹ là 6.879.893.765 đồng (Sáu tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu tám trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi sáu đồng). Thực hiện ký quỹ như sau:

a) Số lần ký quỹ: 27 lần.

- Ký quỹ lần đầu số tiền là 1.031.984.065 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi một triệu chín trăm tám mươi tư nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng). Thời điểm ký quỹ: trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành;

- Ký quỹ từ lần thứ hai tới lần thứ hai mươi bảy: mỗi lần số tiền là 224.919.604 đồng (hai trăm hai mươi tư triệu chín trăm mười chín nghìn sáu trăm linh tư đồng). Thời điểm ký quỹ: trước ngày 31 tháng 01 của năm.

(Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá về số tiền ký quỹ trong các năm tiếp theo sau năm 2018).

b) Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định.

**Điều 2.** Trong quá trình thực hiện, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Tuân thủ và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, những nội dung trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã được phê duyệt và các quy định hiện hành.

2. kê khai số tiền ký quỹ lần đầu và hàng năm có tính đến yếu tố trượt giá; thông báo và nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định theo đúng quy định.

3. Thực hiện các biện pháp đảm bảo trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và cộng đồng dân cư; chủ động bố trí kinh phí đủ để thực hiện từng hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn đã cam kết.



4. Chủ động khắc phục, xử lý kịp thời và đền bù thiệt hại khi có sự cố môi trường xảy ra, báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường địa phương và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.

5. Lập hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

6. Duy tu, bảo trì các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau 03 năm tính từ thời điểm kết thúc toàn bộ việc cải tạo, phục hồi môi trường và bàn giao cho địa phương quản lý theo quy định.

7. Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo các nội dung thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt; thông báo cho Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Nhơn Tân (thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định) về các nội dung thực hiện của phương án.

**Điều 3.** Chủ dự án phải tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án đã được phê duyệt theo các yêu cầu của Quyết định này và Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

**Điều 4.** Việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và những yêu cầu tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận thực hiện công tác ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường của Chủ dự án.

**Điều 5.** Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những thay đổi về nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền và chỉ được thực hiện những thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 6.** Ủy nhiệm Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra việc thực hiện các nội dung trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này.

**Điều 7.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế khoản 2 Điều 1 Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án "Mở rộng nâng công suất khai thác đá granit ốp lát tại khu vực Núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định".

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Định;
- Thanh tra Bộ TN&MT;
- Tổng cục DC&KS Việt Nam;
- Sở TN & MT tỉnh Bình Định;
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định;
- Lưu: VT, TCMT, VPMC, QLCT&CTMT (2), Hg.16



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

Số: 1653 /GP-BTNMT

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2015

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**  
**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;  
Nghị định số 15/2012/ND-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy  
định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ  
Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/ND-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác  
khoáng sản;

Căn cứ Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản  
làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ  
phê duyệt tại Quyết định số 152/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008; điều  
chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-HĐTL ngày 08 tháng 5 năm 2008 của Hội  
đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản (nay là Hội đồng đánh giá trữ lượng  
khoáng sản quốc gia) phê duyệt trữ lượng đá granit ốp lát trong "Báo cáo thăm  
dò bổ sung đá granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhon Tân, huyện An  
Nhơn, tỉnh Bình Định";

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2015 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động  
môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án mở rộng nâng công  
suất khai thác đá granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhon Tân, thị xã  
An Nhơn, tỉnh Bình Định của Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite;

Căn cứ ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định tại Công văn số  
1929/UBND-KTN ngày 06 tháng 5 năm 2015 xác định khu vực mỏ đá granit núi  
An Trường, xã Nhon Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định không thuộc khu vực  
cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; Giấy chứng nhận đầu tư số 35 121  
000151 chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 8 năm 2009, chứng nhận thay đổi lần  
thứ 1 ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định cấp cho  
Dự án đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác đá granit ốp lát tại khu vực núi  
An Trường, xã Nhon Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;

9

Xét đơn và hồ sơ của Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite đề nghị cấp phép khai thác đá granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định nộp tại Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ngày 13 tháng 4 năm 2015, nộp bổ sung ngày 28 tháng 5 năm 2015;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite khai thác đá granit ốp lát (khối) tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

1. Diện tích khu vực khai thác: 20,35 ha (hai mươi phẩy ba lăm hecta), thuộc tờ bản đồ tỷ lệ 1/50.000 số hiệu D-49-50-B (hệ VN-2000) được giới hạn bởi các điểm khép góc có toạ độ như Phụ lục 1 và Bản đồ Phụ lục 2 Giấy phép này;

2. Mức sâu khai thác: đến mức +200 m.

3. Khối trữ lượng khai thác: tại các khối trữ lượng cấp 121 và 122 trong khu vực đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia phê duyệt.

4. Trữ lượng:

- Trữ lượng địa chất: 494.949 m<sup>3</sup> đá granit khối, gồm:

+ Đá granit tảng lẫn: 115.768 m<sup>3</sup>;

+ Đá granit gốc: 379.181 m<sup>3</sup>;

- Trữ lượng khai thác: 295.000 m<sup>3</sup> đá granit khối, gồm:

+ Đá granit tảng lẫn: 69.000 m<sup>3</sup>;

+ Đá granit gốc: 226.000 m<sup>3</sup>;

5. Công suất khai thác: 10.000 m<sup>3</sup> đá granit khối/năm, trong đó: -

- Năm thứ nhất: 5.000 m<sup>3</sup>/năm;

- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 6:

+ Đá granit tảng lẫn: 3.000 m<sup>3</sup>/năm;

+ Đá granit gốc: 7.000 m<sup>3</sup>/năm;

- Từ năm thứ 7 đến năm thứ 30:

+ Đá granit tảng lẫn: 2.000 m<sup>3</sup>/năm;

+ Đá granit gốc: 8.000 m<sup>3</sup>/năm;



6. Thời hạn khai thác: 30 năm, trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 01 năm.

**Điều 2. Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite có trách nhiệm:**

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Thực hiện việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giá trị và thời gian đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Phụ lục 3 Giấy phép này.

3. Tiến hành hoạt động khai thác đá granit theo đúng toạ độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất, địa chỉ chế biến, tiêu thụ sản phẩm quy định tại Điều 1 và Phụ lục 4 Giấy phép này.

4. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định để chỉ đạo các cơ quan chức năng của tỉnh kiểm tra tại thực địa, xác định toạ độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới phạm vi khu vực được phép khai thác; phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác mỏ đá granit khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định" được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.

6. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ, an toàn vật liệu nổ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ; báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Việc quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến khoáng sản phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành và đúng theo quy định tại Phụ lục 4 Giấy phép này.

8. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; cải tạo, phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

**Điều 3.** Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chấm dứt hiệu lực của Giấy phép khai thác khoáng sản số 1001/GP-BTNMT ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Hoạt động khai thác đá granit theo Giấy phép này, Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite chỉ được phép tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định, Sở Công Thương tỉnh Bình Định, Sở Xây dựng tỉnh Bình Định hồ sơ thiết kế mỏ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày hoạt động sản xuất kinh doanh, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan chức năng của Nhà nước theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để báo cáo);
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh Bình Định;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Sở TN và MT tỉnh Bình Định;
- Cục Kiểm soát hoạt động khoáng sản miền Trung;
- Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite (02);
- Lưu: HS, VT, DCKS (TP.12).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trần Hồng Hà**

Giấy phép khai thác khoáng sản được đăng ký nhà nước  
tại Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Số đăng ký: 32-2015/ĐK-KT.

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2015

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Tiến**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC MỎ ĐÁ GRANIT NÚI AN TRƯỜNG, XÃ  
NHƠN TÂN, THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT  
ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, Kinh tuyến trục 105, múi chiếu 6 <sup>0</sup>	
	X (m)	Y (m)
1A	1529199	282904
1B	1529199	282982
1C	1529288	282885
1D	1529399	282813
2	1529399	283404
3	1528949	283404
4	1528949	283104
<b>Diện tích: 20,35 ha</b>		

*MR*



**TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

(kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1651/GP-BTNMT  
ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Tổng số tiền phải nộp: 19.520.736.000 (đồng)

(Viết bằng chữ: Mười chín tỷ, năm trăm hai mươi triệu, bảy trăm ba mươi  
sáu nghìn đồng)

Lần nộp	Năm	Mức thu (đồng)	Ghi chú
1	2015	750.798.000	
2	2016	750.798.000	
3	2017	750.798.000	
4	2018	750.798.000	
5	2019	750.798.000	
6	2020	750.798.000	
7	2021	750.798.000	
8	2022	750.798.000	
9	2023	750.798.000	
10	2024	750.798.000	
11	2025	750.798.000	
12	2026	750.798.000	
13	2027	750.798.000	
14	2028	750.798.000	
15	2029	750.798.000	
16	2030	750.798.000	
17	2031	750.798.000	
18	2032	750.798.000	
19	2033	750.798.000	
20	2034	750.798.000	
21	2035	750.798.000	
22	2036	750.798.000	
23	2037	750.798.000	
24	2038	750.798.000	
25	2039	750.798.000	
26	2040	750.786.000	

**CÔNG SUẤT KHAI THÁC HÀNG NĂM VÀ ĐỊA CHỈ, CHẾ BIẾN,  
TIÊU THỤ KHOÁNG SẢN ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC**

(kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1651/GP-BTNMT  
ngày 25 tháng... năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Năm khai thác	Công suất khai thác (m <sup>3</sup> /năm)	Sản phẩm chế biến sâu	Địa chỉ chế biến, tiêu thụ sản phẩm sau khai thác
1	Năm thứ nhất (Xây dựng cơ bản)	5.000	Đá ốp lát	Nhà máy chế biến đá ốp lát của Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granit và các cơ sở chế biến sâu trong nước
2	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 6	10.000, trong đó: - Đá granit tảng lãn: 3.000 - Đá granit gốc: 7.000		
3	Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 30	10.000, trong đó: - Đá granit tảng lãn: 2.000 - Đá granit gốc: 8.000		

MÔI TRƯỜNG

Số: 2793 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016, được bổ sung một số điều tại Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite khai thác đá granit ốp lát (khối) tại khu vực núi An Trường thuộc xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định 02/QĐ-CT ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite về việc chuyển đổi loại hình công ty;

Xét Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản đề ngày 01 tháng 9 năm 2022 của Công ty Cổ phần Hoàn Cầu - Granite; kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4100440643 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 4 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 28 tháng 12 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hồ sơ được nộp tại Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 13 tháng 9 năm 2022;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh tên tổ chức được phép khai thác quy định tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 Giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH

Hoàn Cầu - Granite khai thác đá granit ốp lát (khối) tại khu vực núi An Trường thuộc xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định như sau:

Điều chỉnh từ "Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite" thành "Công ty Cổ phần Hoàn Cầu - Granite";

**Điều 2.** Công ty Cổ phần Hoàn Cầu - Granite có trách nhiệm:

1. Nộp các khoản phí, lệ phí có liên quan theo quy định hiện hành (nếu có).  
2. Tiếp tục khai thác khoáng sản, thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định của Luật Khoáng sản và pháp luật khác có liên quan.

3. Phối hợp với các cơ quan quản lý có liên quan trong việc kiểm tra, giám sát, hậu kiểm việc khai thác khoáng sản, các công trình bảo vệ môi trường, xử lý các chất thải trong quá trình khai thác khoáng sản.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận pháp lý không tách rời của Giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

*Nơi nhận:*

- BT. Trần Hồng Hà (bản sao, để b/c);
- Bộ TN&MT (bản chính);
- Bộ Xây dựng (bản sao);
- Tổng cục DC&KS Việt Nam (bản chính);
- Cty CP Hoàn Cầu - Granite (bản chính);
- UBND tỉnh Bình Định (bản sao);
- VP Hội đồng DG TL.KS quốc gia (bản sao);
- Sở TN&MT tỉnh Bình Định (bản sao);
- Cục KSĐKS miền Trung (bản sao), L.L.12.





Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2019

Số: 26 /GP-ATMT

**GIẤY PHÉP SỬ DỤNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP  
CỤC TRƯỞNG  
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite;

Theo đề nghị của Trưởng phòng An toàn khoáng sản và vật liệu nổ công nghiệp;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 4100440643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 14, ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Trụ sở tại: Quốc lộ 19, khu vực Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;

Điện thoại: 0256 3838755;

Fax: 0256 3838756

Được sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để khai thác khoáng sản.

**Điều 2. Điều kiện sử dụng**

1. Địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: Trong phạm vi quy định cụ thể tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Chủng loại, số lượng vật liệu nổ công nghiệp được phép sử dụng:

- Loại vật liệu nổ công nghiệp sử dụng: Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên; thuốc nổ Amonit AD1; kíp nổ điện số 8; kíp nổ điện vi sai; dây nổ chịu nước;

- Lượng vật liệu nổ công nghiệp sử dụng: Thuốc nổ các loại: 34.000 kg/năm; kíp nổ các loại: 60.000 cái/năm; dây nổ chịu nước: 60.000 mét/năm.

3. Điều kiện khác:

- Tuân thủ quy định về thông số hệ thống khai thác theo thiết kế thi công khai thác mỏ được phê duyệt;

- Khi nổ min đường kính lỗ khoan từ 36mm + 42mm, chiều cao cột bụi  $\geq 40\%$  chiều sâu lỗ khoan;

- Khi nổ min đường kính lỗ khoan  $\geq 65$ mm, chiều cao cột bụi phải đảm bảo điều kiện  $L_{bua} \geq 30 DK$ ;

- Mặt thoáng của bãi nổ phải ngược hướng với các công trình, đối tượng cần bảo vệ.

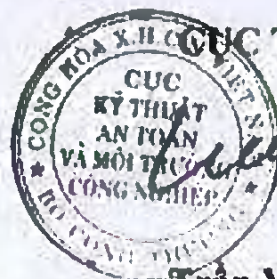
4. Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; Quy chuẩn số QCVN 02:2008/BCT và những quy định pháp luật liên quan; thông báo với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định theo quy định trước khi thực hiện nổ min.

**Điều 3.** Giấy phép này có giá trị đến ngày 23 tháng 4 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;

- Lưu: VT, ATKV.



**Trần Văn Lượng**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: ~~4626~~/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 25 tháng 12 năm 2018

### **QUYẾT ĐỊNH**

Về việc cho Công ty TNHH Hoàn Cầu – Granite thuê đất để khai thác đá granite ốp lát (khối) tại núi An Trường thuộc xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Giấy-phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT ngày 25/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 869/TTr-STNMT ngày 18/10/2018 và Văn bản số 2215/STNMT-TNKS ngày 17/12/2018,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1.**

1. **Đồng ý** Cho Công ty TNHH Hoàn Cầu – Granite thuê 191.800 m<sup>2</sup> đất thuộc một phần khoảnh số 6, 7, Tiểu khu 310, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn để khai thác đá granite ốp lát (khối).

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT ngày 25/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hình thức cho thuê đất: Nộp tiền thuê đất hàng năm.

Thời hạn cho thuê đất: 30 năm kể từ ngày 25/6/2015;

Giá đất, tiền thuê đất phải nộp: Theo đơn giá đất cho thuê đất được UBND tỉnh phê duyệt.

2. Chấm dứt thời hạn cho thuê đất tại Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 14/10/2004 và Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 12/4/2006 của UBND tỉnh kể từ ngày 25/6/2015 (diện tích 191.800 m<sup>2</sup> đất cho Công ty TNHH Hoàn Cầu – Granite thuê nêu trên bao gồm 10,8 ha đất đã được UBND tỉnh cho

thuê tại Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 14/10/2004 và Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 12/4/2006).

Tiền thuê đất kể từ ngày 25/6/2015 đến ngày UBND tỉnh ký Quyết định cho thuê đất, Công ty TNHH Hoàn Cầu – Granite kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

a) Thông báo cho Công ty TNHH Hoàn Cầu – Granite nộp phí và lệ phí theo quy định;

b) Xác định giá đất cụ thể, làm cơ sở để xác định đơn giá cho thuê đất đối Công ty TNHH Hoàn Cầu – Granite theo quy định.

c) Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;

d) Ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH Hoàn Cầu – Granite ;

e) Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Hoàn Cầu – Granite sau khi đã nộp phí, lệ phí theo quy định;

h) Chính lý hồ sơ địa chính.

2. Giao Cục Thuế tỉnh thông báo tiền thuê đất đối Công ty TNHH Hoàn Cầu – Granite theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn, Chủ tịch UBND xã Nhơn Tân, Giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu – Granite và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh Bình Định.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TT Công báo;
- Lưu: VT, K4, K7.

*Be*



**Trần Châu**

**HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...243.../HD-TĐ

Bình Định, ngày Mười tháng 12 năm 2020

## **HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4626/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Hoàn Cầu – Granite thuê đất để khai thác đá granite ốp lát (khối) tại núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 23/7/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể để làm cơ sở tính tiền thuê đất đối với khu đất Nhà nước cho Công ty TNHH Hoàn Cầu – Granite thuê để khai thác đá granite ốp lát (khối) tại núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn;

Theo Thông báo số 1783/TB-CT ngày 01/10/2020 của Cục Thuế tỉnh Bình Định về đơn giá thuê đất lần đầu kỳ từ tháng 01/2019 - 12/2023.

Hôm nay, tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định, chúng tôi gồm:

### **I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT: UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH (BÊN A):**

Do ông : Lê Văn Tùng

Chức vụ : Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện

Trụ sở : Số 08 Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

### **II. BÊN THUÊ ĐẤT: CÔNG TY TNHH HOÀN CẦU - GRANITE (BÊN B):**

Do ông : Lê Anh Tuấn

Chức vụ : Tổng giám đốc Công ty làm đại diện

Trụ sở chính : Quốc lộ 19, khu vực Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

(theo Giấy chứng nhận ĐKDN số 4100440643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 12/04/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 05/4/2016).

### **III. HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT VỚI CÁC ĐIỀU, KHOẢN SAU ĐÂY:**

Điều 1. Bên A cho Bên B thuê khu đất như sau:



*Handwritten signature*



1. Diện tích đất: 191.800 m<sup>2</sup> (Một trăm chín mươi một nghìn tám trăm mét vuông) đất thuộc một phần khoảnh số 6, 7, Tiểu khu 310, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT ngày 25/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Thời hạn thuê đất: từ ngày 25/6/2015 đến ngày 25/6/2045.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: để khai thác đá granite ốp lát (khối).

**Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:**

1. Đơn giá tính thu tiền thuê đất hàng năm là 3.793 đồng/m<sup>2</sup>/năm (Ba nghìn bảy trăm chín mươi ba đồng trên một mét vuông trong một năm).

- Thời gian ổn định đơn giá thuê đất: Từ ngày 25/12/2018 đến ngày 24/12/2023 được áp dụng cho kỳ tính thuế từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2023.

- Khi hết thời hạn ổn định đơn giá thuê đất, Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite có trách nhiệm đề nghị Chi cục Thuế thị xã An Nhơn tổng hợp báo cáo Cục Thuế điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định.

- Thời gian tính truy thu tiền thuê đất từ ngày 25/6/2015 đến ngày 24/12/2018:

\* Đối với diện tích 108.000 m<sup>2</sup>: Đơn vị đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất theo Thông báo thu nộp của Chi cục Thuế thị xã An Nhơn, không tính lại truy thu từng năm.

\* Đối với diện tích 83.800 m<sup>2</sup>, đơn giá thuê đất truy thu như sau:

+ Từ ngày 25/6/2015 đến ngày 31/12/2015: đơn giá thuê đất: 1.023 đồng/m<sup>2</sup>/năm.

+ Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016: đơn giá thuê đất: 853 đồng/m<sup>2</sup>/năm.

+ Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 24/12/2018: đơn giá thuê đất: 682 đồng/m<sup>2</sup>/năm.

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 25/6/2015.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Nộp tại Kho bạc nhà nước thị xã An Nhơn.

một năm hai lần:

- Lần đầu nộp 50% trước ngày 31/5 hàng năm;

- Lần sau nộp 50% trước ngày 31/10 hàng năm.

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

**Điều 3.** Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này.

X. H. C  
S  
A. N. G.  
M. O. I.  
4 B

Kh

#### Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Bên A bảo đảm việc sử dụng đất của Bên B trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên B có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên B bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên B bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của bên B trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên B trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên A biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên A trả lời cho Bên B trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên B. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận.

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể.

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

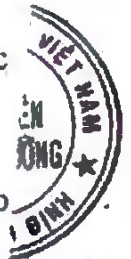
Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến Cục thuế tỉnh Bình Định, Kho bạc Nhà nước thị xã An Nhơn.

Hợp đồng này thay thế Hợp đồng thuê đất số 69-2004/HĐ-TĐ ngày 20/10/2004 và số 77/2006/HĐ-TĐ ngày 14/4/2006 ký giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và Công ty TNHH Granite - Hoàn Cầu.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**BÊN THUÊ ĐẤT**  
**CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG**  
**CÔNG TY**  
**T.N.H.H**  
**HOÀN CẦU**  
**GRANITE**  
*Lê Anh Tuấn*

**BÊN CHO THUÊ ĐẤT**  
**CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG**  
**CÔNG HOA X.H.C. VIỆT NAM**  
**SỞ**  
**TÀI NGUYÊN**  
**VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
*Lê Văn Tùng*



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3802/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 27 tháng 10 năm 2016

### QUYẾT ĐỊNH

V/v chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp trồng rừng sang mục đích không phải lâm nghiệp để đầu tư Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá của Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 3705/SNN-KL ngày 25/10/2016,

### QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp trồng rừng sang mục đích không phải lâm nghiệp để đầu tư Dự án mở rộng nâng công suất khai thác đá của Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite với diện tích 19,18 ha thuộc một phần khoảnh 6, 7 tiểu khu 310, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn được giới hạn các điểm góc có tọa độ hệ VN.2000 múi 3<sup>0</sup> như sau:

Điểm	Hệ VN.2000		Điểm	Hệ VN.2000	
	X(M)	Y(M)		X(M)	Y(M)
1	1528.872	580.201	8	1528.661	580.379
2	1528.873	580.246	9	1528.687	580.368
3	1528.960	580.148	10	1528.716	580.351
4	1529.071	580.075	11	1528.761	580.315
5	1529.077	580.666	12	1528.803	580.276
6	1528.627	580.671	13	1528.837	580.241
7	1528.624	580.398			



Diện tích xin chuyển mục đích sử dụng rừng sang đầu tư Dự án mở rộng năng công suất khai thác đá có hiện trạng là đất trống có có trạng thái thực bì và rừng tự nhiên phục hồi có trạng thái rừng IIa.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất là rừng nêu trên theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn, Giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite và Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (17b)

KT. CHỦ TỊCH  
ĐÓNG CHỮ CHỤP



Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 2111 quyền số: 01 SCT/BS

Ngày 16 tháng 11 năm 2017

Người thực hiện chứng thực



Nguyễn Bôn

Số: 151/GXN-QBVMT

Bình Định, ngày 23 tháng 5 năm 2024

**GIẤY XÁC NHẬN  
ĐÃ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG  
(Đến Năm 2024)**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định 08/2022/ND-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ quyết định số 1491/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp về việc phê duyệt Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung Dự án "Mở rộng nâng công suất khai thác đá granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định".*

Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định xác nhận:

Tên tổ chức, cá nhân: **Công ty Cổ phần Hoàn Cầu - Granite.**

Địa chỉ: QL19, Khu vực Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100440643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 12/4/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 28/12/2021.

Điện thoại: 0256 3838 755

Fax: 0256 3838 756

Tài khoản: 5800002509 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định.

Đại diện: Ông Lê Anh Tuấn

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Đã nộp đủ số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản, số tiền đã nộp đến năm 2024 là **3.187.836.416 đồng** (Trong đó: Tiền ký quỹ: 3.041.944.689đ + tiền trượt giá: 145.891.727đ) vào tài khoản của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định theo đúng cam kết trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường và quyết định phê duyệt cho:

- Tên phương án cải tạo, phục hồi môi trường: Dự án “Mở rộng nâng công suất khai thác đá granit ốp lát tại khu vực núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định”;

- Địa điểm: Tại núi An Trường, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 1653/GP-BTNMT ngày 25 tháng 06 năm 2015 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp;

- Thời hạn : 30 năm, trong đó có thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 01 năm. *h*

**Nơi nhận:**

- Công ty Cổ phần Hoàn Cầu - Granite;
- P.TNKS (Số TN&MT);
- Lưu: VT, VTH.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Mai Khoa**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----\*\*\*-----

Số: 325/2023/HĐKT

**HỢP ĐỒNG**

**(V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)**

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của 2 Bên.

Hôm nay, ngày 10 tháng 05 năm 2023, chúng tôi gồm:

- |               |   |  |
|---------------|---|--|
| <b>BÊN A</b>  | : | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀN CẦU GRANITE</b>  |
| Đại diện      | : | <b>Ông Lê Anh Tuấn</b> Chức vụ : Tổng Giám Đốc   |
| Địa chỉ       | : | Q1 19, P. Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Bình Định  |
| Số điện thoại | : | 0256 3838755 Fax : 0256 3838756  |
| Mã số thuế    | : | 4100440643   |
| Số tài khoản  | : | 58010000002509 tại ngân hàng BIDV Bình Định  |
| <b>BÊN B</b>  | : | <b>CÔNG TY TNHH TM &amp; MT HẬU SANH</b>   |
| Đại diện      | : | <b>Ông Nguyễn Văn Hậu</b> Chức vụ : Giám đốc   |
| Địa chỉ       | : | 19 Bà Huyện Thanh Quan, P. Hải Cảng, Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định                                   |
| Số điện thoại | : | 02563 894979   |
| Mã số thuế    | : | 4100824110   |
| Mã số QLCTNH  | : | 3 – 4.101.VX   |
| Số tài khoản  | : | 4301238056789 tại Ngân hàng Agribank Quy Nhơn<br>0051000430560 Tại Ngân hàng Vietcombank Bình Định |

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với những điều khoản sau:

**Điều 1: Nội dung công việc phải thực hiện**

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) cho Bên A đúng theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

1.1. Địa điểm thu gom tại:

- Mỏ đá An Trường (Thôn Thọ Tân Bắc, xã Nhơn Tân, TX An Nhơn, Bình Định)
- Mỏ đá Hòn Chà (Thôn Cảnh An, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh



Bình Định)

- Mỏ đá Phù Cát (Thôn Liên Trì, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định)

- Mỏ đá Mỹ Hòa (Thôn Hội Khánh, xã Mỹ Hòa, Phù Mỹ, Bình Định)

- Nhà máy chế biến đá granite Hoàn Cầu (KV Tân Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định)

1.2. Loại chất thải hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý: CTNH

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Khối lượng
1	Hộp mực máy in thải	08 02 04	kg	1
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	kg	3
3	Giẻ lau, găng tay bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	kg	26
4	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	kg	70
5	Bình ắc quy	16 01 12	kg	100
	Tổng cộng		kg	200

1.3. Phương tiện: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng.

Thời gian thu gom:

- Thời gian dự kiến: tháng 5/2024.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi có nhu cầu thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH Bên A phải thông báo cho Bên B trước 5 ngày để Bên B triển khai việc thu gom.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên A không thông báo cho Bên B yêu cầu thu gom thì Bên B sẽ thông báo lịch thu gom cho Bên A, nếu phù hợp thì tiến hành giao nhận CTNH cần vận chuyển, xử lý. Thời gian thông báo: 05 ngày.

1.4. Tần suất thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH: 01 lần/năm

**Điều 2: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:**

**2.1. Giá trị hợp đồng được xác định:**

2.1.1. Trường hợp khối lượng chất thải cần thu gom của quý công ty  $\leq 400$  kg/lần, thì đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý là 10.000.000 VNĐ/ lần (Mười triệu đồng chẵn). Trường hợp khối lượng chất thải của quý công ty cần thu gom, vận chuyển và xử lý  $> 400$  kg/ lần, thì từ kg 401 trở đi sẽ có đơn giá là 25.000 VNĐ/kg (hai mươi lăm nghìn đồng).

2.1.2. Đơn giá này đã bao gồm thuế GTGT.

**2.2. Phương thức thanh toán:**

2.2.1. Cơ sở thanh toán: Căn cứ vào khối lượng CTNH cụ thể theo từng đợt thu gom, vận chuyển và xử lý mà xác định giá trị theo Khoản 2.1 Điều này.

2.2.2. Hai bên sẽ lập hồ sơ giao nhận chất thải cho từng đợt thu gom làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng.

2.2.3. Phương thức thanh toán: chuyển khoản.

2.2.4. Thời gian thanh toán: trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ chứng từ và hóa đơn tài chính của Bên B.

**Điều 3: Hiệu lực hợp đồng:**

- Ngày bắt đầu hợp đồng: 10/05/2023



Ngày kết thúc hợp đồng: 09/05/2024

**Điều 4: Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên:**

**4.1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A:**

4.1.1. Ký, đóng dấu vào tất cả các liên chứng từ CTNH để xác nhận việc đã thống nhất kê khai chính xác sau khi tiến hành chuyển giao CTNH cho Bên B.

4.1.2. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo khối lượng CTNH vận chuyển và xử lý.

4.1.3. Bên A có trách nhiệm phân loại, đóng bao, lưu chứa chất thải nguy hại trong kho lưu chứa CTNH theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

4.1.4. Trường hợp có sự thay đổi về thành phần CTNH, Bên A phải thông báo trước bằng văn bản cho Bên B được biết để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cũng như bố trí phương tiện thu gom, vận chuyển cho phù hợp.

4.1.5. CTNH phải được bên A kiểm soát từ nguồn thải, tuyệt đối không được trộn lẫn các chất thải với nhau và thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

4.1.6. Bên A có trách nhiệm hỗ trợ và tạo điều kiện cùng với Bên B bốc xếp CTNH lên phương tiện vận chuyển của Bên B tại kho lưu chứa CTNH của Bên A.

4.1.7. Bên A tự chịu trách nhiệm đối với các CTNH không bàn giao cho Bên B vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng này.

4.1.8. Nếu đến thời gian kết thúc Hợp đồng mà Bên A không thực hiện bàn giao CTNH cho Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý, thì Bên A vẫn phải thanh toán chi phí 10.000.000 đồng để làm cơ sở thực hiện Hợp đồng.

**4.2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B:**

4.2.1. Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý CTNH theo đúng các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam về bảo vệ môi trường, đồng thời chịu trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra.

4.2.2. Cung cấp cho Bên A các giấy phép vận chuyển và xử lý CTNH.

4.2.3. Vận chuyển, xử lý CTNH đúng địa điểm và thời gian quy định.

4.2.4. Bên B có trách nhiệm phối hợp với Bên A cùng bốc xếp CTNH lên phương tiện vận chuyển tại kho lưu chứa CTNH của Bên A.

4.2.5. Thông tin đầy đủ cho Bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình vận chuyển, xử lý CTNH.

4.2.6. Cùng Bên A xác định khối lượng CTNH được thu gom, vận chuyển và xử lý để làm cơ sở thanh toán.

**Điều 5. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:**

5.1. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp phát sinh hoặc có liên quan tới hợp đồng, các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết trên tinh thần xây dựng.

5.2. Trường hợp không đạt thỏa thuận giữa các bên, thì trong vòng 05 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, các bên có quyền đệ đơn trình lên tòa án kinh tế tỉnh Bình Định để xử lý theo pháp luật. Quyết định của tòa án kinh tế Tỉnh Bình Định là quyết định cuối cùng và tính chất bắt buộc với các bên. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp do bên có lỗi chịu trách nhiệm giải quyết.

**Điều 6: Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng.**

**6.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng:**

1. Các trường hợp tạm dừng hợp đồng: Do lỗi của Bên A hoặc bên B gây ra; các trường hợp bất khả kháng hoặc các trường hợp khác do hai Bên thỏa thuận;

2. Một Bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi Bên kia gây ra, nhưng phải báo cho Bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết; trường hợp Bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho Bên bị thiệt hại. Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng hai Bên sẽ thỏa thuận để khắc phục.

**6.2. Chấm dứt hợp đồng:**

Vi lý do chưa thể lường trước được, Bên A có thể phải hủy bỏ hợp đồng nếu trường hợp này xảy ra thì Bên A sẽ thông báo trước 30 ngày cho Bên B bằng văn bản. Trong trường hợp này, bên A sẽ chịu trách nhiệm thanh toán bồi thường cho bên B các khoản sau:

- Số dư chưa thanh toán cho phần công việc mà bên B đã thực hiện xong;
- Tất cả các chi phí mà bên B phải trả khi thực hiện các nội dung công việc đến thời điểm nhận thông báo hủy hợp đồng của bên A;

Tất cả số tiền cần thiết phải trả và các chi phí hành chính hợp lệ mà bên B phải chịu có liên quan đến sự hủy hợp đồng.

**Điều 7: Điều khoản chung:**

7.1. Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến Hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.

7.2. Nếu có thay đổi, các bên phải báo cáo lại cho nhau trước bằng văn bản, bên nào vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật hiện hành.

7.3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã quy định trong Hợp đồng này.

7.4. Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi Bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

7.5. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, Bên A không được ký Hợp đồng với đối tác khác về việc vận chuyển, xử lý CTNH.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hậu